

TRẦN VĂN THỦY

Nếu đi hết biển...



**Nguyễn Thị Hoàng Bắc
Nhật Tiến
Cao Xuân Huy
Nguyễn Mộng Giác
Hoàng Khởi Phong
Trương Vũ
Wayne Karlin
Tuyết và Chris**

THỜI VĂN

**Chương trình nghiên cứu của
University of Massachusetts Boston**

TRẦN VĂN THỦY
Thực hiện

nếu đi hết biển...

2004

“Thời gian của chúng ta còn bao nhiêu nữa
để ta có thể yêu người bạn đời của mình? Ta
còn đủ thời gian không? Hay ta chẳng còn
bao nhiêu? Tôi luôn tự hỏi: Mình cần bao
nhiều thời gian để yêu người mình yêu?”
(Christopher Jenkins. *Tôi và Em*)

MỤC LỤC

Lời giới thiệu của Kevin Bowen	11
1. Mấy lời rào đón	17
2. Nếu đi hết biển...	21
3. Một bức thư	25
4. Thày mù xem voi	43
5. Tản mạn với Cao Xuân Huy	57
6. Trò chuyện với nhà văn Nhật Tiến	67
7. Nguyễn Thị Hoàng Bắc	79
8. Biểu diễn lập trường	95
(gặp nhà văn Nguyễn Mông Giác)	
9. Gặp gỡ tại khu Green Lantern Village	113
(với nhà văn Hoàng Khởi Phong)	
10. Chuyện cùng Trương Vũ	133
11. Wayne Karlin.....	149
12. Tuyết và Chris	171

LỜI GIỚI THIỆU CỦA KEVIN BOWEN

“Con người không thể đối diện với quá nhiều sự thực,” nhà thơ Goethe viết. Không nơi nào nhận xét này có thể xác quyết hơn là trường hợp chiến tranh. Hãy hỏi bất cứ một người lính nào vừa sống sót sau một trận đánh, bất cứ một thường dân nào vừa bước ra khỏi những đống đổ nát của một thành phố hay những tàn tích còn đang bốc cháy của một làng quê. Sự thật khủng khiếp của nỗi chấn thương đó rất lớn lao, và các khoa học gia sẽ nói, nếu phải đối diện với nó, một vài cơ cấu của thân thể và tâm não sẽ tự ngưng hoạt động một thời gian. Nếu người sống sót may mắn, hồi ức của những vết chấn thương đó sẽ chỉ cưa quây từng phần và từng lúc; ngược lại, nếu thiếu may mắn, toàn bộ kinh nghiệm quá khứ sẽ trở về cùng một lúc, tạo nên những suy nhược vĩnh viễn.

Vậy thì với thân phận con người, chúng ta đối diện với những sự thật tàn nhẫn của chiến tranh như thế nào? Làm

12 nếu đi hết biển

cách nào chúng ta có thể đổi mặt với bản chất và chiều sâu thực sự của những chấn thương nó tạo ra; làm sao chúng ta có thể đổi mặt với sự thật về những nguyên do và hệ quả của nó? Các nhà tâm lý học, thần kinh học, và những chuyên gia làm công tác xã hội có thể giúp chúng ta hiểu được những phản ứng hóa học của tâm não, những vấn đề về tái thích ứng xã hội, sự sử dụng và tính năng của các dược phẩm, nhưng những câu hỏi về tinh thần thì sao? Và những câu hỏi về những sự kiện lịch sử chân thật? Đó là lãnh vực của các nghệ sĩ và sử gia. Và đó là những vấn đề và khung trời Trần Văn Thủy tìm hiểu qua những đối thoại và tham luận trong tập sách này.

Sự quan trọng của những đối thoại này không thể nói quá được. Đó là những nỗ lực đầu tiên bắc một nhịp cầu ngang qua một dòng sông, và nếu không thể tìm được một tu từ thích hợp hơn, chúng ta có thể gọi đó là một dòng sông kiến giải, một dòng sông qua đó những tiếng nói đóng lên và vọng về, để khi tới bờ bên kia có thể đã hoàn toàn bị vỡ vụn, như tiếng nói của những người từ một hành tinh khác, rù rì vô nghĩa.

Những đối thoại này cũng là thử nghiệm đầu tiên nỗ lực tìm tòi để khôi phục một ngôn ngữ chung của người Việt, những người đã còn tồn tại sau một loạt những cuộc chiến tranh do ngoại bang áp đặt đã chia cắt đất nước họ thành ba, thành hai trong gần một thế kỷ, và để lại cho họ một dân tộc cuốn lốc trong những bong bóng của chân lý và những điều giả dối.

Những tác giả phỏng vấn là những nhà văn, những nhà tư tưởng sâu sắc đáng kính, với những tiếng nói đa dạng và phong phú. Nhà văn Nhật Tiến, Nguyễn Mộng Giác, Trương Vũ, Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Hoàng Khởi Phong, v.v... đã trình bày một cách thẳng thắn và công khai về một số đề tài cấm kỵ (ta-bu) trong sinh hoạt chính trị ở hải ngoại cũng như Việt

Nam, và ảnh hưởng của chúng trong lãnh vực sáng tác. Ngay đạo diễn Trần Văn Thủy cũng viết về những ký ức đậm nét của thời thơ ấu, về bạn bè và những người đã giúp ông trở thành con người thực sự, về những khó khăn khi ông làm bộ phim về những người Việt lưu vong ở Tây Âu. Câu chuyện gia đình của nhà văn Cao Xuân Huy, giữa người con, một Trung úy Thủy Quân Lục Chiến miền Nam và người cha, một trí thức miền Bắc với rất nhiều ưu tư trở thành “cố vấn đế,” qua nỗi xúc động sâu kín đến tận cùng, đã nói lên được tất cả nỗi đau của cuộc chiến và nét đẹp lung linh của chiềng sâu một nền văn hóa nhân bản.

Những đối thoại và tham luận trong tập sách này là những dữ liệu cần đọc cho bất cứ ai muốn hiểu sâu Việt Nam, hiểu được những cái giá phải trả cho cuộc xung đột ý thức hệ trong thế kỷ qua. Chúng ta mang một niềm tri ân sâu sắc với những cá nhân đã dũng cảm đứng đầu gió để tham dự vào những cuộc đối thoại này. Những tấm gương của họ đã góp phần không nhỏ khôi phục lại một mảng tinh thần hầu như đã bị vỡ nát vì những cuộc chiến tranh vừa qua và những năm tháng khó khăn nối tiếp. Những đối thoại của họ đã làm ngắn đi nhịp cầu của con sông đã làm phân cách dân tộc Việt Nam, và khiến cho những sự thật, dù nó không thể kém đi phần đau thương, trở nên dễ thấu hiểu và cảm nhận hơn, từ cả hai phía.

Boston, ngày 21 tháng 11, 2003

Kevin Bowen

- *Giám Đốc Trung Tâm William Joiner Nghiên Cứu Về Chiến Tranh và Hậu Quả Chiến Tranh, Đại Học Massachusetts Boston*
- *Nghiên Cứu Trường Chương Trình Rockefeller Nghiên Cứu Về Tiến Trình “(Tái) Xây Dựng Diện Mạo và Quê Hương Của Người Việt Ở Nước Ngoài” 2000-2003*

INTRODUCTION

“Man cannot stand too much truth,” the poet Goethe wrote. Nowhere is this observation more cogent than in the case of war. Just ask any soldier who has survived a battlefield, any civilian who’s walked out of the rubble of a city or the burning remnants of a village. The full terrible truth of the trauma is overwhelming, and, scientists tell us, faced with it, certain systems of body and mind shut down temporarily. If the survivor is fortunate memories of the trauma may return only piecemeal and over time, if less fortunate the entire truth may arrive at once and prove permanently debilitating.

How then do we as human beings face the harsh truths of war? How do we face the true depth and nature of its traumas, and how do we face the truths of its causes and their consequences? Psychologists, Neurologists, and Social Workers may help us in understanding brain chemistry, issues of social re-

adjustment, pharmacological interventions, but what of issues of the spirit? What of the issues of the true historical facts? These are the realms of the artists and historian. These are the issues and realms Tran Van Thuy explores in the dialogues and essays that follow.

The importance of these dialogues cannot be overstated. They are the first efforts to build a bridge across a river of, what for lack of a better word, we might call a river of comprehensibility, a river across which voices call back and forth, only to arrive at the other side battered, seemingly alien and incomprehensible.

These dialogues are a first attempt to find or restore a common language again among the Vietnamese who survived that series of foreign-imposed wars that divided their country into three and then two partitions for most of the century and left its people caught in the tangle of truths and lies.

Those interviewed include the esteemed and profound of Vietnamese thinkers and writers, a rich diversity of voices. Writers Nhat Tien, Nguyen Mong Giac, Truong Vu, Nguyen Thi Hoang Bac, and Hoang Khoi Phong speak frankly and openly of the once taboo subject of political life in the Diaspora as well as in Vietnam and its impact on writing. Director Thuy, himself tells unforgettable stories of his childhood, of friends and those who taught him how to be genuine human being, of the difficulties he encountered in his attempts to make a film depicting the lives of prominent exiles in Western Europe. The family story of Cao Xuan Huy- the relationship between him, a former Marine Lieutenant fighting in the south and his father, an intellectual who remained in the north, whose incorrigible thoughtfulness marked him as “problematical”- has in its unparallel pathos captured the deep pains that the war

16 nếu đi hết biển

caused, at the same time emits that sparkling light of a deeply humanistic culture.

These essays and dialogues are essential reading for anyone who would understand Vietnam or understand the toll ideologies have taken in the last century. We owe an immense debt to those who have courageously stepped forward to participate in the dialogues. Their example goes a long way to restoring a spirit almost broken in the past wars and the hard years that followed; their dialogues help shrink the span of the river which has come to divide the Vietnamese people, and make the truth, though no less painful, a bit more comprehensible from side to side.

Boston, November 21, 2003

Kevin Bowen

- *Director, William Joiner center For The Study of War and Social Consequences*

- *Principal Investigator, Rockefeller Program in "(Re)Constructing Identity and Place in the Vietnamese Diaspora" 2000-2003*

MỘT

MẤY LỜI RÀO ĐÓN

Thưa bạn đọc!

Cho tôi được thưa “bạn”, tôi quan niệm đọc của nhau là bạn được rồi. Người cao niên hơn tôi, người ít tuổi hơn tôi đều được coi là bạn, bạn vong niên. Tôi thấy chữ “bạn” nó gần gũi, cổ xưa và thân thiện quá. Thật bất hạnh nếu như trên đời này ta không có bạn.

Rồi tôi bỗng giật mình, chợt nhận ra rằng, biết đâu, trong tình cảnh hiện tại của người Việt Nam ta, lỡ có người giàn dữ mà rằng: “Thằng Việt Cộng! Ai bạn bè với mày!” Thế là tôi chột dạ, lại phải cân nhắc sao cho phải.

18 nếu đi hết biển

Tôi nghĩ tới chữ “quí vị” mà tôi đã dùng trong nhiều buổi gặp mặt với người ngoại quốc ở các nước mà tôi đã tới chiếu phim và thuyết trình. Hình như chữ “quí vị” rất sang trọng, có khoảng cách, được thông dụng trong giới thương lưu từ đầu thế kỷ XX khi cung cách ứng xử và văn minh phương Tây tràn vào xứ An Nam nhỏ bé và yếu đuối của chúng ta. Vậy thì phải hơi dài dòng một chút:

- Thưa quý vị và các bạn!

Đến đây tôi mới cảm thông với các xưởng ngôn viên xinh đẹp và trẻ trung của các đài truyền hình trong nước. Những năm trước đây thường nhất loạt: “Thưa các bạn.” Nghe nói có cụ 70, 80 bức mình, coi như bị xúc phạm. Cụ mắng xả vào cái tivi vô tội: “Lũ trẻ ranh! Ai bạn bè với chúng mày!” Phải công nhận là người Việt ta khó chiều quá. Riêng tôi thì khẳng định là mình dễ tính hơn, được một cô gái kém mình 20, 30 tuổi coi là bạn hoặc gọi là anh thì sướng râm ran trong người rồi.

Những năm qua đất nước mở cửa, người ở xa về nhiều, người ngoại quốc biết tiếng Việt cũng lầm, cách thức xưng hô trên truyền hình cũng uyển chuyển theo: “*Thưa quý vị và các bạn!*”. Vậy là tôi rất cảm thông và hoàn toàn tán thành với cách xưng hô rất có lý trên truyền hình Việt Nam buổi giao thời. Chỉ bằng khuông một nỗi rằng, một dân tộc tự hào có tới mấy ngàn năm lịch sử, có một nền văn hiến dài lâu như đất nước tôi mà đến cách xưng hô cũng phải lúng túng theo thời cuộc.

Thưa quý vị và thưa bạn đọc!

Trên tay quý vị và các bạn không phải là một cuốn sách. Chắc chắn là như vậy, chứ chẳng vì khiêm tốn giả vờ. Nói đến sách, người ta thường chờ đợi trong đó: tri thức, văn chương, tư tưởng hoặc học thuật.

Từ đầu năm 2001 một số nhà nghiên cứu người Việt, người

Mỹ đã động viên tôi và viết thư giới thiệu tôi với Trung tâm William Joiner để tôi có thể tham gia viết một cái gì đó. Quả thực là bởi nhiều lẽ, tôi rất ngần ngại. Sau rồi, nghĩ lại, không đi thì tiếc, cuối cùng tôi cũng đã có mặt trên đất Mỹ dài dài. Tôi đã đi nhiều nơi, gặp nhiều người, tới trên hai chục trường đại học và thành phố thuyết trình, hội thảo và chiếu mấy bộ phim tài liệu của chúng tôi đã làm. Rồi công việc đưa đẩy, tôi lui tới nước Mỹ nhiều lần, bay trên ba chục chuyến bay trong nội địa nước Mỹ. Tôi thấy được nhiều điều và cũng vỡ ra được nhiều điều. Nếu bén gót được đệ tử, cháu chất cụ Nguyễn Tuân thì tôi có thể dám viết một cuốn sách với tựa đề: *Nước Mỹ Rong Choi*. Viết được thế mới sướng. Nhưng tôi đã lỡ theo cái nghiệp, cái cách làm phim tài liệu và chỉ có cái góc nhìn rất hạn hẹp, rất mộc mạc của một người làm phim tài liệu.

Cũng đôi lúc máu me lên, nhầm nhe định viết một cái gì đó cho có đầu, có đuôi. Nhưng khi đọc lời tựa quyển một *Người Trăm Năm Cũ*, Hoàng Khởi Phong viết: "...Tôi tự biết tôi là một người xa lạ ở nơi đây, mặc dù tôi đã tới đây rất sớm. Mười tám năm đã qua (giờ đây là 28 năm đã qua T.V.T.), cho dù có thêm mười tám năm nữa tôi tự biết tôi vẫn là một kẻ ở bên lề. Không nên viết về một đời sống khi hiểu được mình chỉ là một kẻ đứng bên lề...", tôi bớt đi sự hăm hở:

Bởi vậy, đây thuần túy chỉ là những ghi chép thô sơ từ cuộc sống, từ công việc của tôi cùng với những ý kiến đóng góp, trao đổi trong tình thân của một số quí vị mà tôi được coi là bạn.

Vậy, nếu ai muốn tìm kiếm những điều cao siêu về tư tưởng, văn chương hoặc soi mói những điều kém cỏi về lập trường, quan điểm xin hãy bỏ qua, đừng đọc tiếp.

Tôi không có sở trường giới thiệu mình bằng ngòi bút, không có nguyện vọng đăng đàn diễn thuyết và đặc biệt là không có

20 nếu đi hết biển

khả năng tranh cãi với bất kỳ ai. Ở đây tôi chỉ ghi chép lại đôi điều tôi nghĩ, tôi thấy, tôi trải qua cùng việc trò chuyện với một số trí thức, nhà văn hải ngoại. Khi con người chỉ muốn trình bày cái sự nghĩ của mình mà phải rào đón là không có khả năng tranh cãi với ai, tự biết đã là hèn lăm rồi.

*

Thực ra ý tưởng của cái sự viết đôi điều tản mạn này nó ám ảnh tôi từ những năm 80, khi vào dịp đó, trong bối cảnh không mấy sáng sủa, chúng tôi đã thực hiện một số phim tài liệu, trong đó có hai bộ phim được người xem trong và ngoài nước quan tâm: *Hà Nội Trong Mắt Ai*, 1982 và *Chuyện Tứ Tế*, 1985. Tuy nhiên những bộ phim đó mãi tới cuối 1987 mới được phép chính thức khởi chiếu. Đó là những năm định mệnh trong cuộc đời làm phim của tôi.

Nghĩ ra, nhiều khi con người cảm thấy đơn côi ngay cả với chính mình. Tôi bụng bảo dạ: “*Sao mà u mê đến thế nhỉ, thằn kinh đến thế nhỉ? Đó là những chuyện trời ơi đất hỡi. Rồi hơi! Mà hãy sống cho yên thân!*”.

Vâng, loài người nói chung và con người nói riêng đa phần vẫn có thói quen muốn sống cho yên thân, sống cho bản thân mình. Chí phải! Tôi cũng vậy. Đấy là chưa kể những ham muốn, những khát khao trong một cảnh ngộ mà chất *Người* thì ít, chất *Con* thì nhiều. Nhưng rồi những khoảnh khắc tĩnh lặng, những đêm trăng thâu canh, hình như có một cái gì đó nó dựng mình dậy, hối thúc mình, mách bảo mình phải nghĩ một cái gì đó, bận tâm một cái gì đó, hành xử một cái gì đó. Chẳng qua chỉ là để giải tỏa cho chính mình, đối thoại với chính mình, hoài niệm cho chính mình.

HAI

NẾU ĐI HẾT BIỂN...

Nhớ lại, từ những năm áu thơ tôi đã yêu tha thiết lời ru:
Con cò lặn lội bờ sông.
Cò ơi sao nỡ quên công mẹ già?
Hỏi rằng ai đẻ cò ra.
Mà cò lại bỏ mẹ già không nuôi.
Nhớ khi đi ngược về xuôi.
Mẹ đi bắt tép mẹ nuôi được cò.
Cò ơi cò bạc như vôi.
Công cha, nghĩa mẹ cò còn nhớ không?
à á à ơi...

22 nếu đi hết biển

Trong tâm trí thuở thiếu thời của tôi, lời ru ấy gắn với những năm tản cư về quê, với lũy tre làng, tiếng vồng, với những buổi chiều nắng dát vàng trên cánh đồng lúa. Gắn liền với hình ảnh thân thương của thầy mẹ tôi theo cái cách: "*Tôi nhớ mẹ tôi thuở thiếu thời.*"

Thế rồi gần nửa thế kỷ sau, cuộc đời đưa đẩy, khi thực hiện một bộ phim tài liệu dài với sự bảo trợ về tài chính của một quốc gia giàu có là Nhật Bản, tôi vẫn không thể quên những ký ức xa xưa, đầu đời ấy. Ở bộ phim do tôi làm nhưng Made in Japan với tựa đề *Có Một Làng Quê*, đoạn kết phim là như thế này:

“... Thuở tôi còn nhỏ, gia đình tôi tản cư về quê. Người chăm lo, nuôi dạy anh em chúng tôi là một bà vú nuôi nhà quê mà chúng tôi vẫn trùm mền giờ là thím, thím Nhuận.

Mỗi buổi tối, sau những công việc vườn tược, xay lúa, giã gạo, khi gà đã lên chuồng, thím mặc vồng ra hiên nằm kể chuyện cho chúng tôi. Khi ấy tôi chưa hề biết rằng bà không biết chữ, mà chỉ thấy bà thuộc lòng những chuyện thơ dài suốt đêm này qua đêm khác.

Thế rồi một đêm, dưới vòm trời bí ẩn đầy những vì sao lấp lánh, trong trí tưởng tượng ấu trĩ của tôi bỗng nảy ra một dấu hỏi to tướng về sự hữu hạn và vô hạn. Tôi bắt đầu lục vấn thím tôi:

- Đi hết làng ta thì đến làng nào hả thím?
- Làng ta gọi là làng An Phú. Đi hết làng ta thì đến làng An Lễ.
- Đi hết làng An Lễ thì đến làng nào?
- Đi hết làng An Lễ thì đến làng An Phong.
- Rồi đi đến đâu nữa?
- Hết làng An Phong thì đến làng An Nhân, An Đạo.
- Đi hết làng An Đạo thì đến đâu?

- Đi hết làng An Đạo thì đến biển.

Bà tự tin giảng giải cho tôi. Tôi vô cùng khâm phục sự hiểu biết rộng lớn của bà. Bỗng tôi nhôm dậy hỏi thím:

- Thế đi hết biển thì đến đâu hả thím?

Trong đêm tối, thím tôi im lặng. Từ ngày có trí khôn chưa bao giờ tôi thấy thím tôi buồn đến thế. Thím buồn bã trả lời:

- Đi hết biển đến đâu thì thím không biết.

Tôi dần lớn khôn và thím tôi âm thầm qua đời khi tôi ở nước ngoài. Bà không có con, phần mộ của bà thực là ảm đạm. Một lần thấp hưng bên mộ thím, tôi xót xa thì thầm với thím rằng:

- Thím ơi! Cháu thương thím, vì cho đến lúc chết thím cũng không biết đi hết biển là đến đâu. Bây giờ cháu biết rồi thím à. Nếu đi hết biển, qua các đại dương và các châu lục, đi mãi, đi mãi thì cuối cùng lại trở về quê mình, làng mình thím à. Cháu sẽ giàn dụm để xây cho thím một ngôi mộ đàng hoàng. Thím cho phép cháu đề lên bia mộ mấy hàng như thế này:

Nơi đây yên nghỉ thím tôi

Bà già nhà quê mù chữ

Người thầy đầu tiên của tôi

Người Nhật bỏ tiền ra cho tôi làm phim, hơn thế nữa, muốn làm thế nào thì làm. Tôi đã nói về “cái tôi”. Những bộ phim Made in Vietnam, làm về “cái tôi” là một điều khó, rất khó.

Nhân đây cũng phải nói thêm rằng, nhiều năm xa quê, trở lại không còn thấy những tên làng như ngày xưa nữa. Tôi buồn lắm. Sử chép rằng ngày xưa, vào năm Tự Đức thứ 10 (1829) khi quan Dinh Điện Sứ Nguyễn Công Trứ cùng cụ tổ lập ấp của chúng tôi là cụ Trần Trung Khánh quai đê, lấn biển, mở mang bờ cõi, lập nên tổng Ninh Nhất, đặt tên làng gồm cửu An: An Lạc, An Phú, An Lê, An Phong, An Nhân, An Nghĩa, An Đạo... Người xưa đặt nền móng đạo lý và kỳ vọng

24 nếu đi hết biển

tương lai cho con cháu ngay từ tên gọi của làng quê. Thế mà bây giờ con cháu văn minh, cách tân cho gọi nôm na là Xóm 1, Xóm 2, Xóm 3... như cách gọi trong trại lính. Những tên xưa dần mai một trong ký ức của những bậc già cả. Tiếc lắm.

Quê tôi người đi đạo, đi lương xấp xỉ bằng nhau. Sau 1954 người ta đi Nam cũng nhiều và sau 1975 người ta đi tiếp sang Mỹ cũng lắm. Dễ hiểu thôi, nơi đó là miền biển của tỉnh Nam Định, thuộc giáo phận Bùi Chu, chỉ qua con sông Ninh Cơ là đến giáo phận Phát Diệm.

*

Giờ đây trên đất Mỹ, tiếp xúc với cộng đồng người Việt, tôi không khỏi băn khoăn về cái điều tâm huyết tôi nói bên mộ thím tôi: "...*Nếu đi hết biển, qua các đại dương và các châu lục, đi mãi, đi mãi thì cuối cùng lại trở về quê mình, làng mình...*" Tôi không biết trong lịch sử thịnh suy của đất nước tôi có thời điểm nào, hoàn cảnh nào dẫn đến sự ly tán lòng người sâu thẳm, dẫn đến việc hàng triệu người chạy ra biển ly hương bất cần mạng sống đến thế không. Nhưng tôi biết rất rõ không ít người Việt xa xứ "*qua các đại dương và các châu lục, đi mãi, đi mãi*" mà cuối cùng không thể "*trở về quê mình, làng mình*" được.

Tôi đã nhầm khi tưởng rằng điều tâm huyết của tôi trong bộ phim nọ đúng với mọi người. Ở đây, người ta đi hết biển thì chỉ tới nước Mỹ. Và tại nước Mỹ, cộng đồng người Việt là một thế giới muôn hình muôn vẻ, với bao nhiêu vấn đề cần suy ngẫm, luận bàn, không có giấy mực nào tả xiết.

BA

MỘT BỨC THƯ

Tại nơi đây, nước Mỹ, tôi muốn viết lại câu chuyện riêng tư như thế này. Câu chuyện có lẽ cũng không có gì đặc biệt, nhưng nó quan hệ đến quá khứ, hiện tại và cả tương lai trong cách nhìn nhận của tôi.

Tôi có một bức thư mà các con tôi khi đọc, chúng bảo rằng: “*Bốơi, đây là kịch bản của một bộ phim truyện hay.*” Tôi vốn ít quan tâm đến phim truyện, đến sự hư cấu, và đóng diễn. Tôi vốn ít có thời gian quan tâm đến những chuyện thật trong cuộc đời, mà bức thư tôi có trên tay là một chuyện thật, chuyện thật của một thằng bạn thuở học trò.

26 nếu đi hết biển

Lại phải kể lan man là vào niên khóa 1953-1954 chúng tôi học lớp Đệ thất B3 trường Nguyễn Khuyến, tiền thân của nó là trường Thành Chung Nam Định ngày xưa. Hình như trong đời mỗi con người, tuổi học trò thường là tuổi để lại những dấu ấn sâu đậm nhất, lung linh nhất. Tôi nhớ trong lớp có những đứa hát rất hay như Lưu Linh, Đào Thúy Lan, Nguyễn Thị Phương Khanh. Những tình khúc như: Chiều, Thiên thai, Sơn nữ ca, Thu, Đêm đông... Nhớ lầm.

Tôi ngồi cạnh một thằng bạn thân, học giỏi, tính tình điềm đạm tên là Nguyễn Hữu Đính. Nhà Đính buôn gạo. Ngôi nhà to rộng, xây theo kiểu cổ nhưng có ban công, trên đề tên hiệu buôn là “Linh Lợi”, nét chữ mềm mại, ở số nhà 49 phố Bến Thóc, trước nhà có một cây phượng vĩ rất to.

Câu chuyện về Đính lại liên quan đến một thằng bạn khác trong lớp, tôi quên họ nhưng nhớ tên. Đó là Viễn. Gia đình Viễn ở quê và hoàn cảnh cũng túng bấn. Sức học của Viễn cũng chỉ trung bình nhưng ở cái tuổi 13, Viễn đã đọc và hầu như thuộc lầu toàn bộ tiểu thuyết Tàu có được lúc bấy giờ: Thuyết Đường, Chinh Đông, Chinh Tây, Tây Du, Tam Quốc, Thủy Hử, Hồng Lâu Mộng...

Nhà tôi cũng chẳng rộng lấm, nhưng thầy mẹ tôi vốn chiêu bạn bè của con cái nên Viễn tá túc ở nhà tôi. Thời buổi ấy không hẳn vì “thóc cao, gạo kém” mà vì thương bạn, Đính thường lấy “trộm” gạo ở nhà mang đến góp phần cho tôi nuôi Viễn. Mỗi lần đưa cho tôi túi gạo ở nhà hay sau giờ tan học, Đính chẳng nói năng gì nhiều mà chỉ dặn rằng: “Nhớ đừng để thằng Viễn nó buồn.”

Thế rồi sau 1954 bạn bè tan tác, một số vào Nam, một số về quê hoặc di chuyển đi tỉnh khác. Vào một đêm, lê ra đã lên giường đi ngủ, Đính gõ cửa nhà tôi. Đính vẫn không nói gì nhiều, sau một chút lưỡng lự, Đính chỉ bảo: “Thủy ơi, gia đình

tớ đi. Đừng quên nhau nhé, tớ sẽ viết thư.”

Từ đêm ấy chúng tôi không gặp nhau. Dính cùng gia đình vào Nam và để lại cho tôi một cái ảnh màu nâu cỡ 6x9, chụp nghiêng, có ánh sáng ven trên khuôn mặt hơi ngược nhìn lên. Hồi đó sự liên lạc Bắc Nam chỉ được phép qua một cái carte in sẵn có đôi dòng văn tắt thông báo sức khỏe. Và cũng chỉ được đôi lần như vậy, tôi và Dính hoàn toàn mất liên lạc với nhau, tình bạn thân thương chỉ còn trong trí nhớ.

Kế đến là những năm chiến tranh ác liệt. Tôi được theo học một lớp đào tạo phóng viên quay phim và được điều động vào quay phim ở chiến trường miền Nam. Ba năm lặn lội trong bom đạn, với cái máy quay phim trên tay, nhiều lần cận kề với cái chết, tôi cứ lơ mơ hình dung ra ở phía bên kia, thằng bạn thân năm xưa đang cầm súng chĩa về phía tôi. Ơn Chúa, điều đó đã không xảy ra.

Tôi vào Sài Gòn năm 1978, rồi 1981, cất công tìm kiếm mà không thấy tin tức bạn tôi ở đâu. Những năm sau, nhiều lần tôi ra nước ngoài vì công việc nghề nghiệp, dự liên hoan phim, hội thảo. Lúc nào và ở đâu tôi cũng có ý thức và bằng mọi cách tìm bạn tôi. Mỗi lần báo chí hoặc truyền hình ở những nước đó phỏng vấn, tôi không quên con cà con kê rằng: “Niên khóa 1953-1954 tôi cùng nhiều bạn bè học với nhau lớp Đệ thất B3 trường Nguyễn Khuyến Nam Định...” cốt đánh tiếng để xem có thấy tăm hơi thằng bạn của mình ở đâu không. Nhưng vẫn bất vô âm tín.

Tôi đã về Nam Định nhiều lần, đến ngôi nhà cũ của Dính, lân la dò hỏi nhưng chẳng ai biết gì. Ngôi nhà đã thay đổi chủ tới 3, 4 lần. Tình cảnh giống như Từ Thức về làng. Tôi nghĩ rằng thế là hết, chắc nó chết rồi, số trời không thể cho tôi quá nhiều.

Thế rồi may hơn khôn, một dịp rất ngẫu nhiên, một người

28 nếu đi hết biển

giúp tôi phát hiện ra người anh em gì đó của Đính còn sinh sống tại Sài Gòn. Tôi vội vã viết một bức thư. Chỉ mấy ngày sau tôi nhận được thư trả lời:

*Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 11 năm
2000*

Kính gửi ông Trần Văn Thủy,

Thưa ông, tôi đã hân hạnh nhận được thư của ông và xin phép được tự giới thiệu: Nguyễn Hữu Thái, tôi là em trai của ông Nguyễn Hữu Đính. Anh em tôi đã sống tại hiệu bán gạo “Linh Lợi”, số 49 phố Bến Thóc, Thành Phố Nam Định vào những năm 1950-1954.

Ngày xưa anh Đính tôi chơi rất thân với ông (anh Thủy) và ông Sơn (anh Sơn DURAS). Các anh thường xem ciné tại rạp Văn Hoa (phố Paul Bert), Majestic (phố Hàng Thao)...

Đọc lá thư ông, tôi thực sự xúc động. Lá thư có nội dung sâu sắc, được viết bởi tâm lòng tha thiết và chân thực về những cảm nghĩ của ông đối với những nỗi trỗi, đón đau của kiếp người Việt Nam và những hoài niệm về thành phố Nam Định đáng yêu ngày xưa: Những hoa cỏ, bên sông, những phố cũ, hè xưa và những người bạn trong những năm tháng đẹp nhất của đời người nay đã cách xa.

Tôi còn nhớ rất rõ cái đêm hai anh Thủy-Đính chia ly, ông có tặng anh tôi một quyển lưu bút rất hay mà ngày nay anh Đính vẫn lưu giữ cẩn thận. Và đêm chia ly ấy anh tôi khi về nhà đã khóc!

Anh Đính tôi hiện đang sống tại Montréal. Tôi tin chắc anh tôi sẽ quá đỗi vui mừng khi gặp lại

người bạn thân yêu thời niên thiếu.

*Tôi cũng muốn vui lây với sự đoàn tụ quá đỗi
bất ngờ này và xin kính chuyển tới ông địa chỉ của
anh Đính.*

*

Từ Hà Nội, tôi viết thư sang Canada cho bạn tôi và chỉ một thời gian sau tôi đã nhận được hồi âm. Nguyên văn cái bức thư dài 16 trang viết tay ấy là như thế này:

Montréal ngày 7 tháng 12 năm 2000

Thủy thân quý,

*Mình vừa nhận được thư của cậu em từ Việt Nam
gửi qua, trong đó kèm theo thư và địa chỉ của Thủy.
Thật là vui mừng và ngạc nhiên hết sức!*

*Thế là người bạn thân đầu đời sau 45 năm mất
tin tức, bây giờ mới tìm lại được!*

*Sau khi vào Nam, đôi khi coi cuốn album, thấy
hình Thủy, mình nhớ lại những ngày hai đứa ở gần
nhà nhau, hàng ngày qua lại chuyện trò. Và mình
cũng nhớ là Thủy có bà chị tên Muội, tuy mình đã
mạo danh chị Muội viết thư chọc phá ông nhạc sĩ
Hoàng Giác.*

*Vào Nam, tuy có những bạn khác, nhất là khi
lớn lên, ra đời, mình thấy những người bạn này
không giống như tình bạn của mình với Thủy, một
tình bạn ngây thơ, trong sạch.*

*Có một lần ở bên Pháp mình ngồi xem cuốn
phim “Chuyện Tứ Tế” thấy đề người làm phim là
Trần Văn Thủy. Mình nói với bà xã: “Có lẽ người
làm phim này là bạn cũ của anh.”*

*Mình coi đi coi lại cuốn phim này nhiều lần.
Mình rất thích. Bởi vì cuốn phim có chiều sâu, nó*

30 nếu đi hết biển

nói lên một cái gì đấy mà mọi người vẫn chờ đợi. Mình nghĩ bụng: ở thời điểm này, dám nói như vậy cho mọi người nghe, quả thật gan dạ, phải nói là đúng cảm mới đúng.

Một hôm đi chợ Á Đông ở Quận 13 Paris, mình gặp một sinh viên từ Việt Nam mới qua, mình hỏi cậu sinh viên này về nhà làm phim Trần Văn Thủy. Cậu sinh viên cho biết nhà làm phim Trần Văn Thủy còn rất trẻ. Mình nghĩ người làm phim này không phải là Thủy. Vì lúc đó, mình và Thủy đã trên 50 rồi, còn trẻ cái con khỉ gì nữa! Rồi mình lại nghĩ miên man bởi cái câu: "Sinh Bắc tử Nam", với những trận mưa bom như thế, chắc gì Thủy còn sống?

Ấy vậy mà vẫn còn sống. Vẫn có tin tức. Bốn mươi lăm năm qua, gần nửa thế kỷ rồi đó, kinh khủng thật. Có điều làm mình hơi buồn là: năm nay mình đã 63, sống giỏi lăm là 10 năm nữa. Không biết trước khi nhắm mắt có được gặp lại Thủy hay không? Vì vậy, mình đê nghị thế này: Nếu Thủy có dịp đi công tác ở Mỹ hoặc Canada thì ghé Montréal thăm mình, còn mình, nếu có dịp về Việt Nam, sẽ ra Hà Nội thăm Thủy.

Từ ngày qua đây đến giờ, mình về Việt Nam 3 lần, cả 3 lần đều do bà mẹ ốm nặng, lần cuối cùng về chịu tang cụ. Cả ba lần về, đều trong tình cảnh buồn phiền, nên không đi chơi đâu, chỉ quanh quẩn ở Sài Gòn. Bà cụ mình mất vào tháng 1 năm 2000, thọ 91 tuổi.

Bây giờ mình kể cho Thủy nghe quãng đời của mình từ khi xa Thủy:

Mình rời Nam Định năm 1955 vào một buổi sáng tinh mơ, lúc trời còn mờ tối. Gia đình 6 người, đi làm 3 tốp, mỗi tốp 2 người. Khi đi không mang theo hành trang gì cả, như đi Hà Nội thăm bà con vậy. Nhà cửa vẫn bật đèn sáng, mùng mèn vẫn để nguyên.

Ở Hà Nội một ngày, ngày hôm sau gia đình mình đáp tàu hỏa đi Hải Phòng, cũng đi làm 3 tốp, coi như không quen biết nhau. Ra đến Hải Phòng, mình ở đó 1 tuần, sau đó đáp tàu thủy vào Nam.

Vào Nam, mình học Đệ lục, Đệ ngũ, Đệ tứ trường Nguyễn Trãi Sài Gòn. Đệ tam, Đệ nhị, Đệ nhất trường Chu Văn An Sài Gòn. Cùng học ở Sài Gòn có những bạn cũ của tụi mình như Lê Triều Vinh, Lâm Hữu Trãi, Trần Đình Chi, Nguyễn Thị Phương Khanh, Nguyễn Thị Vinh.

Sau này Lê Triều Vinh tốt nghiệp đại học môn Toán, làm Giáo sư Toán. Lâm Hữu Trãi tốt nghiệp Quốc gia hành chính làm Trưởng ty. Trần Đình Chi dạy học. Nguyễn Thị Phương Khanh làm y tá. Nguyễn Thị Vinh làm công chức.

Còn cô Băng Tâm trước dạy Anh văn tụi mình, sau khi vào Sài Gòn, cô đi dạy học trở lại và tự tử năm 1959 vì gia cảnh cô có điều buồn chán.

Sau khi đậu Tú tài phần II, mình ghi tên vào học y khoa. Học đến năm thứ 2 thì bị nám phổi. Ông thầy dạy mình, khuyên mình nên chọn học ngành khác, vì học y khoa rất cực, phải thức đêm ở bệnh viện, sợ không đủ sức khỏe. Hồi ấy, năm 1961-1962 không có thuốc tốt như bây giờ nên có nhiều người bị nám phổi, chuyển bệnh lao và bị chết. Do

32 nếu đi hết biển

đó mình nghe theo lời thầy, bỏ ngành y khoa (đây là thất bại lần thứ nhất, sẽ kể cho Thủy nghe những thất bại kế tiếp).

Rời bỏ trường Y khoa làm mình đau khổ và thất thần mất 1 năm. Năm sau, một ngày buồn chán, ghé trường Luật thăm mấy thằng bạn, tại nó rủ học Luật, mình cũng ghi tên học Luật. Học đến năm thứ ba thì đọc báo, thấy có kỳ thi tuyển Lực sụ tòa án, mình nộp đơn thi, may mắn đậu, mình được tuyển về làm việc tại tỉnh Bến Tre.

Làm tại Tòa án Bến Tre được 2 năm thì phải nhập ngũ. Lúc ấy chiến tranh leo thang, tất cả thanh niên phải gia nhập quân đội. Học trường Sĩ quan Thủ Đức 9 tháng, ra trường, vì nhỡ có chứng chỉ Hành chính, Tài chính khi học ở trường Luật, nên được đổi về Trung tâm Huấn luyện Cán bộ Quốc gia Vũng Tàu, phụ trách về hành chính, tài chính của Trung tâm.

Làm việc tại đây đến năm 1970 thì gặp bà xã và năm 1972 thì cưới bà này, lúc đó mình đã 35 tuổi.

Sở dĩ mình lập gia đình trễ vì mình có ý định sống độc thân suốt đời. Lý do có ý định này là vì mình sống trong một gia đình mà ông cụ mình và bà cụ mình rất xung khắc với nhau. Sự xung khắc gần như không thể hàn gắn được và cả hai cùng không muốn mỗi người một nơi vì sợ tương lai của 6 đứa con. Thế là cả hai cùng sống bên nhau, nhưng út khi nói chuyện với nhau, cả hai sống như hai cái bóng.

Hình ảnh này diễn ra cả mấy chục năm làm

mình sợ đời sống lứa đôi. Thêm vào đó, khi làm ở Tòa án Bến Tre, ông Chánh án cho mình phụ trách hồ sơ ly hôn, ly thân. Hàng tuần có những cặp vợ chồng, con cái khóc lóc trước tòa vì cảnh chia ly. Điều ấy làm mình càng thêm chán ngán.

Do đó mình quyết định sống độc thân. Mình học làm bếp, học làm bánh, học cắt may. Nghĩa là làm tất cả những việc của người đàn bà, để sau này không cần người đàn bà phụ giúp.

Bà mẹ mình có một tiệm buôn lớn ở Quận 4 Sài Gòn. Bạn bè của cụ rất đông, bao nhiêu người mai mối. Ba cô em gái mình học trường Trưng Vương, bạn bè ra vào tấp nập, mình phớt lờ tất cả.

Có lần bà mẹ mình gọi mình vào phòng, cụ nói: "Con bây giờ đã lớn rồi, phải lập gia đình đi cho mẹ yên lòng!" Mình trả lời: "Con quyết định sống độc thân rồi mẹ ạ!" Mình thấy tự nhiên mặt cụ sa sầm xuống, rồi giọt nước mắt từ từ chảy ra. Điều này làm cho mình rất ân hận. Cho đến bây giờ vẫn còn ân hận.

Thế rồi, cuộc chiến đấu nội tâm của mình, đến năm mình 35 tuổi, mình phải thua cuộc Thủy ạ! Mình phải thua luật trời đất!

Để mình kể cho Thủy nghe! Hồi làm ở Trung tâm Huấn luyện Cán bộ Quốc gia Vũng Tàu, mình bị bệnh, nằm nhà thương. Những ngày cuối tuần, mấy đứa bạn cùng phòng có vợ con, bồ bịch tới thăm túc túc. Còn mình thì ông cụ, bà cụ bận buôn bán, mấy đứa em bạn học không xuống thăm được, mình nằm tro thân cụ một mình. Buồn quá.

Sau khi khỏi bệnh, trên chuyến xe đò về Sài Gòn,

34 nếu đi hết biển

ngồi băng ghế phía trước mình là cặp vợ chồng với một đứa con nhỏ. Suốt lộ trình từ Vũng Tàu về Sài Gòn, cặp vợ chồng và đứa nhỏ vui đùa rất hạnh phúc. Điều này làm chủ nghĩa sống độc thân của mình bị lung lay.

Một hôm mình chuẩn bị đi công tác với ông Chỉ huy trưởng của mình. Trong khi ngồi ở phòng khách chờ ông để đi cùng xe, cô con gái của ông Chỉ huy trưởng ra gặp mình và hỏi:

- Chú đi đâu thế?*
- Chú đi công tác ở Sài Gòn với ba của cháu.*
- Chú về thăm thím phải không?*
- Không, chú đâu có thím.*
- Chú nói thật không?*
- Thật!*
- Vậy thì cháu giới thiệu cô bạn thân của cháu cho chú.*

Cô con gái ông Chỉ huy trưởng (tên là Lệ Tâm) cho mình cái hẹn chiều chủ nhật tuần tới ở quán cà phê Mây Hồng, bãi trước Vũng Tàu để giới thiệu cô bạn tên Hồng cho mình.

Nhưng tuần sau đó mình đi công tác ở Sài Gòn, lu bu quá quên béng đi mất. Thứ hai trở lại sở làm, Tâm phôn cho mình trách quá: Chú làm cháu và cô bạn chờ cháu cả tiếng đồng hồ ở bãi trước Vũng Tàu, mà không thấy cháu đâu.

Mình xin lỗi và xin cái hẹn chủ nhật tuần sau. Đúng ngày hẹn, hôm ấy mình bị cấm trại không ra được, mấy thằng bạn rủ nhau nhẹt, quên không phôn, thế là hai cô bé lại chờ cả tiếng đồng hồ nữa. Lại trách móc. Lần này, mình xin cái hẹn lần

thứ ba và hứa sẽ đến đúng hẹn.

Đến giờ hẹn, mình tới, Tâm giới thiệu cô bạn Hồng cho mình. Đó là một cô gái lai Pháp, sinh tại Nam Định, khá đẹp và có vẻ hiền. Mình nói "có vẻ hiền" vì sau hai lần hẹn, mình cho leo cây, mình tưởng lần này sẽ bị trách móc, nhưng không. Cô bé vẫn vui vẻ như không có chuyện gì xảy ra cả. Mình nghĩ thầm, người con gái này đẹp, hiền, có thể lấy làm vợ được. Thế là mình quyết định lấy Hồng. Quyết định một cách tình cờ, dễ dàng, như khi mình quyết định đi học Luật vậy.

Hai năm sau mình làm đám cưới với Hồng, ngày 24 tháng 12 năm 1972. Ngày 4 tháng 11 năm 1973, Hồng cho mình đứa con đầu lòng (Hồng Ngọc). Lúc ấy Hồng dạy học ở Vũng Tàu, còn mình lương bổng cũng đỡ. Hai vợ chồng đời sống dễ chịu về vật chất cũng như tinh thần.

Thế rồi biến cố 30-4-1975 xảy tới. Trước đó, mình biết trước là chế độ miền Nam sẽ sụp đổ. Mình đã chuẩn bị đưa vợ con về Sài Gòn. Mình cũng về Sài Gòn ngày 1-4-1975 lấy cớ đi tu nghiệp nhưng thật ra mình đã xin được vé máy bay cho cả gia đình đi Pháp. Nhưng ngày 10-4-1975, bà xã mình xin về Vũng Tàu để hối m้าย bát họ. Mình có dặn bà xã chỉ ở Vũng Tàu 1, 2 ngày rồi phải về Sài Gòn ngay, nhưng bà xã không nghe, ở nấn ná thêm mấy ngày. Lúc trở về, chiến tranh xảy ra khắp nơi, kẹt đường, bà xã không về Sài Gòn được nữa. Tới giờ lên máy bay, mình không nỡ đi một mình, để vợ con ở lại. Lúc đó bà xã mình đang có mang đứa thứ hai (5 tháng).

36 nếu đi hết biển

Thế là mình quyết định ở lại. Khi đoàn xe tăng cách mạng vào thành phố, mình thấy có nhiều người lính chế độ cũ chạy vào mẩy đường hẻm tự sát. Có khi một người, có khi hai người, có khi mấy người chụm đầu vào nhau rồi mở chốt lựu đạn.

Mình lúc đó cũng mất tinh thần, lo tù tội, nên ý định tự tử lớn vẫn trong đầu. Chiều 30-4-1975, mình đến mấy người bạn bán thuốc Tây, mình nói dối là bị mất ngủ để xin thuốc ngủ. Mình xin được tổng cộng 40 viên (chỉ cần uống 20 viên là không cứu được). Mình quyết định tự tử vào đêm 1-5-1975. Mình viết cho vợ con một lá thư dài để trình bày lý do ra đi của mình.

Con người ta lúc sắp chết kỳ lạ lắm Thủy ạ. Nhìn cảnh vật xung quanh, nhìn những người qua lại ngoài đường, mình có cảm tưởng là tất cả ở trong một thế giới nào khác, chứ không phải là thế giới của mình nữa. Và cũng kỳ lạ thay, mỗi khi cầm thuốc ngủ định đưa lên miệng là hình ảnh vợ con cứ hiện ra trước mắt mình. Rồi mình lại nghe như văng vẳng có tiếng khóc của con mình ở đâu đây. Rồi mình lại nhớ lại mỗi khi đi làm về, đưa con chạy đến ôm chân mình mừng rỡ. Thế rồi mình tự hỏi: Tại sao mình ra đi? Tại sao mình trốn tránh trách nhiệm? Tại sao mình trao hết gánh nặng lên vai Hồng?

Nghĩ đến đó, mình từ từ ngồi dậy, lấy lá thư xé nát bỏ vào cầu tiêu cùng với 40 viên thuốc ngủ, giật nước cho trôi đi (tự tử lần thứ nhất không thành).

Ngày 12-5-1975, mình trình diện học tập cải

tạo. Những gì ở trong trại cải tạo mình xin miễn kể ra đây. Chỉ biết mình qua 4 trại cải tạo: Hóc Môn, Long Khánh, đảo Phú Quốc, Hàm Tân.

Có lần ở đảo Phú Quốc, mình buồn quá và tuyệt vọng nên có ý định tự tử lần thứ hai. Mình còn nhớ, đêm hôm đó trời sáng trăng mờ mờ. Nửa đêm, mình tháo sợi dây dù ở cái vông của mình ra, khe khẽ cầm sợi dây dù đi về phía cầu tiêu, cạnh cầu tiêu phía hàng rào là căn nhà đang xây cất dở dang, chỉ mới làm cái khung bằng sắt. Có một cái thang kê sẵn vào khung nhà bằng sắt. Buổi chiều mình đã đi qua lại chỗ này mấy lần, ý định là đêm nay mình sẽ leo lên cái thang, buộc một đầu dây vào cổ và một đầu dây vào đà sắt.

Nhưng sống chết hình như có số cả Thủy ạ. Đêm hôm đó, sau khi mình cầm sợi dây dù, lắng lảng đi về phía cầu tiêu, đến chân thang, mình bình tĩnh bước từng bước một lên bức thang, miệng lẩm bẩm đọc mấy câu kinh Phật, khi leo lên đến lưng chừng khi leo lên đến lưng chừng cái thang thì trên chòi canh cạnh hàng rào, một vệ binh quát to:

- Anh kia! Làm cái gì thế?

Mình vội tụt xuống và trở lại chỗ nằm của mình, rồi lại nghĩ miên man đến vợ con như lần trước. Sáng hôm sau, định cắt vụn dây dù nhưng không có dao, bèn cuộn tròn hai sợi dây dù cho xuống hầm cầu tiêu.

Mình di cải tạo hơn 3 năm thì được về, vì mình tuy là quân đội nhưng biệt phái sang cơ quan dân sự, không đánh đấm gì cả. Hơn nữa dân biệt phái cấp bậc chỉ lên đến cõi trung úy là cùng. Thành ra

38 nếu đi hết biển

về tội, mình cũng nhẹ và về cấp bậc mình cũng nhẹ.

Mình ra khỏi trại cải tạo cuối năm 1978. Ông cụ mình mất đầu năm 1979.

Ra khỏi trại cải tạo, không kiếm được việc làm, mình tính chuyện vượt biên. Vượt biên 5 lần không thoát, mất hết cả vàng bạc, nhưng cũng may là thoát chết 2 lần.

Lần đầu ngồi chờ ở bãi đáp (bãi sau Vũng Tàu) trong những lùm cây dại, để chờ tàu nhỏ đón ra tàu lớn. Lúc đó nửa đêm, trời mưa lâm râm. Mọi người đều quì gối trên cát đọc kinh, đạo Phật đọc kinh Phật, đạo Chúa đọc kinh Chúa. Hai đứa con của mình cứ khóc ré lên. Mọi người sợ quá, bảo vợ chồng mình phải cho chúng uống thuốc ho để chúng nó ngủ. Uống một muỗng không ngủ. Uống 2,3 muỗng vẫn không ngủ. Uống đến gần nửa chai thì chúng không khóc nữa, mà chúng cứ cười rú lên! Mọi người sợ công an phát hiện nên đuổi gia đình mình về, không cho đi nữa. Thế là vợ chồng, con cái lại dắt díu nhau trốn theo đường mòn để tránh những trạm gác của công an. Vậy là mất toi 16 cây vàng.

Ngày hôm sau thì được tin thuyền nhỏ chỉ chở được khoảng 40 người mà thôi, số khách lại lên tới 70. Không ai chịu nhường ai, cả 70 người leo lên chiếc thuyền nhỏ. Thuyền ra tới ngoài khơi, gặp sóng lớn lật úp chết gần hết, chỉ sống sót vài người. Trong số người chết có Hùng, em ruột bà xã mình. Hùng là sinh viên đẹp trai, người cao và là tay bơi nổi tiếng của thị xã Vũng Tàu. Khi hành khách lên

hết tàu nhỏ, bà chủ tàu thu vàng của khách cho vào ba-lô đưa cho Hùng đeo lên vai. Khi tàu chìm, mấy người tham vàng đã dìm chết Hùng để lấy ba-lô vàng đó. Bà chủ tàu và ba đứa con bị chết cùng với hành khách.

Mình kể cho Thủỷ nghe vụ thoát chết lần thứ hai. Cuộc vượt biển này do bạn của bà chị họ mình tổ chức. Mỗi người 4 cây, phút chót chủ tàu tăng thêm mỗi người 1 cây nữa. Mình bức quá không đi nữa. Chuyến tàu đó khởi hành như đã định, cho đến nay 20 năm rồi vẫn không thấy một lá thư nào của người trên tàu gửi về trong đó có chồng bà chị họ của mình. Bà chị họ đau khổ hóa điên, bà hiện vẫn còn nằm tại nhà thương điên Ottawa cách chỗ mình ở 200 km.

Thủỷ thấy đấy, mình cũng cao số, 4 lần chạm trán với tử thần, mà tử thần không bắt đi.

Sau 5 lần vượt biển không thành, mất hết cả vàng bạc, việc làm cũng không kiếm ra, mình quyết định đạp xích lô ở Sài Gòn vào đầu năm 80. Cuộc đời đạp xích lô thì khỏi nói. Mình không quên được những bữa ăn ở vỉa hè với một đĩa cơm và một con cá khô. Nước mưa chảy từ cái mũ xuống ướt đẫm đĩa cơm như chan canh. Mình cũng không quên được những ngày đạp xích lô, quần áo tả tơi.

Khách mình chờ đôi khi là bạn bè cũ, đôi khi là học trò của mình hoặc những người bạn gái của mình.

Trong khi đạp xích lô thì bà xã nạp đơn xin đi Pháp theo diện con lai hồi hương. Và may mắn thay, đơn được chấp thuận.

40 nếu đi hết biển

Mình rời Sài Gòn đi Pháp ngày 19-8-1983. Mình nhớ hôm đó, khi máy bay cất cánh, mọi người ngồi xung quanh òa lên khóc. Bà xã thì gục đầu vào máy đưa con khóc nức nở. Mình cũng vậy, không cầm được nước mắt, nhìn qua khung cửa sổ, thấy thành phố Sài Gòn ở phía dưới, nơi mình đã sống hơn 20 năm, có những kỷ niệm vui và cũng có những kỷ niệm đau buồn.

Qua Pháp, mình làm việc trong một công ty hóa chất. Lương cũng đỡ, nhưng vật giá đắt đỏ, hơn nữa thất nghiệp nhiều, sinh viên ra trường khó kiếm việc làm, do đó mình xin di dân qua Canada vào tháng 7 năm 1992.

Mình còn cô em gái buôn bán ở đường Bàn Cờ Sài Gòn. Ông anh ruột của mình thì chết trong trại cải tạo.

Thôi thư đã dài, hẹn thư sau mình viết tiếp. Chúc Thủy cùng toàn gia quyền hạnh phúc, vạn sự an lành.

Người bạn năm xưa của Thủy.

Nguyễn Hữu Đính

*

Đầu tháng 10 năm 2002 tôi tới Boston, tôi liền gọi điện thoại cho Đính và bạn tôi từ Montréal đã nhào sang. Ôm lấy nhau, nhìn vào mặt nhau, già rồi, già thật. Nhưng bạn tôi vẫn hiền lành, điềm đạm như ngày xưa. Cái đêm hội ngộ hiếm hoi trong đời sau gần nửa thế kỷ chờ đợi ấy, một thằng Việt cộng và một thằng Ngụy nằm chung một phòng, chuyện trò râm ran đến tận khuya.

Tôi không ngủ được. Chẳng hẳn vì những kỷ niệm xa xưa thời học trò với bạn tôi sống lại, dội về. Chẳng hẳn vì chuyện

Đính tự tử hụt trong trại cải tạo. Cũng chẳng hẳn vì những lần tôi suýt chết trong các trận chiến ác liệt. Mà tôi cứ hình dung ra một sự hoán vị rất có thể xảy ra giữa hai chúng tôi. Tôi giả định rằng vào cái thời điểm 1954 ấy, thầy mẹ tôi không vì sự ràng buộc với quê cha đất tổ hoặc vì có sự rủ rê mà kéo bầy con cái di cư vào Nam thì tôi trở thành Ngụy là điều khó tránh khỏi. Còn gia đình bạn tôi, vì một lý do nào đó mà ở lại miền Bắc thì bạn tôi lại trở thành Việt cộng là cái chắc.

Chúng tôi hoàn toàn không có ý tránh né chuyện chính trị, không có mảy may một sự gượng gạo nào mà tự nhiên đến hồn nhiên nối lại tình bạn thuở học trò thơ ngây ngày nào. Tự sâu trong đáy lòng tôi và bạn tôi rất yên ả, rất thanh thản và tôi còn nhận ra một điều may mắn rằng cuộc đời con người ta chỉ là một chớp mắt mà ông trời đã cho mình vậy là quá nhiều.

Tới khuya, Đính bỗng hỏi tôi:

- Nay, không biết thằng Viễn nó còn hay mất nhỉ?

Tôi im lặng giả vờ đã ngủ.

BỐN

THẦY MÙ XEM VOI

Tôi nhớ lại, từ cuối năm 1988 đến tháng 6-1990 tôi được bạn bè ở mấy nước Tây Âu tổ chức cho đi quay phim về cộng đồng những người Việt sinh sống ở các nước Pháp, Đức, Anh, Ý, Bỉ. Đây là một công việc hứng thú nhưng cũng đầy khó khăn. Vào thời điểm đó, khi tình hình xã hội Việt Nam còn quá nhiều sự trì trệ thì sự tiếp cận để làm quen, trao đổi, phỏng vấn, quay phim người Việt sống ở nước ngoài là điều hết sức nhạy cảm.

Lúc bấy giờ, nhiều người e ngại cho chuyến đi và việc làm của tôi. Bản thân tôi cũng cảm thấy tính phiêu lưu của công

44 nếu đi hết biển

việc. Nhưng sau nhiều cố gắng, nhờ sự trung gian của bạn bè và có lẽ còn do ép-phê của *Hà Nội Trong Mắt Ai*. *Chuyện Tứ Tế* đã được lưu hành khá rộng rãi ở hải ngoại - hai bộ phim đó bỗng dưng trở thành một giấy thông hành cho tôi dễ dàng tiếp cận với những người Việt có xu hướng khác nhau sống ở nước ngoài. Với dung lượng trên 100 giờ băng chúng tôi đã quay trong dịp đó, ở hầu hết các thành phố lớn, nhỏ mà người Việt sinh sống tại các quốc gia Tây Âu kể trên. Chúng tôi đã tiếp xúc với nhiều trí thức, văn nghệ sĩ, nhà khoa học, nhà giáo, linh mục, các bác cao niên, viên chức, thương nhân, thuyền nhân và cả các quan chức và sĩ quan của chính quyền miền Nam cũ...

Thông thường thì chúng tôi bắt đầu công việc bằng cách nói với nhau những chuyện “khơi khơi”. Nói là “khơi khơi” nhưng cái đích mà chúng tôi muốn đạt tới là đánh thức trong nhau sự tin cậy, tinh thần khoan hòa và sự hướng thượng. Có thể nói, sau hơn 1 năm trời với nhiều vất vả, chúng tôi đã thu lượm được khá nhiều thông tin bổ ích, ngoài sự mong đợi của chúng tôi.

Bản thân tôi cũng thấy được nhiều điều mới mẻ. Tôi gắn bó thêm với cái nghiệp làm phim tài liệu. Phim tài liệu vốn không đòi hỏi hư cấu và sự tưởng tượng như phim truyện, như viết tiểu thuyết. Phim tài liệu tồn tại nhờ cuộc sống, mà “cuộc sống vốn là mẹ của chân lý” như ai đó đã nói.

Ở Tây Âu, ngay từ những cuộc đời, những tâm sự, những phỏng vấn đầu tiên đã gieo vào trong tôi một ấn tượng, một ám ảnh khó phai mờ. Đó là tâm trạng của mọi người Việt ra đi, ở bất kỳ hoàn cảnh nào, bất kỳ khuynh hướng chính trị nào cũng đều có một mẫu số chung rất lớn. Đây là xứ sở, đây là quê hương, đây là cội nguồn, đây là dân tộc của mình. Thời điểm ấy, trong bà con có một tâm lý khá phổ biến là khắc

khoái, nặng nề triền miên khi nghĩ và nói về đất nước.

Tôi bỗng nhớ một câu thơ xưa đến là hay: “*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc*.” Khi vừa lập ý để làm phim, tôi cũng đã định dùng ý thơ đó để làm tựa đề cho phim. Nhưng về sau, càng nghĩ, tôi càng thấy rằng tôi không đủ sức để làm bộ phim với tựa đề “*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc*.” Bởi vì làm như vậy, có lẽ trước tiên phải có sự hiểu biết thấu đáo, một khả năng tư duy và đặc biệt là điều kiện tiếp xúc rộng hơn nữa. Bất kỳ phía nào cũng có thể được gấp gõ và có quan hệ cởi mở, người nào cũng có thể nói đến tận đáy lòng của mình.

Sau này tôi nghĩ đến tựa đề “*Thày mù xem voi*.” Tựa đề này đối với người lớn tuổi, ai cũng hiểu rằng điều muốn nói ở bộ phim này không chuẩn xác gì cả, nó cũng như đùa bỡn, nó cũng như hư thực. Rồi thì tùy mỗi người, tùy sự hiểu biết, tùy sự đụng chạm với cuộc đời, tùy mỗi quan tâm mà có thể chia sẻ, tùy thôi. Tôi nghĩ là cái tên đó vừa phải với sức của tôi.

“*Thày mù xem voi*” có hai tập. Tập 1 có tên là “*Chuyện vặt xứ người*.” Lúc đầu tôi chỉ đề là “*Chuyện xứ người*”, nhưng về sau tôi thấy chỉ là những chuyện vặt. Thế nhưng nếu xem kỹ 5 chương và 1 lời bạt cuối cùng, coi như 6, tôi nghĩ đó không phải là những chuyện vặt. Tôi gọi là chuyện vặt vì tôi cho rằng ở đời này còn nhiều chuyện quan trọng hơn và có thể ở mỗi hoàn cảnh, người ta sẽ nghĩ rằng cái gì quan trọng hơn và họ tự lựa chọn.

Còn tập 2 tên là “*Chuyện đồng bào*.” “*Chuyện đồng bào*” gồm nhiều cảnh sinh hoạt, làm ăn sinh sống, tâm sự, trò chuyện của rất nhiều người. Hầu hết những trao đổi đều chân thành.

Ví dụ như, phòng văn bác Nguyễn Văn Quý là một trong những phòng văn hay. Tôi được đến gặp bác Quý là do bạn bè, do con cái của bác giới thiệu. Bác là người đã gây cho tôi

46 nếu đi hết biển

Ấn tượng mạnh mẽ, bởi bác là người rất cởi mở. Tôi chỉ hỏi bác bốn câu hỏi. Bốn câu hỏi này sắp xếp cạnh nhau, đầy kịch tính.

Câu hỏi thứ nhất, tôi hỏi là lý do và hoàn cảnh nào đã dẫn đến việc bác và gia đình sang định cư tại Tây Đức. Thì bác đã nói rất rõ bác là viên chức cao cấp của chế độ cũ, cho nên bác phải đi cải tạo rất cực. Khi được về lại Sài Gòn, với tư cách là phó thường dân, hàng tuần bác phải đi trình diện, đấy là một điều rất đau khổ đối với bác, vì thế bác không ở lại được. Qua câu hỏi ấy, người ta nhận biết chân dung một con người.

Đến câu hỏi thứ hai: “*Nghe nói vào tháng 8, tháng 9 năm 1945 bác có mặt ở Hà Nội, bác có kỷ niệm gì đáng nhớ?*” Có lẽ tôi khó tìm gấp được một người nào kể về Cách mạng tháng Tám, kể về ngày 2-9-1945 mà hào hứng, tình cảm, sinh động và da diết như bác: “*Tôi đã có mặt trong ngày Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945. Quảng trường Ba Đình như một biển người cuồn cuộn, cuồn cuộn. Một rừng cờ và biểu ngữ, trùng trùng, điệp điệp. Cụ Hồ đi một cái xe Peugeot hay Citroen gì đó, có hai đoàn xe đạp hộ tống, tiếng hoan hô vang dội...*”

Vậy mà khi qua câu hỏi thứ ba, tôi hỏi: “*Bác có thể kể về những giấc mơ gần đây của bác được không?*” Tôi nghĩ rằng, nếu nói về phim tài liệu thì đây là đoạn đắc ý. Cái quái ác là ở chỗ tuy đã sống ở nước ngoài rồi, mà bây giờ, đêm đêm nằm mơ, bác chỉ mơ thấy hàng chục lần phải trở lại trại cải tạo. Sợ hãi, ú ớ, la hét: “*O... o... Tôi đã hết hạn cải tạo rồi cơ mà! Đây, giấy ra trại của tôi đây. Tại sao cán bộ lại bắt tôi trở lại trại?...*” Tỉnh lại, nhìn thấy chùm đèn trên trần nhà mới thở phào, định thần lại rằng mình đang sống ở Tây Đức. Còn bao nhiêu kỷ niệm trong đời ở quê hương, về Hồ Gươm, Hồ Tây, về những người đẹp có tà áo dài thì không bao giờ mơ thấy.

Thế rồi tiếp theo câu hỏi thứ tư: “Về những người ham chống Cộng một cách cực đoan, bác nghĩ thế nào?” Tôi thấy nhiều người ngồi trước máy quay của tôi cũng rất ngần ngại khi phải trả lời những câu hỏi trực tiếp. Nhưng ở đây, bác Quý lại là người có thái độ thẳng thắn đáng kính trọng: “Tôi không thích những chuyện bạo lực, những chuyện chính trị một cách hổ đồ, viển vông. Người ta chống Cộng kiểu sa lông, phỏng trà. Có kẻ còn tệ hại hơn là vận động, thu tiền bỏ túi mình để... chống Cộng...”

Anh chị em ở miền Bắc nước Đức, những người ra đi từ năm 70-72 vì là nạn nhân chiến tranh. Họ là những người bị mất mát nhiều do chiến tranh, có lẽ bởi vậy họ yêu thương đất nước một cách lạ lùng, da diết.

Trong những thuyền nhân mà tôi phỏng vấn có chị Phùng Hồng Thúy ra đi từ Hà Nội. Tim gắp chị Thúy không phải dễ, vì cái thành kiến vốn có đối với những người trong nước qua. Nhưng sau khi tiếp xúc với tôi, thì chị có phần quý mến. Mọi người đã thấy chị nói gì. Đó là những chuyện hết sức thật. Tôi nhớ chị Thúy là người nhạy cảm, rất thương bố mẹ, thương bạn bè, xứ sở. Chị đã nói rất xúc động. Hồi mà không khéo là chị ấy khóc. Có một ý đã ám ảnh tôi, mặc dù ý kiến này có thể nhiều người không tán thành, nhưng vì tôn trọng chị, tôi đã dựng vào phim. Khi tôi nói: “Chị hãy giúp chúng tôi bằng cách là chị nói thật những gì chị đã trải qua.” Chị suy nghĩ rồi bảo: “Ngay cả việc ấy cũng hết sức là khó vì từ bé tôi đâu có được học nói thật bao giờ.” Tất nhiên nó cũng không hoàn toàn 100% là thế, nhưng nó là nỗi đau, dù là nỗi đau của một con người.

Chúng tôi đã đến thăm, phỏng vấn ông Lương Hàm Châu, hậu duệ của nhà yêu nước Lương Văn Can, Lương Ngọc Quyến, cùng bà vợ của ông là bà Phạm Thị Hoàn, con gái cụ

48 nếu đi hết biển

Phạm Quỳnh, và ghi nhận được nhiều điều tâm huyết.

Chúng tôi đã phỏng vấn ông Nguyễn Dương Đôn, Đại sứ ở Italia thời ông Diệm, ông là bạn học cùng thời với Giáo sư Đăng Thai Mai, với Hoàng thân Xuvana Phuma.

Chúng tôi phỏng vấn ông Phạm Trọng Nhân, Đại sứ thời ông Diệm ở Cambốt. Khi ngồi nói chuyện phiếm, ông Nhân kể lại nhiều chuyện đau khổ, oái oăm trong các trại cải tạo mà ông đã trải qua. Là một người có học thức và gia phong (ông là cháu cụ Phạm Quỳnh), khi ngồi trước máy quay của tôi, ông không hề than phiền, mà còn tránh né, không kể về những năm trong trại cải tạo. Tôi hỏi thẳng: “*Những gì trong trại cải tạo làm ông nhớ nhất, buồn nhất?*” Ông im lặng một giây và điềm tĩnh trả lời: “*Tôi chỉ buồn cho vận mệnh đoàn kết, thống nhất của dân tộc. Buồn cho sự phân hóa, cho sự mất mát không đáng mất của dân tộc chúng ta.*”

Đó là khía cạnh con người. Còn do tôi đi khắp nơi như vậy, chứng kiến cuộc sống của người dân Đức, Pháp, Bỉ, Ý hoặc Anh, điều gì làm tôi xao động nhất? Phải nói rằng, lúc đó tôi là một người nản chí, tiêu cực. Tôi có cảm tưởng, cái cảm giác đè nặng bên trong tôi là vô vọng về dân tộc Việt. Tôi nói điều này ra thì cũng không đúng lắm, có thể thất lễ và làm mất lòng nhiều người, nhưng tôi nghĩ nó là sự thật. Tôi xin nói thật lòng như thế này: Khi còn ở trong nước, tôi cứ nghĩ các khuyết tật mà xã hội Việt Nam có, thí dụ quan liêu, cửa quyền, bắt người khác nghĩ giống mình, áp đặt ý kiến là do cơ chế của chế độ chính trị, của một thứ “chủ nghĩa xã hội”. Bây giờ ra ngoài, đi nhiều, tiếp xúc nhiều, đọc nhiều, nhất là những báo chí chống Cộng cực đoan, tôi thấy không ít chuyện kinh hoàng. Ai mà không theo mình thì giàn mặt, đánh đấm hoặc bắn bỏ. Thế tôi mới ngờ rằng cái bệnh hiếp đáp nhau, gièm đạp lên nhau, bắt người khác phải phục tùng mình, phải chăng

đó là bệnh của dân tộc Việt? Nếu như đó là bệnh của một thể chế chính trị thì có thể sửa được, khi nó thay đổi tích cực lên thì những điều xấu ấy mất đi. Nhưng nếu đó là những khuyết tật của dân tộc thì thật là đau đớn vô cùng. Đè nặng lên trong tôi vẫn là cái cảm giác dân tộc mình khó mà khá lên được, khó lòng đuổi kịp các nước, dù là những nước trung bình trên thế giới. Đó là sự thật. Ai càng yêu nước nhiều càng buồn nhiều!

Hồi đó, phóng viên tờ Đức-Việt tại Frankfurt/M đã hỏi tôi: “*Thứ nghĩ xa hơn một chút. Hiện tình là vậy thì lỗi lầm bắt đầu từ đâu?*” Thay vì trả lời, tôi kể lại một lần đối thoại ngắn ngủi với một nhà báo Cộng sản Pháp. Trong một buổi chiêu đãi báo chí tại Hà Nội cuối năm 1987, nhà báo nọ nâng ly chúc mừng hai bộ phim của tôi (Hà Nội Trong Mắt Ai, Chuyện Tử Tế) được công chiếu. Rồi ông nhún vai bảo rằng: “*Nhưng công bằng mà nói, các ông đổ lỗi cho Chính phủ, cho Nhà nước của các ông nhiều quá.*” Tôi hỏi: “*Ông là người ngoại quốc, có thể ông có cái nhìn tinh tế hơn?*” Ông ta lại nhún vai: “*Cũng chẳng có gì đáng gọi là tinh tế cả. Phương ngôn Pháp của chúng tôi có câu: “Nhân dân nào, Chính phủ đấy”. Các ông rất xứng đáng với Chính phủ của các ông!*”

*

Cũng cần phải nói thêm rằng lúc thực hiện phim, chúng tôi đã được gặp biết bao nhân tài Việt Nam. Giả sử nhân tài Việt Nam được trọng dụng, bản thân họ cũng có một tinh thần tích cực đóng góp vào công cuộc kiến thiết, chắc chắn đất nước sẽ khá lên nhanh chóng.

Chúng tôi đã giành nhiều thì giờ ghi hình và phỏng vấn bà Diễm Phùng Thị, nhà điêu khắc nổi tiếng, Viện sĩ Viện Hàn lâm Nghệ thuật Âu Châu. Bà đã nói những điều rất sâu sắc

50 nếu đi hết biển

về văn hóa Huế, về nghệ thuật điêu khắc đương đại và những ước mơ của bà cho xứ sở.

Ghi hình và phỏng vấn nhạc sĩ Trần Văn Khê, chúng tôi có sự hâm mộ, yêu mến đặc biệt với người nhạc sĩ, nhà dân tộc học, nhà văn hóa uyên thâm và có tài hùng biện này. Ông đã nói những điều vô cùng tâm huyết về âm nhạc truyền thống Việt Nam, về nghệ thuật ẩm thực, về văn hóa Phương Đông và đặc biệt là về những mắc mớ, hiểu lầm ông trong quá trình ông về nước sưu tầm nhạc cổ dân tộc và giới thiệu ra với thế giới. Lúc đó ông là người Việt Nam có một vai trò quan trọng ở UNESCO.

Chúng tôi ghi hình những buổi tập dượt của các dàn nhạc giao hưởng Pháp dưới sự điều khiển của nhạc sĩ tài ba Nguyễn Thiện Đạo. Người ta cho chúng tôi biết rằng, các cơ quan hữu trách của Pháp đã đặt ông viết 4 bản giao hưởng trong dịp kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp.

Chúng tôi đã ghi hình và phỏng vấn họa sĩ Lê Bá Đảng, người được báo chí phương Tây tặng danh hiệu *Họa sư của hai thế giới Đông-Tây*. Sự nghiệp hội họa của Lê Bá Đảng đã mang lại niềm hân diện cho người Việt Nam và trong câu chuyện trước máy quay của chúng tôi, ông quan tâm tha thiết đến việc kiến thiết làng quê của ông: Làng Bích La Đông, Triệu Phong, Quảng Trị. Ông cũng không nề hà bày tỏ sự bất bình trước những điều mà ông cho là ngang trái, suy đồi cản trở sự đi lên của xã hội Việt Nam.

Người tôi muốn nói kỹ hơn một chút đó là học giả Hoàng Xuân Hãn. Sau khi chúng tôi ghi hình, phỏng vấn ông được 6 năm thì ông qua đời. Tưởng nhớ đức độ, công lao và sự nghiệp của ông, một nhóm tác giả ở Hà Nội do nhà nghiên cứu Hữu Ngọc, nhà văn Nguyễn Văn Hiền chủ trương cho ra 3 tập đồ sộ với tên: “*La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*.”

Nhà văn Nguyễn Văn Hiền đặt tôi viết một bài, tôi nhận lời với tình cảm kính trọng sâu sắc dành cho học giả Hoàng Xuân Hãn. Bài viết được gửi đi và lên khuôn. Tôi hỏi ông Hiền: “Có bị cắt xén gì không?” Ông Hiền trả lời: “Bài của cậu sẽ đăng nguyên si. Yên chí!”.

Sách ra, ông Hiền mời tôi tới Nhà xuất bản Giáo dục dự buổi gặp mặt, ra mắt cuốn “La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn.” Không khí buổi gặp mặt rất thân mật, hồ hởi. Một vị trong Ban Tổ chức nhấn mạnh: “Đây là một cuốn sách đầu tiên của một trí thức không phải Đảng viên Đảng Cộng sản mà được in trang trọng, nhiều tập, công phu như thế này.” Tôi được tặng tập 1, trong đó có bài của tôi. Yên chí bài của mình không bị cắt xén, mấy ngày sau giờ ra đọc, tôi thấy có nhiều bài quá hay của những người được ít nhiều tiếp cận với ông Hoàng Xuân Hãn. Rồi tôi đọc lại bài của tôi từ trang 297, tôi ngỡ ngợ và nhận ra rằng bài đã bị thiến đi một đoạn khá dài. Và đây là đoạn ông Hoàng Xuân Hãn nói đôi điều (rất khiêm nhường) về cải cách ruộng đất.

Nguyên văn bài viết của tôi như sau (những chỗ in đậm là bị cắt*):

Vọng về một cố nhân

Tôi nhớ lại nếu đi metro, đổi tàu lòng vòng vài ba lần đến ga Mirabó, chui lên đi bộ một khúc qua phố nhỏ có những hàng cây lá to và những quán cà phê rất Paris, thì đúng avenue Théophile Gautier. Ngôi nhà số 60 có cung cách một ngôi nhà của những người khá giả. Bấm thang máy lên tầng 5, ấn chuông và bà Hoàng Xuân Hãn hiện ra trước khung cửa với một nụ cười cởi mở, thân quen.

Cũng không nhớ được là tôi đã tới ngôi nhà

của ông bà bao nhiêu lần. Lúc thì thăm viếng. Lúc thì ăn cơm cùng ông bà. Lúc thì chỉ để nghe ông nói về La Sơn Phu Tử. Và nhiều nhất là đến để quay phim ông bà.

Đây là chuyến tôi đi Tây Âu dài dài, từ cuối năm 1988, 1989 đến tháng 6 năm 1990. Qua mấy chục điểm quay, ở hầu hết các thành phố lớn của Anh, Ý, Đức, Bỉ, Pháp, tôi dừng lại ở ngôi nhà của ông bà Hoàng Xuân Hãn lâu hơn cả. Có lẽ đây cũng chẳng phải là chuyện tình cờ. Bạn bè gợi ý và linh tính mách bảo tôi hãy ghi lại những gì có thể ghi. Vậy là chúng tôi quyết định đặt camera (do nhà quay phim Đỗ Khánh Toàn quay) ở nhà ông bà trong nhiều buổi. Mỗi buổi chúng tôi đều mời được một người tương đồng, là những nhà nghiên cứu, những người hiểu biết, những mô ông, để hỏi chuyện ông. Câu chuyện lai rai của ông trước máy quay giờ đây đã trở thành một tư liệu hiếm có. Tôi cũng chưa bao giờ có điều kiện và có ý định dựng thành phim. Vừa rồi, sau khi ông Hoàng Xuân Hãn qua đời, các bạn tôi ở Paris thư về nói rằng: Bác Hãn mất đi, bọn mình tụ tập nhau xem lại cuốn băng quay bác đạo nào thấy quý và cảm động quá.

Trước máy quay phim của chúng tôi, ông nói nhiều nhất về lịch sử, về văn hóa Việt Nam. Ông nói về dân tộc, dân chủ. Ông nói về sự kìm hãm dưới thời thuộc Pháp, về ảnh hưởng của văn hóa Pháp. Ông có nói về cụ Hồ, về Hội nghị Đà Lạt... Nói chung, những đề tài ông đề cập đến đều là những đề tài hữu ích cho hậu thế, còn ngôn từ ông

dùng thì rất chi là cổ xưa.

Buổi cuối cùng ông bà ngồi trước máy quay, tôi là người hỏi chuyện:

- Thưa hai bác, hai bác yêu nhau từ bao giờ ạ?

Ông bà bỗng buột cười như con trẻ. Bà kể rằng:

- Thuở ấy chúng tôi cùng du học qua Pháp bằng tàu thủy. Tàu đi trên biển được ít ngày thì ông ấy đã để ý tôi rồi. Qua Pháp chúng tôi có lòng với nhau. Tôi biên thư về Hà Nội xin ý của thày mẹ. Thày mẹ tôi biên thư bảo tôi hỏi xem anh ấy tuổi gì. Lúc ấy tôi hỏi: "Anh tuổi gì ạ?" thì ông ấy bảo: "Tôi tuổi con vịt." Thế là tôi cũng biên thư về Hà Nội thưa với thày mẹ tôi: Anh ấy tuổi con vịt.

Kể đến đây cả hai ông bà đều cười ra nước mắt. Tôi bỗng nhận ra bà vẫn giữ được những nét đẹp của tuổi xuân thì mặc dù bà đã ở tuổi ngoài 80.

Tôi hỏi ông:

- Thưa bác, sống ở nước ngoài đã ngàn ấy năm sao bác chỉ viết sách bằng tiếng Việt?

- Tôi không có ý viết sách bằng tiếng nước ngoài để mưu cầu danh lợi. Tôi viết sách bằng tiếng Việt cốt để cho đồng bào ta, con cháu ta đọc. Đọc để mà biết lịch sử, tin tưởng vào tổ tiên, cha ông mình. Còn người nước ngoài muốn đọc sách của tôi thì họ phải học tiếng Việt. Nếu họ không học được thì đến tôi, tôi giảng giải cho mà hiểu.

* Trước ống kính máy quay, ông cũng đã trầm tư kể lại những mất mát to lớn của gia đình ông ở quê nhà trong thời kỳ cải cách ruộng đất. Ông đặc biệt quan tâm đến sự thịnh suy của nông thôn Việt Nam. Ông nói:

54 nếu đi hết biển

- Sau cải cách ruộng đất đã có sửa sai. Ông Cụ đã nhìn thấy cái sai. Vậy là may. Cái hậu quả của sai lầm trong cải cách ruộng đất không chỉ trên bình diện kinh tế, chính trị, văn hóa. Theo chỗ tôi hiểu, cái mát mát lớn nhất bởi những sai lầm trong cải cách ruộng đất là nó đã phá vỡ mến nồng thôn Việt Nam và phá vỡ lòng tin.

Tôi mạnh dạn hỏi ông:

- Thưa bác, cháu hỏi thế này, nếu không phải xin bác bỏ quá. Cháu chưa hiểu được tại sao những người như bác có những mến mít ít nhiều bởi những lầm lẫn của chế độ, vậy mà vẫn bền lòng hướng về đất nước, gắn bó với quê hương, thuận hòa với thế chế?

Ông im lặng một khắc rồi ngược lên, tiếng nói vẫn pha giọng miền Trung:

- Chẳng riêng tôi mà có lẽ đó là một nét chung của dân tộc Việt mình. Cái lòng ái quốc của dân Việt mình nó lớn lắm. Cho dù có buồn phiền, thương tổn, riêng tư gì nhưng đứng trước cái vận mệnh, cái thịnh suy của đất nước thì đều bỏ qua cả. Tôi vẫn muốn nói rằng cái lòng ái quốc của dân Việt mình nó lớn lắm.

Mùa hè năm 1989, theo thường lệ ông bà rời Paris lên miền Bắc nước Pháp nghỉ tại nhà nghỉ riêng ở D'eaufville. Tôi đã có dịp được cùng các bạn tôi đến đó thăm ông bà. Đó là một khu nghỉ tuyệt vời. Rừng thông già cao vút trên đồi. Nhìn xuống lung sâu là biển. Biển Manche. Tôi tưởng tượng nếu nhắm mắt nhảy xuống, bơi một hồi là

tới Anh quốc. Ông Hoàng Xuân Hãn tới đây cũng chẳng có thì giờ để nghỉ. Ông bảo bọn tôi cứ đi dạo đi, còn ông lại vùi đầu bên một mớ những sách chữ Hán, chữ Nôm và cuốn Kiều. Ông bảo: "Tôi không biết là tôi có còn đủ thời giờ nữa không. Tôi muốn đổi chiếu và tìm cho ra nguyên bản của Truyện Kiều. Tôi cho là các bản dịch đều có những chỗ sai lệch."

Biệt thự tĩnh lặng của ông bà có hai ngôi nhà lớn xây dựng theo kiểu cổ. Một trong hai ngôi nhà đó hoàn toàn bằng gỗ, nhiều phòng, rất đẹp, ông bà đã hiến cho nhà nước Việt Nam.

Có lẽ cũng nên nói thêm rằng ông bà Hoàng Xuân Hãn luôn giành sự ưu ái đặc biệt cho các trí thức, văn nghệ sĩ từ trong nước sang. Tuy tuổi già, việc bận, ông vẫn giành nhiều thì giờ chăm chú nghe chuyện quê nhà.

Khi ở Paris, có ba lần tôi đi nói chuyện, chiếu phim thì cả ba lần tôi đều thấy ông bà ngồi ở những hàng ghế đầu. Lần cuối, phim của tôi được chiếu trong khuôn khổ Liên hoan phim Hiện thực (Festival du Cinema du Réel) tại Trung tâm văn hóa Pompidou ngày 9 tháng 3 năm 1989. Phòng chiếu lớn trên năm trăm chỗ chật cứng, tôi vẫn nhận ra ông bà ngồi ở hàng ghế thứ năm. Hồi đó mắt ông đã yếu lắm. Đọc sách, hay viết ông phải dùng một kính đeo và một kính lúp. Ông đến là để khuyến khích tôi, còn có thể là để bày tỏ với mọi người về sự quan tâm của ông tới đất nước Việt Nam. Chứ còn để xem phim thì tôi chắc rằng không, vì mắt ông không nhìn thấy.

56 nếu đi hết biển

*Cho phép tôi nói lời cảm tạ từ đáy lòng gửi tới
hương hồn ông, như lời tôi đã nói trước đồng đảo
khán giả Paris khi buổi chiếu phim của tôi kết thúc:*

*- Thưa quý bà, quý ông. Theo phong tục của người
Việt Nam chúng tôi, cho phép tôi tặng lại bó hoa
này tới người cao tuổi nhất trong phòng chiếu phim
ngày hôm nay. Một người sống với Paris đã lâu
năm. Một người suốt cả cuộc đời vì nền văn hóa
của dân tộc mình, đất nước mình. Một người mà
tôi hết lòng kính trọng. Đó là bác (tonton) Hoàng
Xuân Hãn.*

*Tôi thấy phòng chiếu phim vang lên tiếng vỗ
tay hồi lâu. Người cháu cùng đi đỡ ông đứng dậy.
Ông cầm lấy bó hoa màu tím, rơm rớm nước mắt.*

*Giờ đây, tôi xin kính cẩn thấp một nén hương
để vọng về ông, vọng về một cố nhân.*

Trần Văn Thủy

* Thực tế, trước máy quay ông Hoàng Xuân Hãn đã nói rất tỉ mỉ về
gia cảnh của ông trong thời kỳ cải cách ruộng đất: Bố ông và anh
ruột ông bị hành hạ thảm, nhà cửa bị tịch thu, con cháu chạy trốn
thất tán cực khổ ra Bắc. Theo ông, cái nguy hại của cải cách ruộng
đất là ở chỗ nó đã phá vỡ một tế bào quan trọng vào bậc nhất của xã
hội Việt Nam lúc bấy giờ là LÀNG QUÊ.

Vậy là những bôn tân của tôi về công đồng người Việt sinh sống ở
Tây Âu cách đây 15 năm đã được trình bày ít nhiều, lõm bõm trong
tập “Thà y mù xem voi”. Chưa bao giờ tôi có ý nghĩ đó là tập I để rồi
làm tiếp tập II. Nhưng giờ đây tiếp cận ít nhiều với đồng bào của
mình trên đất Mỹ, mà cái hố ngăn cách vốn sâu hơn, rồi sự hồi hottage,
cười ngựa xem hoa là khó tránh khỏi. Có lẽ bởi vậy, nên chăng tôi lấy
tựa cho tập này là “Thà y mù xem voi” phần II.

NĂM

TẢN MẠN VỚI CAO XUÂN HUY

Trong chuyến bay Boston-Las Vegas-Orange County, tôi được biết Hoàng Khởi Phong sẽ ra đón tôi ở phi trường. Tại chỗ lấy hành lý, Hoàng Khởi Phong vui mừng vô vai tôi bảo: "Cao Xuân Huy cũng ra đón ông đấy, anh chàng phải chạy xe lòng vòng ngoài kia vì không có chỗ đậu." Chúng tôi trở ra, một chiếc xe Jeep Grand Cherokee đen tấp vào lề và anh chàng tài xế thò đầu ra. Tôi bỗng nhận ra một nét quen thân mà không sao nhớ nổi. Khi về tới nhà, đặt va ly, Cao Xuân Huy nói với tôi: "Tôi giống một người mà ông quen thân ở Hà Nội đấy! Tôi là con trai ông Cao Nhị, bạn của các ông." Trời! Tại

58 nếu đi hết biển

sao lại có chuyện lạ như vậy. Cao Nhị vốn là bậc đàn anh của chúng tôi. Trong làng điện ảnh, giới văn chương và báo chí Hà Nội ai mà chẳng biết ông. Ông viết văn, làm thơ, làm báo, sống tung tung giữa đời, bon trẻ chúng tôi rất quý trọng và cảm mến ông. Tôi biết tất cả những người con của ông hiện ở Hà Nội. Còn Cao Xuân Huy, cũng là con ông Cao Nhị, như từ trên trời rơi xuống, tôi chưa một lần nghe nói.

Trần Văn Thủy (TVT): *Cao Xuân Huy này, anh nói cho tôi nghe đôi điều về đường đời của anh.*

Cao Xuân Huy (CXH): Trước kia, tôi là trung úy Thủy Quân Lục Chiến của Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, bị bắt làm tù binh cùng đơn vị trong lúc rút quân khỏi Quảng Trị vào cuối tháng Ba năm 75, tại bờ biển Thuận An, Huế. Việc này tôi đã viết khá chi tiết trong quyển hồi ký “Tháng Ba Gây Súng”. Cuối năm 79, tôi được thả ra khỏi tù vì hết khả năng lao động. Tôi vượt biên đến Mỹ cuối năm 83. Dọn nhà nhiều lần và làm nhiều nghề.

TVT: *Anh đi vào con đường viết văn bằng cách nào?*

CXH: Viết văn, nào có lựa chọn gì đâu mà bằng cách nào anh ơi, nó “rơi” vào mình thì mình phải “chịu” thôi, vậy mà cũng đã hơn mười năm rồi, chắc là nó dính với tôi luôn quá, anh ạ. Lúc mới đến Mỹ, ở nhờ nhà Hoàng Khởi Phong, người mà tôi coi như anh từ bé. Một hôm uống rượu với mấy người bạn cùng đơn vị cũ, kiểm điểm xem đồng đội ai còn ai mất, nhắc lại những kỷ niệm trong cuộc lui binh ở Thuận An. Anh Nguyễn Mộng Giác, tác giả “Ngựa Nản Chân Bon” lúc đó, cũng ở chung nhà, ngồi nghe. Sáng hôm sau anh Giác hỏi tôi sao không viết lại chi tiết, tôi đưa cho anh tập hồi ký viết tay,

anh tự động mang đăng trên báo mà anh đang làm chủ bút. Từ đó tôi khơi khơi được gọi là “nhà dzăng”.

TVT: *Viết văn và làm báo, động lực gì đã thúc đẩy anh cầm bút? Phải chăng là “gene” của ông già?*

CXH: Hình như có cái “gene” thật anh ạ. Khi còn đi học, điểm văn của tôi luôn luôn dưới trung bình, vậy mà bây giờ lại “viết văn”. “Tháng Ba Gãy Súng” tôi viết như giải tỏa một nỗi ám ảnh. Tôi tham dự cuộc chiến trong vai trò một người cầm súng, và sau thời cầm súng, lại thêm một thời bị cầm tù. Vượt thoát đến được Mỹ, tôi như ra khỏi cơn lốc xoáy kinh hoàng của một cuộc tương tàn. Những ngày cuối của cuộc chiến là một ám ảnh không thôi. Nên khi đã định thần lại, tôi phải trút bỏ những ám ảnh đó thì may ra, tôi mới có thể trở về đời sống tinh thần bình thường được.

Quyển “Tháng Ba Gãy Súng” lần đầu xuất bản, việc trình bày không được ưng ý và có nhiều lỗi đánh máy, nên khi tái bản, tôi mua computer về mày mò tự đánh máy và trình bày lấy. Từ trình bày sách sang báo là một bước ngắn. Dần dần tôi trở thành một tay trình bày sách, báo chuyên nghiệp. Và sau đó, một thời gian khá dài, tôi làm tổng thư ký tờ Văn Học, một tờ báo văn chương ở đây, ngoài ra, lúc rảnh thì viết truyện. Thế là, bỗng dưng tôi thành “đồng nghiệp” với bố tôi. Vì tôi được biết bố là một người làm thơ và làm báo.

TVT: *Đúng như vậy, ông già của anh là một tên tuổi quen thuộc, được quý trọng trong giới cầm bút ở miền Bắc. Hình ảnh nào về bố để lại trong anh?*

CXH: Hình ảnh duy nhất tôi có được về bố, là tấm ảnh bố mẹ chụp chung với ông ngoại tôi và một người cậu. Trong ảnh, bố là một thanh niên đẹp trai, tóc cắt ngắn, nét mặt sáng

60 nếu đi hết biển

sửa và hiền. Khi di cư vào Nam tôi mới bảy tuổi, chưa gặp mặt bố lần nào, nghe mẹ nói, từ lúc đẻ tôi ra, hình như, tôi có được bố bế trên tay một lần. Năm 54, ông ngoại tôi bị đấu tố vì là thầy giáo và giỏi tiếng Pháp, nên câu tôi di cư vào Nam, mang tôi theo. Mẹ ở lại Hà Nội nấn ná đợi bố từ kháng chiến về. Hai cụ gặp nhau. Bố nói mẹ thuộc diện phải đi “tự lực cánh sinh” (đi “kinh tế mới” như dân Sài Gòn sau năm 75), chứ dù có đi kháng chiến, nhưng vì bố có gốc là con nhà tư sản, địa chủ, nên không thể can thiệp cho mẹ ở lại Hà Nội được. Thế là năm 55, mẹ vào Nam. Cha con tôi có liên lạc với nhau qua những tấm bưu thiếp, đâu được vài lần thì bị cấm. Từ đó, tôi không còn liên lạc gì được với bố nữa, và khi mất liên lạc với bố, tôi đâu khoáng hơn mười tuổi. Bố ở lại Hà Nội, lấy vợ khác và có thêm con. Mẹ vào Sài Gòn, cũng lấy chồng khác và có thêm con.

TVT: Rồi sao nữa? Cha con có tìm nhau không? Quan hệ cha con có gì ngăn trở sau ngày thống nhất đất nước?

CXH: Lúc ở tù, tôi không muốn liên lạc với bố, vì không biết ông cụ có nhận thằng sĩ quan “ngụy” này là con không, đồng thời cũng lại sợ ông cụ sẽ bị liên lụy vì có thằng con “có nợ máu với nhân dân”. Không hiểu tên tôi, thằng con đi Nam, có trong danh sách những người con của bố không. Trong khi chính tôi, trong bản khai lý lịch khi đi lính, tôi đã phải khai “bố chết” để tránh những rườm rà với cơ quan an ninh quân đội. Tôi không biết tin tức gì về bố, và tuy rất thèm nhưng tôi không bao giờ chờ đợi có được một sự liên lạc gì giữa hai cha con. Bất ngờ, thật bất ngờ anh ạ, khoảng năm 78, khi ở tù tại Thanh Hóa, đang đốn lim ở một nơi gọi là công trường lòng hồ sông Mực, tôi được cán bộ quản giáo thông báo nguyên văn: “Anh có ông bố vào thăm, ông cụ về rồi, có gửi lại cho

anh một ba lô đồ thăm nuôi.” Trời! Có ngoài mơ ước của tôi không? Tôi đã được bố vào thăm! Bố tôi đã đi tìm tôi! Mặc dù tôi không được gặp bố và cũng không nhận được cái ba lô “thăm nuôi”. Tôi đờ dẫn vì những hình ảnh mơ hồ về bố.

TVT: Sau đó anh có nhận được cái ba lô không?

CXH: Cái ba lô thăm nuôi lúc đó là cả một gia tài lớn, tôi tưởng chỉ lớn với thằng tù là tôi, hóa ra cũng lớn cả với cán bộ trại, thành ra, trên nguyên tắc, và với bố tôi, tôi được nhận, nhưng trên thực tế, và với riêng tôi, tôi không nhận được. Bài học tập chính trị nambi lòng: “Cách mạng đã tha tội chết cho các anh...”. Tôi thầm nghĩ, tha chết là mừng rồi, còn cái ba lô không “tha”, thì có sao đâu, phải không anh, chỉ nghĩ thương bố thân già lặn lội đường rừng, hăm hở đi tìm con, đến nơi, không được cho gặp, lủi thủi quay về, tôi buồn. Nhưng mặt khác, thấy bố không được “ưu tiên”, tôi lại mừng, vì điều này chứng tỏ bố không thuộc thành phần... “nhân dân”, và như thế, tôi không có “nợ máu” gì với ông cả, hên quá.

TVT: Vậy sau đó hai bố con gặp nhau lần đầu là vào dịp nào?

CXH: Lần đầu hai bố con gặp nhau là cuối năm 79, khi tôi ở trại tù Bình Điền, Huế. Lúc đó tôi đã được “ra lệnh tha” vì hết khả năng lao động, nhưng vì sát với ngày lễ nên bị giữ lại trong tù, nhập vào toán lao động nhẹ để không bị cắt phần ăn. Đang lao động thì cán bộ trại sai tôi vác ghế vào nhà thăm nuôi, khi gần đến nhà thăm nuôi, tôi bỗng nghe có tiếng hỏi phía sau lưng: “Beng đấy hả?” Tôi giật mình, chỉ có những người trong gia đình mới biết cái tên cúng cơm này. Tôi quay lại, một ông già tay khoác túi vải, tay cầm cái điếu cày, từ một nhánh đường mòn nhỏ ven đồi bước ra, lững thững đi sau

62 nếu đi hết biển

lưng tôi. Nhìn ông, biết ngay là bố mình anh ạ. Nước mắt tôi tự nhiên ứa ra, cổ họng khô đi và như bị nghẹn, không nói được gì. Tiếng “dạ” của tôi hình như không thoát ra khỏi miệng. Bố tôi bảo: “Vào nhà thăm nuôi đã”. Tôi đi mà lòng lâng lâng cứ như say rượu ấy. Cho đến bấy giờ, tôi vẫn tự hỏi, làm sao chỉ nhìn từ sau lưng mà ông cụ nhận ra “thằng Beng”, thằng con ông mới chỉ bế trên tay có một lần trong đời, lúc nó mới được vài tháng...

TVT: Anh kể tiếp đi.

CXH: Trong nhà thăm nuôi, một cán bộ trại đã ngồi sẵn. Như anh biết, bố tôi là người ít nói, và thú thật với anh, tôi cũng ít nói y như ông cụ vậy. “Mày có khỏe không?” “Dạ, con khỏe.” “Mày có nhận ngay ra bố không?” “Dạ, con có nhận ra.” “Mày ăn thịt gà đi, thịt gà này chú Phùng Quán làm cho mày đấy.” “Mình có họ với chú Phùng Quán hả bố?” “Không, nhưng chú ấy xem tao như anh.” Tôi xúc động ứa nước mắt anh ạ, và cảm thấy hãnh diện về ông bố của mình, vì ông thân với Phùng Quán, một nhà thơ trong nhóm Nhân Văn-Giai Phẩm, có những câu thơ tôi thuộc lòng từ ngày còn bé: “*Yêu ai cứ bảo là yêu, ghét ai cứ bảo là ghét; Dù ai cầm dao dọa giết, cũng không nói ghét thành yêu...*”. Trong gần hai tiếng đồng hồ thăm nuôi, cha con tôi chỉ nói vón vẹn có thể thôi. Thời gian còn lại là của cán bộ trại, người cán bộ cứ huyên thuyên với bố tôi về Hà Nội.

Hai hôm sau, khi được ra khỏi trại tù, tôi đến tìm bố ở một khách sạn ngoài Huế. Nhìn vẻ hoảng hốt của ông cụ khi thấy tôi trong bộ quần áo tù, ông hẹn tôi vội vàng là đến chiều ra cái quán cốc ở bờ sông Hương, tôi thấy thương bố quá. Buổi chiều tối, hai cha con ngồi nói chuyện với nhau. Tôi đã hơn 30 tuổi, đây là lần đầu tiên, hai bố con mới thật sự được nói

chuyên với nhau. Đầu thứ chuyện lan man, nhưng tôi nhớ nhất câu hỏi của bố. Ông vừa cười vừa hỏi: “Mày ghét Cộng Sản lắm hay sao mà đi cái thứ lính ác ôn này?” Tôi nói: “Ghét thì con không ghét, có thù oán gì đâu, nhưng gặp đâu thì bắn đó”. “Thế mày bắn cả bố mày à?”...

TVT: Trong thời gian chiến tranh, ở vị trí của người cầm súng, anh định ninh định điều gì?

CXH: Có một điều, khoan hãy nói tôi định ninh định điều gì. Ngoài ba mươi tuổi, tôi, ở lính hơn bảy năm và ở tù gần năm năm. Những kỷ niệm về chiến trận, những kỷ niệm về tù đày thì nhiều, nhiều lắm. Vui buồn đều có cả. Nhưng điều đáng nhớ nhất lại không ở chuyện đánh trận hay chuyện tù đày, mà lại là chuyện không bảo vệ được lãnh thổ, anh ạ. Tôi kể anh nghe. Tết năm 74, tiểu đoàn tôi đang nằm ứng chiến ở Phú Bài, Huế, thì Trung Cộng đánh chiếm Hoàng Sa. Hoàng Sa thuộc lãnh thổ Quân Đoàn I, tiểu đoàn tôi là lực lượng trừ bị của Quân Đoàn, được lệnh chuẩn bị ra đánh lấy lại Hoàng Sa. Đơn vị thủy xa của Sư Đoàn đã từ Sài Gòn ra đến Đà Nẵng, tiểu đoàn tôi đã ở trong tư thế sẵn sàng, đợi lệnh xuống tàu. Thủy Quân Lục Chiến đi lấy lại Hoàng Sa là đúng “chỉ số” rồi. Giờ chừ đánh nhau để bảo toàn lãnh thổ, lính tráng tụi tôi thằng nào cũng háo hức, tuy biết rõ rằng đi là chết, nhưng đánh nhau để giành lại đất nước, từ quan đến lính chúng tôi, thằng nào cũng hăm hở. Nhưng, ngay lúc đó, mặt trận trong nội địa miền Trung cùng lúc nở rộ, những cuộc tấn công lớn của các đơn vị Bắc Việt đã cầm chân chúng tôi. Để đối phó với các đơn vị Bắc Việt, chúng tôi đã không có lệnh xuất quân đến Hoàng Sa. Tin tức và hình ảnh về những chiếc tàu của Hải Quân trên đường ra cứu Hoàng Sa bị bắn chìm, những người lính đồn trú ở Hoàng Sa bị Trung Cộng bắt, rồi được

64 nếu đi hết biển

trao trả từ tận... bên Tàu, làm chúng tôi thấy nhục. Nhục chứ anh, địa danh nào trong tay Miền Bắc hay Miền Nam thì cũng vẫn là của người Việt Nam, Hoàng Sa bị Trung Cộng chiếm, mà không lấy lại, tôi nghĩ, miền Bắc và cả miền Nam, đều có tội với tổ tiên, với cha ông, dung túng cho đô hộ hay nô lệ Tàu hay Tây thì tội cũng ngang nhau.“Một ngàn năm nô lệ giặc Tàu”, Hoàng Sa còn.“Một trăm năm đô hộ giặc Tây”, Hoàng Sa còn. Ông cha ta chèo thuyền, giong buồm mà vẫn bảo vệ được những hòn đảo nhỏ xíu ở tít tận mù khơi. Vậy mà bây giờ, quân đội hai miền tự nhận là thiện chiến nhất nhì thế giới, lại bỏ mặc một phần lãnh thổ lọt vào tay ngoại bang. Tôi hỏi anh chứ, chính anh, anh có thấy nhục không? Một trăm năm, một nghìn năm nữa, hay đến tận bao giờ chúng ta mới lấy lại được Hoàng Sa? Đã mất, hay sẽ còn mất thêm?

Mà thôi, anh cũng định hỏi tôi tại sao có ông bố ở ngoài Bắc mà lại đi cái thứ lính dữ dằn ấy phải không? Giản dị lắm anh à. Vốn dĩ tôi là người ghét chiến tranh. Tôi rất buồn chuyện anh em, vì ở hai miền của đất nước mà phải bắn giết lẫn nhau. Tuy nhiên, vì yêu tự do và chống mọi hình thức độc tài, tôi đi lính. Và đương nhiên phải là lính “thứ thiệt”. Tôi gia nhập vào một binh chủng chỉ nhận những người tình nguyện, chuyên đánh những trận lớn, dữ dội mang tính quyết định ở từng mặt trận. Thú thật với anh, tôi đánh trận thuộc loại cù, và ở một đơn vị thiện chiến nhất nhì của miền Nam. À, anh vừa hỏi tôi định ninh điều gì trong vai trò người lính? Thưa anh, trong suốt thời gian ở nhà binh, tôi vẫn chỉ định ninh một điều, là sẽ có cuộc Bắc tiến, tiếp thu Hà Nội, và, như trong một câu hát: “giữa đoàn hùng binh có tôi đi hàng đầu”. Ấy thế mà...

TVT: *Thế sau đó, hai cha con có gặp lại nhau không?*

CXH: Bố có vào Sài Gòn thăm tôi mấy lần, nhưng tôi chỉ được gặp và loanh quanh với bố vài ngày. Lần cuối bố vào, tôi đang trốn vì bị công an lùng về tội tổ chức vượt biên. Chẳng cần phải nói lý do vượt biên, tôi chỉ vẫn tắt với anh là tôi không có tiền “mua” một chỗ trong các chuyến vượt biên, và cũng không thể giao mạng mình cho ai được, nên phải tổ chức lấy cho chắc ăn. Khi bố và cả gia đình ngoài Bắc vào, tôi không dám đến gặp, vì công an vây luôn cả khách sạn chỗ bố ở. Khi đi, tôi tưởng sẽ không bao giờ còn được gặp bố nữa.

TVT: *Bây giờ mọi chuyện đã dễ dàng, anh có thường xuyên thư từ cho ông già không?*

CXH: Thế à? Mọi chuyện đã dễ dàng thật à? Tôi vốn lười viết thư, hơn nữa, thời buổi này, điện thoại là tiện nhất, phải không anh? Thỉnh thoảng tôi có gọi về Hà Nội thăm bố, nhưng ông cụ bảo tốn tiền, chỉ nói vài câu là cúp máy. Mẹ hiện đang ở Úc, cứ thường xuyên giục tôi gọi thăm bố. Mẹ vẫn bảo: “Chuyện tôi với bố anh là chuyện riêng của tôi với bố anh. Còn bốn phận của anh là anh phải thăm nom bố anh.”

TVT: *Ông già đã cao tuổi rồi, anh có tính làm một cái gì đó cho vui lòng bố không?*

CXH: Tôi rất muốn, và bố cũng muốn, khi có điều kiện, đón ông cụ sang Mỹ chơi một chuyến, gọi là dối già ấy mà anh. Năm ngoái, tôi có về Hà Nội thăm bố. Bố tôi đã lớn tuổi, không còn khỏe, và không còn viết nữa. Tôi được biết là ngày trước, trong thời gian vụ Nhân Văn-Giai Phẩm, bố bị cấm sáng tác. Anh tưởng tượng, một người làm thơ, sức sáng tác dồi dào mà không được viết thì buồn biết là chừng nào. Dường như bố vẫn cứ làm thơ, làm thơ cho riêng mình. Bà bác tôi là người

66 nếu đi hết biển

duy nhất thuộc tất cả những bài thơ bố làm, tôi muốn in một quyển thơ cho bố, nhưng khi tôi về đến Hà Nội, bác tôi đã mất mấy năm trước rồi!

TVT: Cám ơn Cao Xuân Huy rất nhiều! Trước đây nghe mãi cái câu quả đất tròn... Khi về Hà Nội, kỳ này tôi lại có cơ để đến thăm ông anh của tôi. Ông ấy cũng hồn nhiên lăm, tếu lăm. Lúc phụ nữ Hà Nội đua nhau du nhập mốt mặc váy, ông viết bài "Em ơi, Hà Nội váy!" chúng tôi mới bỗng ngửa ra rằng ông ấy còn trẻ hơn tuoi mình.

Câu cuối cùng, anh có mơ ước gì về tương lai?

CXH: Mơ ước? Mơ quá đi chứ anh. Nhưng, đất nước đã thống nhất, đã hòa bình, vậy mà sự thù hận vẫn còn trong lòng của những thế hệ dính dự vào cuộc chiến, nên chuyện tôi mơ ước được sống thoải mái bên cạnh bố trong những ngày cuối đời của ông, vẫn chỉ là mơ ước.

Lake Forest, một buổi tối đông bạn bè

SÁU

TRÒ CHUYỆN VỚI NHÀ VĂN NHẬT TIẾN

Nhật Tiến (NT): Anh làm tôi ngạc nhiên, vì trong đầu óc của tôi, từ cả chục năm nay, tôi cứ hình dung ra anh là một nhà nghệ sỹ với đầu tóc bạc phơ. Nay lần đầu tiên gặp anh, tôi thấy anh trẻ trung, nhanh nhẹn ngoài sự tưởng tượng.

Trần Văn Thủ (TVT): Anh đoán tôi năm nay bao nhiêu?
NT: Dưới 50, khoảng 45 là nhiều.

68 nếu đi hết biển

TVT: *Cám ơn, mới gặp anh, anh đã làm tôi thấy vui rồi.
Thế anh cư ngụ ở quận Cam này đã lâu chưa?*

NT: Từ năm 1981, tính ra cũng đã hơn 20 năm rồi.

TVT: *Thế thì hẳn anh gắn bó với nơi chốn này lắm nhỉ?*

NT: Vậy mà không đấy. Về mặt cảm xúc, tôi chưa bao giờ nhận nơi này làm quê hương. Nói một cách cụ thể: tôi biết ơn nước Mỹ đã cứu mang toàn bộ dân tỵ nạn kể từ sau tháng 4 năm 1975, đã đem lại cho gia đình tôi đầy đủ cơ hội để an cư lạc nghiệp. Nhưng nhìn lại cuộc chiến vừa qua, tôi vẫn thấy ám ảnh về sự bất hạnh đã áp đặt lên số phận dân tộc mình, kể cả miền Nam lẫn miền Bắc. Nỗi ám ảnh này đã khiến cho tôi cảm thấy mình luôn luôn là kẻ lưu vong, trên xứ Mỹ cũng như ngay cả trên quê hương của mình.

TVT: *Từ năm 1990, nghe nói anh vẫn có dịp thường về thăm quê nhà.*

NT: Vâng, thường thì cứ một hay hai năm tôi lại về Việt Nam một lần, và đã đi từ Bắc xuống Nam.

TVT: *Điều gì đã khiến cho anh cảm thấy mình bị lưu vong ngay cả trên quê hương của mình?*

NT: Cảm giác xa lạ, sự không thể hoà nhập được vào đám đông ở chung quanh mình và cái bầu không khí sinh hoạt văn hóa nói chung, văn học nghệ thuật cũng như báo chí nói riêng, vẫn bao trùm một niềm kiêu hãnh rằng “dân tộc ta anh hùng, đã đánh cho Mỹ cút, cho Ngụy nhào”. Là một người xuất thân từ miền Nam trước đây, làm sao tôi có thể hoà nhập được. Tuy nhiên cũng phải nói thêm là những nhận thức này tôi chỉ cảm thấy khi ra tiếp xúc với xã hội bên ngoài, còn ở chỗ riêng tư trong gia đình hay trong vòng thân mật giữa các

bạn bè, dù ở bất cứ nơi đâu, Hà Nội hay Sài Gòn, tôi đều thấy chan hoà một tình cảm thân thuộc, gắn bó.

TVT: *Vậy cuộc chiến đã lùi xa rồi, dưới cái nhìn của anh bây giờ, nó ra sao?*

NT: Điều bất hạnh cho dân tộc ta là những người đã hy sinh trong cuộc chiến vừa qua đều đã mang nhận thức là mình đã hy sinh cho chính nghĩa. Chống Mỹ xâm lược là chính nghĩa mà bộ đội đã theo đuổi. Bảo vệ miền Nam tự do là chính nghĩa mà những chiến sĩ VNCH đã sẵn sàng đổ máu. Sự hy sinh của cả hai phía đều mang một ý nghĩa chính đáng, nhưng rút cục thực chất của cuộc chiến chỉ là một sự tương tàn khủng khiếp mà thủ phạm là những kẻ lãnh đạo đã cam tâm làm con bài của ngoại bang ở cả hai phía.

TVT: *Với anh, tôi không ngại luận bàn những vấn đề chính trị tuy đã cũ nhưng cảm nhận của tôi có đôi chỗ khác anh. Nếu những người bộ đội, những người lính tham gia chiến tranh mà tới nay vẫn thực sự ý thức là họ hy sinh cho chính nghĩa, thì quả là điều đáng mừng. Nhưng tôi nghĩ, đối diện với cuộc sống hiện nay, tâm trạng thực trong cuộc đời thực, số đông không hoàn toàn là như thế. Còn những người đã nằm xuống, tức là những người đã hy sinh như anh nói, chúng ta chẳng thể biết chính xác họ nghĩ gì khi xung trận. Lại nói về những người cầm quyền bên này hay bên kia, theo chỗ tôi hiểu không phải ai ai cũng có ý thức cam tâm làm con bài cho ngoại bang. Trong số họ, cũng không ít người có đầu óc dân tộc, tinh thần dân tộc. Bàn cho tới cùng chuyện này thì dài dòng lắm anh ạ. Nói ngắn gọn có thể là do “thời” và “thế” mà ra cả.*

NT: Dĩ nhiên là tôi không có thẩm quyền để phát biểu về tư duy của bộ đội miền Bắc trước năm 1975, nhưng nếu nói

70 nếu đi hết biển

về những người lính VNCH đã nầm xuống, đã hy sinh mà bảo rằng chúng tôi chẳng biết chính xác họ nghĩ gì khi xông trận thì không thể chấp nhận được! Đành rằng quân đội nào thì cũng có những mặt trái của nó như lính nhát gan, lính cướp bóc, lính đào ngũ... nhưng với quân đội miền Nam, đó không phải là tính chất tiêu biểu. Trong bao nhiêu năm khói lửa ròng rã ấy, chúng tôi biết chắc là đã có rất nhiều người gục ngã ngoài trận địa với lý tưởng là bảo vệ xóm làng, bảo vệ hậu phương trước sự tiến công của bộ đội miền Bắc. Nhân dân miền Nam biết ơn họ, đây là một thực tế trong đời sống có thể dễ dàng kiểm chứng chứ chẳng phải sự tưởng tượng trong đầu một người viết văn như tôi. Cũng phải xin phép anh cho tôi được phát biểu thêm về cái ý anh cho rằng hầu hết các cấp lãnh đạo không có ý thức cam tâm làm con bài cho ngoại bang và đa số họ có đầu óc dân tộc, tinh thần dân tộc. Vâng, đúng là đi sâu vào vấn đề này thì dài dòng lắm, nhưng tôi chỉ xin hết sức vấn tắt đôi điều. Trong thời kỳ Cải cách ruộng đất, cấp lãnh đạo tiến hành những cuộc đấu tố đấu tố, con tố cha, vợ tố chồng, cái đó có phải là sản phẩm của những người có đầu óc dân tộc, có tinh thần dân tộc không? Chủ trương dẫu có thiêu đốt cả dãy Trường Sơn để hoàn thành việc thống nhất đất nước với cả triệu sinh mạng dân chúng ở cả hai miền có phải xuất phát từ một tấm lòng yêu thương dân tộc không? Hay như lời lẽ của một vị Tổng Thống nói công khai trên đài truyền hình là viện trợ 700 triệu thì đánh theo kiểu 700 triệu, viện trợ 300 triệu thì đánh theo kiểu 300 triệu, thì đó có phải là lời lẽ của một thứ tay sai hay một loại con bài của ngoại bang không? Cho nên, anh Thuỷ ạ, vì anh đã nhìn những diễn biến chính trị đã lùi xa vào quá khứ dưới cái nhãn quan “do thời thế mà ra cả”, thì chúng ta cũng chẳng nên sa đà vào một cuộc tranh luận làm gì, phải không?

TVT: Tôi hy vọng là sẽ còn có dịp để trao đổi với anh nhiều vấn đề khác nữa trong quá khứ, tuy nhiên tôi cũng muốn biết thêm là đã có bao nhiêu người chia sẻ với anh về những nhận định như anh vừa phát biểu?

NT: Tôi chưa bao giờ làm một cuộc thăm dò hay thống kê. Tuy nhiên, nếu không thoát ra khỏi cái vị trí bên này hay bên kia để đứng trên bình diện dân tộc mà nhìn lại cuộc chiến thì chẳng có ai, dù ở phía nào, lại chia sẻ những nhận định ấy của tôi cả.

TVT: Vậy hẳn là chủ trương hoà giải và hoà hợp mà hình như anh đã theo đuổi từ lâu, cũng nằm trong cái tâm thức hướng về dân tộc ấy?

NT: Đúng vậy! Tôi chưa và cũng chẳng bao giờ lại chủ trương hoà giải, hoà hợp với độc tài hay bạo lực. Ý thức dân tộc dĩ nhiên bao gồm cả hai miền Bắc Nam, vượt lên trên thành kiến và quá khứ chính trị, có một tình cảm chung là biết cảm thông, biết thốn thức, biết thương yêu và xót xa trên những đố vỡ đau thương của dân tộc, và dĩ nhiên biết cả sự căm phẫn về những thế lực phân hoá, chia rẽ và làm trì trệ dưới mọi hình thức con đường tiến hoá của dân tộc. Sau bao nhiêu năm tang thương của cuộc chiến, với chất ngất hận thù giữa bên này với bên kia, theo tôi nghĩ, con đường hoà hợp hoà giải dân tộc là sinh lộ duy nhất để đem quê hương ra khỏi tình trạng mất tự do dân chủ, nghèo nàn, chậm tiến và tràn lan tệ nạn tham nhũng và bất công như hiện nay.

TVT: Rõ ràng hoà hợp, hoà giải là cần, là “sinh lộ” cho dân tộc ta như anh nói, nhưng tôi không nghĩ nó là thần dược chữa bách bệnh như mất dân chủ, nghèo nàn, chậm tiến, tham nhũng, bất công như anh hy vọng đâu. Nhưng trên tiến trình

72 nếu đi hết biển

hòa hợp, hòa giải đó, anh nghĩ sao về những khuynh hướng cực đoan trong cộng đồng VN ở hải ngoại đại để như những chủ trương không du lịch về VN, không gửi tiền về trợ giúp thân nhân cũng như các công tác từ thiện ở VN, không tiêu thụ những sản phẩm sản xuất từ trong nước, và cả việc tẩy chay, gây rối khi những ca sĩ từ trong nước qua đây trình diễn?

NT: Tôi cảm thông tâm trạng của những con người còn duy trì những chủ trương cứng đắn đó, nhưng con đường cứu nước của họ chỉ là một thứ đường mòn vô dụng không đem lại một lợi ích nào cho dân tộc nếu không muốn nói là lại còn làm cản trở bước tiến của dân tộc. Tôi thường nghe rất nhiều lần người ta nhân danh quyền lợi của trên 80 triệu đồng bào ở trong nước để phát động những cuộc đấu tranh theo kiểu như trên, nhưng hầu như họ chẳng hiểu gì về tâm tư hay nguyện vọng đồng bào ở quê nhà. Ốn định và phát triển, theo tôi nghĩ, đó là khuynh hướng chung của thành phần đa số của dân tộc trong hoàn cảnh hiện nay. Dĩ nhiên, ổn định không có nghĩa là cam chịu làm tơ cho giai cấp cầm quyền và làm nô lệ cho đám tư bản ngoại quốc mà hành vi của nhiều tên trong đám này đã chà đạp lên nhân phẩm cũng như danh dự của dân tộc một cách công khai mà chưa hề bị trừng trị đích đáng. Nếu hiểu sự ổn định trong ý nghĩa của sự cam chịu nhục nhã đó thì làm sao có thể phát triển được.

TVT: *Là một thành viên của cộng đồng VN ở hải ngoại, anh vận dụng quan điểm chính trị ấy của anh bằng những phương cách nào? Hiệu quả ra sao?*

NT: Là một người cầm bút, tôi chỉ có thể trình bày những suy nghĩ của tôi qua con đường sáng tác văn chương hay một số bài phát biểu mỗi khi có dịp. Vào thời điểm cách đây 10 hay 15 năm, thì những suy nghĩ chính trị của tôi như vừa kể

trên phải kể là quá sớm và do đó tôi đã phải nhận lãnh nhiều hệ quả. Tuy nhiên, nhìn vào sinh hoạt của đa số thầm lặng trong cộng đồng VN ở hải ngoại, tôi thấy là những suy nghĩ của mình đã dần dần được chia sẻ. Từ nhiều năm qua, du lịch về VN không còn là một điều phải giấu giếm, các nhóm thiện nguyện đem tiền bạc và kỹ thuật về làm công tác từ thiện ở trong nước ngày càng nhiều, việc các báo Việt ngữ loan lại tin tức VN trích từ các báo trong nước, ngay cả những tin tốt lành, không còn là điều cấm kỵ hay phải tránh né, và đặc biệt, cứ nhìn vào ngân khoản trợ giúp thân nhân của Việt kiều hải ngoại gửi về mỗi năm lên tới hàng 2,3 tỉ đô la thì đủ thấy người Việt hải ngoại gắn bó thế nào với quê hương, đất nước, đồng bào, quá khứ chính trị không còn là một vấn nạn nặng nề trên tâm thức của nhiều người nữa. Tôi hiểu rằng, con đường ổn định và phát triển là con đường ngày càng được nhiều người ở cả trong và ngoài nước chấp nhận.

TVT: *Định cư ở Mỹ, anh sinh sống bằng nghề chuyên môn hay việc cầm bút?*

NT: Nghề chuyên môn chữ, viết văn làm sao nuôi sống nổi riêng bản thân, chữ chưa nói gì tới gia đình. Một cách cụ thể để anh thấy rõ vấn đề, là trong hơn 20 năm ở Mỹ, tôi viết được khoảng gần 40 truyện ngắn và những truyện này đã được in trên nhiều báo chí Việt ngữ ở Âu, Mỹ, Úc, Canada, nhưng tiền nhuận bút tổng cộng nhận được không quá 1 ngàn đô la. Nói nhuận bút thì không đúng, thật ra đó chỉ là tiền hỗ trợ của anh em bạn bè làm báo đã gửi cho trong những bước khó khăn lúc đầu. Sau này, khi đã ổn định đời sống rồi thì viết lách đối với tôi chỉ là một nhu cầu để giải tỏa những suy nghĩ bức xúc của mình thôi.

74 nếu đi hết biển

TVT: Theo anh thì những yếu tố nào góp phần vào sự thành công của một người định cư ở Mỹ?

NT: Nếu hiểu sự thành công ở một mức tương đối, thông thường thì theo tôi có 3 yếu tố góp phần: Một là sự hỗ trợ hiểu theo ý nghĩa tinh thần của các thành viên trong gia đình, hai là sự cần mẫn, kiên trì của mỗi cá nhân và ba là sự trợ giúp hào phóng của nhân dân Mỹ trong tiến trình lập nghiệp của mỗi cá nhân đó.

TVT: Trở ngại hay khó khăn nhất khi sinh sống ở Mỹ theo ý anh là gì?

NT: Dĩ nhiên là Anh ngữ rồi! Theo kinh nghiệm của tôi, khó khăn nhất là nghe, rồi đến nói, rồi đến viết, sau cùng là đọc. Ở cái tuổi của tôi, tai đã chẳng thính, lưỡi đã ngay đờ... làm gì mà không gặp khó khăn. Tuy nhiên, cứ cần mẫn và kiên trì thì rồi đâu cũng vào đó cả.

TVT: Nghe nói anh cũng vừa cho xuất bản một cuốn sách do chính anh dịch từ Anh ngữ?

NT: Đó là cuốn The Unwanted của Kiên Nguyễn, người rời VN theo diện con lai năm 14 tuổi và bây giờ vừa là nha sĩ vừa là nhà văn. Anh đã vừa ra tác phẩm thứ hai, cuốn The Tapestries, và cuốn này cũng rất thành công.

TVT: Theo anh thì yếu tố nào đã khiến cho giới độc giả người Mỹ chú ý đến tác phẩm của Kiên Nguyễn ngay từ cuốn đầu tay?

NT: Vấn đề con lai! Đây là một đề tài tương đối mới mẻ và độc giả người Mỹ muốn biết số phận của những con lai bị bỏ lại Việt Nam sau cuộc chiến sẽ ra sao. Cuốn hồi ký của Kiên Nguyễn đã diễn tả số phận của chính anh và qua đó số

phận của hơn 50 ngàn đứa con lai khác. Đây là một thảm kịch mà ít có người cầm bút nào có đủ thẩm quyền như Kiên Nguyễn để viết lại.

TVT: *Ở Mỹ, người cầm bút có đủ tự do để viết tất cả những gì mình muốn viết chứ?*

NT: Về đại thể thì ai cũng cho là như thế, nhưng thu hẹp vào những cộng đồng nhỏ nhoi thì vấn đề có khác, nhất là cái cộng đồng Việt Nam ở hải ngoại vốn đã từng có nhiều năm chất ngất hận thù đến độ không chấp nhận một sự suy tư nào khác hơn là sự suy tư đã đông đá trong đầu óc của họ.

TVT: *Nhưng giới trẻ trong cộng đồng thì phải khác chứ, họ không bị ràng buộc gì với quá khứ và đa số, tại thời điểm năm 2003 này, nhiều thành phần trẻ không hề biết cuộc chiến ở Việt Nam là cái gì.*

NT: Đồng ý là như thế, nhưng họ vẫn được dây dỗ để tiếp tục nuôi dưỡng hận thù. Phong trào tuổi trẻ “Nối bước cha anh” là một ví dụ cụ thể. Kiến thức về cộng sản VN đối với họ là kiến thức của những thập niên từ 50 đến 80 do cha ông truyền lại. Thì cũng như tuổi trẻ ở Việt Nam bây giờ, họ luôn luôn bị nhồi nhét để biết ơn Đảng lãnh đạo đã đánh cho Mỹ cút, cho Nguyễn nhào. Ít có tuổi trẻ nào nhận thức được ra rằng để thay thế cái xã hội vốn đã bị lật nhào ấy, lại sản sinh ra một xã hội y hệt như thế mà mức độ đồi trụy còn tăng lên gấp bội phần. Thế thì xương máu của các bậc đi trước đã đổ xuống quê hương có phải là một sự uổng phí đến kinh hoàng không?

TVT: *Vậy anh trông mong gì ở giới trẻ, cả trong lẫn ngoài nước?*

NT: Tôi kỳ vọng ở nơi tuổi trẻ một tấm lòng trong sáng,

76 nếu đi hết biển

thẳng băng không nhuốm chút hận thù để biết làm một cái vươn vai lớn mạnh có tính cách Phù Đổng. Vươn vai để già từ mọi hệ lụy, ràng buộc trong quá khứ mà nhìn thẳng vào những nhu cầu khẩn thiết của quốc gia dân tộc. Vươn vai để biết rũ bỏ tinh thần ỷ lại chỉ biết cậy trông vào sức mạnh của cường quốc để cầu xin giải quyết vấn đề của chính quốc gia mình, dân tộc mình. Họ cũng phải biết nhận thức rằng quê hương còn rất nhiều vấn đề cần đến sự tiếp tay của tất cả mọi phía: Dân trí chậm tiến, phẩm chất đạo đức cá nhân suy đồi, tệ đoan và bất công xã hội gia tăng nặng nề, sinh mệnh, đất đai của dân tộc như chỉ mành treo chuông trước mộng bá quyền của phương Bắc v.v... Chỉ có sự khơi mạch yêu thương và hoá giải hận thù để tập hợp được hết sức mạnh của toàn dân cả trong lẫn ngoài nước thì mới mong từng bước làm cho những vấn đề khẩn thiết của quê hương có cơ hội giải quyết. Nói tóm lại là, một thiên niên kỷ mới đã bắt đầu. Con người Việt Nam hơn hai mươi lăm năm sau cuộc chiến cũng phải thay đổi náo trang để góp phần vào công cuộc phục hưng thực sự cho xứ sở.

TVT: *Anh có cho phép tôi đưa những cuộc đàm thoại kiểu như thế này vào một cuốn sách sẽ in không?*

NT: Những gì tôi đã nói ra, tôi không bao giờ ngại ngần là nó sẽ bị phổ biến thành công khai, dù ở bất cứ nơi nào. Đó là một sự trung thực cần có tối thiểu ở nơi người cầm bút. Nhưng rồi cuốn sách ấy sẽ lấy tên là gì?

TVT: *Tôi chưa có sự chọn lựa dứt khoát, nhưng đại thể là: "Nỗi buồn nhược tiểu" chẳng hạn!*

NT: Tôi hoàn toàn không thích cái tựa đề này.

TVT: Sao vây?

NT: Tôi ghét hai chữ “nhược tiểu”, không phải bây giờ mà từ lâu rồi, ngay cả trong sinh hoạt văn học nghệ thuật ở miền Nam trước đây. Nào là nước mắt nhược tiểu, thân phận nhược tiểu, nỗi buồn nhược tiểu v.v... nghe sao mà nó tràn đầy tự ti mặc cảm, và mang tính chất chưa đấu tranh mà đã chấp nhận thua thiệt về mình. Một dân tộc cứ ôm lấy suốt đời cái mặc cảm nhược tiểu như thế thì không bao giờ ngóc đầu lên được.

TVT: Vậy thì tôi sẽ tìm một cái tên khác hàm súc hơn, ấm áp hơn, thí dụ: “Đắt tay nhau đi dưới tấm biển chỉ đường của trí tuệ”, “Tổ quốc nhìn từ xa”, “Di về nơi hoang dã”, “Những thiên đường mù”... Dùa vui tí thôi, nhưng tóm lại là không có “Nỗi buồn nhược tiểu” nữa nhé! Cám ơn anh về cuộc trò chuyện này. Chúc anh viết đều đẽ và về Việt Nam dài dài.

Một ngày sương mù dày đặc ở California,
tháng 1 năm 2003

BẤY

NGUYỄN THỊ HOÀNG BẮC

Trần Văn Thủy (TVT): Xin chị nói cho đôi điều về tiểu sử của chị?

Hoàng Bắc (HB): Anh cần “lý lịch” hay là “trích ngang”?

TVT: Chị vui tính thật, nhưng đừng gây sự với tôi. Độc giả muốn biết về chị, đôi chút cũng được.

HB: Theo anh, tôi nên bắt đầu từ lúc nào đây? Bắt đầu từ cái mốc năm 75 nhé, vì trước đó ba mươi năm, cuộc đời tôi cũng na ná như tất cả mọi người khác: sinh ra, lớn lên, học hành, làm việc, lập gia đình, sinh con đẻ cái v.v... có lẽ... cái

80 nếu đi hết biển

cuộc đời nhảm chán! Tháng Ba năm 75, tôi đang dạy học ở Nha Trang thì xảy ra cái gọi là biến cố năm 75. Sau đó, người miền Nam đặt tên là ngày “Quốc Hận”, miền Bắc gọi là ngày “Giải Phóng”.

TVT: *Tôi nghĩ có lẽ cũng không hẳn là như thế. Tôi thấy có nhiều người gốc miền Bắc gọi là ngày “Quốc Hận”. Thí dụ, những người nổi tiếng như ông Nguyễn Cao Kỳ, Trần Kim Tuyến, Cao Văn Viên, Vũ Văn Mẫu, Phan Huy Quát, Lê Nguyên Khang, Trần Văn Tuyên... Ngược lại, có nhiều người gốc miền Nam gọi là ngày “Giải Phóng”. Thí dụ, ông Lê Duẩn, ông Tôn Đức Thắng, ông Phạm Văn Đồng, ông Phạm Hùng, ông Huỳnh Tấn Phát, ông Nguyễn Hữu Thọ, ông Võ Văn Kiệt, ông Phan Văn Khải, ông Trần Văn Giàu, ông Trần Bạch Đằng... Đó là những “anh Hai” thứ thiệt.*

HB: Anh chỉ định “sửa sai” tôi thôi. Nhưng anh hiểu tôi muốn nói gì mà! Nghĩa là tuy cả nước đã về một mối (thơ Nguyễn Chí Thiện đấy!) nhưng cũng từ đó, ý thức chính trị đã chia rẽ sâu sắc người Nam và người Bắc từ trong nước cho đến ngoài nước, và cũng từ đó sản sinh ra một cộng đồng mới: người Việt di tản hay Việt Kiều. Không có nghĩa là trước đó người Việt ta không có mặt ở các nước trên thế giới. Pháp, Nga, Mỹ, Úc, Tàu... đâu đâu cũng có một số sinh viên, người giàu có, người có quốc tịch nước ngoài sinh sống tại các nước này. Nhưng phải đến sau 1975, lực lượng người di tản từ miền Nam, sau đó là những đợt vượt biên, vượt biển, ô di bộ, ô đi ghe, hát ô, đa số là người Việt từ miền Nam, đến định cư tại các nước trên thế giới thì lực lượng Việt Kiều này mới thực sự thành hình, với hơn một triệu người, và đông đảo nhất là ở Bắc Mỹ.

TVT: *Thế chi qua đây bằng đường nào?*

HB: Tôi thuộc diện vượt biển. Sau 1975, tôi được giữ lại dạy ở trường gọi là giáo viên lưu dung, và vẫn luôn được nhắc nhớ rằng, khi Hitler lên cầm quyền ở Đức đã ra lệnh sa thải và cầm tù hoặc giết tất cả các giáo viên chế độ cũ, tôi đã được nhà nước lưu dung (nghĩa là không đuổi dạy, tha không bỏ tù, không giết!). Xuyên qua các tổ trưởng, tổ dân phố, phường trưởng, khóm trưởng vốn là các bác lái xe lam, xe thồ trước kia trong xóm, và nhất là các công an khu vực, chưa bao giờ tôi có ý niệm mạnh mẽ về quyền lực lớn như Trời lúc ấy: Trời kêu ai nấy dạ, ngẫm hay muôn sự tại trời, thuở trời đất nổi cơn gió bụi, nhờ trời, trời ơi, trời hành... Công an lúc ấy là Trời, Trời là Công an.

TVT: *Gia đình của chị có dính líu gì đến chính trị không mà ấn tượng mạnh với công an như thế?*

HB: Không cần dính líu đến chính trị mới có ấn tượng mạnh với công an. Anh có thể kiểm chứng với bất cứ gia đình nào vốn là người sống ở miền Nam và ở lại miền Nam sau “Ngày Giải Phóng”. Anh đừng bắt bẻ và nêu tên mấy ông miền Nam tập kết đấy nhé, vì hiển nhiên họ thuộc diện “công thần” hoặc “gia đình cách mạng”. Ý tôi muốn nói đại đa số nhân dân Việt gốc Bắc, gốc Trung, gốc Nam làm ăn và sinh sống ở miền Nam từ những năm trước 1975. Chẳng hạn gia đình cha mẹ tôi trước cũng tham gia kháng chiến chống Pháp, ba tôi tham gia từ những ngày còn đi học, khi đi làm Sở Hỏa Sa của Pháp, Chemins des Fer, đã xuôi Bắc vào Nam, chuyển tải người, tài liệu, đưa dắt đường cho các đồng chí hoạt động bí mật thời kỳ Việt Minh. Việt Minh cướp chính quyền năm 1945, ở Thủ Đức, ba tôi ở trong lực lượng nổi dậy và từng giữ chức Chủ tịch Uỷ Ban Nhân Dân quận Thủ Đức. Các cậu tôi, người

82 nếu đi hết biển

kháng chiến ở Quảng Ngãi, người bị Pháp bắt giam và chết ở Côn Đảo... Lúc nhỏ, tôi là con mồ côi, vì ba tôi bị Pháp bắt tra tấn, cầm tù và vì không đủ chứng cứ để cầm tù ba tôi lâu hơn, sau thời gian suốt hai, ba năm, chuyển ba tôi từ các nhà tù Đà Lạt, Djiring, Nha Trang, Pháp chở một nhóm tù Việt Minh ra sông Trà Khúc (?) bắn rát trên đầu và đuổi họ tự bơi qua sông đến vùng kháng chiến, lúc đó là Liên khu Năm. Phải khai gian lý lịch là cha chết để được đi học. Nhưng dĩ nhiên gia đình ba mẹ tôi sau 1975 không thuộc diện gia đình cách mạng. Ba tôi từ hậu phương trở về sau hiệp định Genève, là viên chức của Sở Hỏa Sa, bọn chúng tôi lớn lên, đi học, đi làm việc ở miền Nam. Nếu cần nói rõ thêm, năm 1980, sau một tai nạn giao thông, ba tôi bị lõng trí, đã bị công an bắt nhốt vì bị kết tội đã nói lời xúc phạm đến lãnh tụ. Lãnh ba tôi ra khỏi nhà giam thì ba tôi đã hoàn toàn mất trí và qua đời ngay sau đó. Đó là một vết thương khó phai của gia đình tôi. Kể lể dài dòng để anh thấy lý lịch khá phức tạp của mỗi gia đình miền Nam, không dễ dàng và đơn giản quy kết một chữ gọn lỏn: *bọn ngụy*.

TVT: *Thế theo chị thế nào là “ngụy”?*

HB: Theo từ điển Hán Việt nghĩa là dối trá, nghĩa là giả, nghĩa là nói một đằng làm một néo. Theo phong kiến Minh Mạng thì ngụy nghĩa là bọn làm phản, làm loạn, chẳng hạn Mả Ngụy, ở đó chôn bọn làm phản Lê Văn Khôi chống lại chính quyền phong kiến Nguyễn. Theo tự điển nhà nước XHCN Việt Nam thì ngụy quyền là chính quyền lập ra để chống lại chính quyền hợp pháp của nhân dân (Từ điển Tiếng Việt, NXB Đà Nẵng, 1996)

TVT: *15 năm qua rồi, chị thấy có gì đổi thay ở Việt Nam?*

HB: Tôi chưa có dịp trở về nước nhưng qua phim ảnh, báo chí, internet, thư từ và điện thoại trao đổi với bạn bè cũ, mới trong nước và ngoài nước, tôi thấy một “Việt Nam mới” rất khác, so với Việt Nam cơ cực và kìm hãm những năm 75-85, thời tôi còn ở nhà. Đó là chuyện rất đáng mừng. Cởi mở, tự do, sung túc, hiện đại hơn, và bắt đầu có mặt vào các sinh hoạt thế giới. Ngay cả việc Việt Kiều vượt biên bất hợp pháp cũng được tự do về thăm nhà, thăm nước phải kể là một trong những điều vui vẻ. (Nhưng có người nêu thắc mắc: nếu hằng năm người Việt nước ngoài không gửi về nước trên dưới 2 tỉ USD, năm 2002 thì con số tổng kết là 2,4 tỉ, thì chính sách của nhà nước ta sẽ ra sao?!)

TVT: Tôi nghĩ chúng ta không nên xen chuyện tiền bạc, trần tục vào câu chuyện nghiêm chỉnh như thế này. Chỉ là nhà văn. Chỉ đánh giá như thế nào về sự giao lưu văn học trong và ngoài nước?

HB: Tôi sinh hoạt trong giới những người làm văn nghệ ở hải ngoại nên thường theo dõi ở lãnh vực này. Việc giao lưu sách vở báo chí trong và ngoài nước chưa hoàn toàn tự do thoả mái, nhưng trong những năm gần đây, một vài tác phẩm có giá trị ở ngoài nước đã được phép chính thức in lại trong nước, như tập trường thiêng *Sông Côn Mùa Lũ* của anh Nguyễn Mộng Giác, một số truyện ngắn của tôi và các bạn khác đã do Nhà xuất bản Phụ Nữ TP. Hồ Chí Minh in lại trong một tuyển tập, và sốt dẻo nhất, tôi được Hoàng Ngọc Tuấn ở Úc cho hay, quyển *Văn học Hiện đại và Hậu Hiện đại qua Thực tiễn Sáng tác và góc nhìn Lý thuyết* sẽ được Trung tâm Ngôn ngữ & Văn hóa Đông Tây hợp cùng với Đại học Sư phạm Hà Nội in lại ở Việt Nam. Thật là một tin vui, bõ công chúng tôi hợp sức làm chung tạp chí *Hợp Lưu* 12 năm trước đây, với cố gắng

84 nếu đi hết biển

làm một cây cầu giới thiệu văn học trong nước với người nước ngoài và ngược lại. Ở hải ngoại, nhóm *Hợp Lưu* bị chụp mũ là cộng sản, thì ở trong nước lại cho là một bọn xia, hoặc là *diễn biến hòa bình!* Rõ chán mờ đời! Tôi cũng được biết ở trong nước một số các giáo sư trong đó có Giáo sư Hoàng Ngọc Hiến, Giáo sư Nguyễn Huệ Chi đang chuẩn bị soạn bộ Văn học Việt Nam của cả hai miền Nam-Bắc.

Trong tương lai, những dự án hợp tác như thế sẽ định vị lại các giá trị từ văn chương, tư tưởng đến học thuật với cái nhìn cởi mở, khách quan và do đó, trung thực hơn. Mong lầm thay!

TVT: Hiện nay, gia đình con cái chị thế nào? Chị còn là một nhà giáo và qua việc học hành, trưởng thành của con cái chị ở Mỹ, chị suy nghĩ gì về ảnh hưởng của giáo dục Mỹ?

HB: Tôi vượt biển đến định cư ở Mỹ năm 1986, cùng bốn đứa con trên một đất nước xa lạ mà mình mơ lầm về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục. Nhờ Trời, các con tôi chăm chỉ học hành, làm việc. Ba cháu lớn đã tốt nghiệp đại học, có công ăn việc làm, cháu út đang ở năm cuối đại học. Khi các cháu hầu như đều đã có trình độ đại học, trong quá trình theo dõi sức khỏe và sức làm việc của các cháu, tôi nghiệm ra một điều là giáo dục của nước Mỹ không quá chú trọng vào bằng cấp như giáo dục ở nước ta. Mà cũng không hoàn toàn đánh giá người qua cấp bằng đại học đâu. Nghĩ cũng đúng, nhiều người chỉ học hết bậc trung học mà kiến thức và tài năng tự học của họ gấp mấy lần người có bằng đại học. Nhưng ở đại học Mỹ, bọn trẻ được học hành, đào tạo rất tử tế. Con trai út tôi là may và rủi, cháu bắt đầu từ lớp mẫu giáo ở Mỹ, rồi lên đến đại học. Cái không may là tiếng Việt cháu kém hơn các anh chị nó, cái may là nó được hấp thụ hoàn toàn tinh thần tự do, khai phóng, và sáng tạo của giáo dục Mỹ. Trước kia còn ở trong nước, tôi

vẫn được nghe nói đi nói lại mấy từ vựng này, tự do, khai phóng, sáng tạo mà không mường tượng được nó là cái gì?

TVT: Nếu với tinh thần tích cực, ta tiếp thu và vận dụng ở Việt Nam, thì hiệu quả có khả dĩ không?

HB: Làm sao học sinh dám tự do, khai phóng, sáng tạo khi mà khoảng thời gian từ 75 đến 77, lúc tôi là giáo viên chế độ cũ dạy văn ở hai trường trung học Lý Tự Trọng và Hoàng Văn Thụ ở Nha Trang, các đồng chí giáo viên miền Bắc dạy theo diễn túc, bất cứ bài giảng văn nào cũng nhất cử nhất động theo từng câu, từng chữ, liên hệ thực tế có in sẵn trong Sách Giáo Án do Bộ Giáo Dục xuất bản. Tôi không quên được một chuyện cười của riêng tôi lúc đó (của riêng vì không tin ai nên không thể chia sẻ cùng ai, bạn bè lén tố cáo nhau với công an khu vực, công an văn hóa là thường, thời buổi ấy...) Một người bạn đồng nghiệp của tôi lúc đó vốn là người miền Nam, có lẽ quá khiếp sợ, trong một buổi họp tổ để thông qua giáo án chung cho các lớp, anh ấy đã phát biểu: truyện cổ Sơn Tinh Thủy Tinh của dân gian là có tính Đảng. Tôi đã suýt bật cười to lên nhưng đã không dám...

TVT: Xin chị nói tiếp đi.

HB: Theo tôi, bất cứ một tập thể chính quyền nào, từ tập hợp nhỏ như một cơ quan, một nhà trường, một phường, một tỉnh và lớn hơn như một đảng, một nước, mà chỉ trông mong giáo dục cho các thành viên thành những con cừu ngoan ngoãn, chỉ đâu làm đó, thì tập thể ấy sẽ thiếu sáng kiến, thiếu thi đua, lè mề, chậm tiến. Người dân không nên chỉ là một tín đồ ngoan đạo, dễ mù quáng, dễ đưa tới họa dốt nát, trì trệ, đố kỵ và tranh chấp tẩn mẩn lẫn nhau.

86 nếu đi hết biển

TVT: *Quan hệ và cuộc sống ở Mỹ, chị thấy dễ chịu hơn?*

HB: Ở Mỹ, nhất là ở thành phố tôi đang ở, cạnh thủ đô Washington D.C. là một thành phố đa văn hóa. Tôi tạm hài lòng vì đã chọn thành phố này làm nơi định cư. Ở đây, người Mỹ hay nói đến sự đa dạng (diversity) và sự tiếp nhận, nuôi dưỡng nhiều văn hóa khác nhau. Mỹ, Việt, Trung Quốc, Mẽ, Cuba, Đại Hàn, Nhật, Trung Đông... làm ăn, buôn bán, đi chùa, đi nhà thờ song song bên cạnh nhau, không có vấn đề đối chọi nhau gì lớn. Mọi người tuân thủ pháp luật, đề huề một cách tương đối và gìn giữ văn hóa, lối sống riêng của mình được pháp luật bảo vệ.

TVT: *Chị có vẻ yêu đời sống ở Mỹ và có khá nhiều kỷ niệm không vui về Việt Nam vào những năm 1975-1985, sao chị vẫn muốn về thăm Việt Nam, và còn có ý định về sống lâu ở Việt Nam khi nghỉ hưu, như chị thường bày tỏ với bạn bè và qua các tác phẩm văn học của chị?*

HB: Thì tại tôi là người Việt. Mặc dù mang quốc tịch Mỹ, ăn không biết bao nhiêu cái hambersers, hot dogs thì ít hơn, bao nhiêu pounds khoai tây chiên, gà chiên, uống coke v.v... từ McDonald, Popeyes, Burgers King, Subway. Lúc đầu thì lãnh tiền welfare của sở Xã Hội Mỹ, rồi đứng bán hàng ở các tiệm buôn Mỹ, rồi công chức Mỹ, lúc nào cũng phải đầy đủ bốn phận: đóng thuế cho liên bang, tiểu bang, đi đầu phiếu Quốc Hội, Tổng Thống... tôi vẫn chưa cảm thấy tôi là người Mỹ. Có thể đó là điều khác nhau giữa tôi và thế hệ các con tôi. Tôi lại cũng không thể xem Việt Nam như một thứ quê ngoại như nhiều người cùng thế hệ tôi phát biểu. Đối với tôi, ngoại là Việt Nam, nội cũng là Việt Nam. Như một cuộc ngoại tình chính đáng không chừng! Sống với vợ, với chồng, đầy đủ quan hệ, bốn phận, kể cả quan hệ tình dục, nhưng tâm hồn thì

vẫn thuộc về một người khác! Đó là nỗi oái oăm mà các bạn tôi trong nước có thể không có, có thể thế hệ sau tôi cũng không có!

TVT: Mọi người đều nói quê hương, đất nước luôn là nỗi ám ảnh khôn nguôi của người xa xứ. Với chị thì như thế nào?

HB: Tôi phân biệt Chính phủ Việt Nam với nước Việt. Nước Việt nằm trong trái tim tôi, còn Chính phủ thì còn... tùy! Khi chúng ta bỏ phiếu cho Tổng thống, Chủ tịch, Đại biểu Quốc Hội là ta bỏ phiếu cho Chính phủ, chứ đâu có bỏ phiếu cho đất nước đâu! Chúng ta chọn vợ, chọn chồng, chọn bồ, chọn bạn, không ai chọn cha chọn mẹ. Đất mẹ, ngôn ngữ mẹ, ngoài người mẹ già sinh ra tôi (biological mother) hiện ở Mỹ, Việt Nam là một bà mẹ khác trong trái tim tôi. Hiện giờ, tôi kiếm ăn được cũng là nhờ tiếng Việt. Trong nước tôi học văn, dạy văn, giờ tôi dạy tiếng Việt, tôi nói chuyện với con cái, bạn bè bằng tiếng Việt, ăn uống hầu hết là cơm Việt, và nghề tay trái, ngoài việc kiếm ăn, lại viết lách lăng nhăng cũng bằng tiếng Việt. Lúc ra khỏi nước, tôi đã sống ở đó hơn bốn mươi năm rồi. Kỷ niệm buồn ở Việt Nam không ít, nhưng kỷ niệm vui thì cũng tràn đầy. Cuối đời rồi, không đi Việt Nam thì nghe không có lý.

TVT: Nay giờ, nếu có thể được, ta nói chuyện một chút về Cộng đồng người Việt ở Mỹ. Thí dụ, chị có thể phác họa vài nét về Cộng đồng người Việt ở Mỹ, thí dụ chị có tham gia các Hội Đoàn, các sinh hoạt có tổ chức của người Việt trong vùng chị ở, Virginia, hay trên nước Mỹ không? Chị thấy các sinh hoạt đó như thế nào? Đối với thế hệ chị và đối với thế hệ con em chị ở hải ngoại?

HB: Tôi đề nghị anh đọc *Unbearable Lightness of Being*

của Milan Kindera (mà một người bạn của tôi là Trịnh Y Thư đã chuyển ngữ rất hay, sách vừa do NXB Văn Nghệ California phát hành dưới cái tên “*Đời Nhẹ Khôn Kham*”) để anh dễ thâm nhập và nhận diện bộ mặt của cộng đồng Việt ở hải ngoại.

Kundera viết quyển này lấy bối cảnh biển cõi Mùa Xuân Praha năm 1968 và các nhóm di dân Tiệp vào thời điểm đó. Đến nay, trải qua mấy chục năm rồi, giọng điệu, ngôn ngữ, suy tư của đám di dân Tiệp vẫn còn có thể dùng để mô tả được chính xác hình ảnh các hội đoàn chống Cộng của người Việt rải rác và đầy rẫy ở các nước Mỹ, Pháp, Úc, Canada... Lâu lâu lại phải đọc tuyên cáo này, tuyên cáo nọ, lên án bọn cộng sản trong nước và tay sai ngoài nước. Lâu lâu lại có vụ đốt một quyển sách hay hăm dọa một nhà xuất bản nào đó đã dám bày bán quyển sách thiên công kia, biểu tình mấy chục ngàn người để chống một tên tâm trí bất bình thường không đủ tiền và đủ sức để kinh doanh nghiêm chỉnh nên chơi nổi treo hình Bác Hồ và cờ Việt Cộng, lâu lâu lại có biểu tình lẹt đẹt vài người hay tự thiêu, ủi xe tăng vào Sứ quán Việt Cộng...

Đối với những vụ này, tôi chia sẻ với suy nghĩ của nhân vật Sabina trong tiểu thuyết của Kindera:

“... Cái yếu tính cốt lõi để trở thành người Tiệp tan biến vào hư không mất rồi... Hay vì những bậc vĩ nhân, Jan Hus? Không ai trong căn phòng đó từng đọc một dòng chữ nào của ông. Họ chỉ có thể hiểu được ngọn lửa, niềm vinh quang của ngọn lửa khi ông bị hỏa thiêu, niềm vinh quang của tro tàn, và do đó, với họ, yếu tính để thành người Tiệp là đám tro tàn và chỉ có thể thôi. Điều duy nhất giữ họ lại là sự chiến bại và những lời khiển trách lẫn nhau...”

Nên tôi không mấy ngạc nhiên khi đọc các diễn văn, tuyên ngôn, tuyên cáo cùng các bài báo ở các loại báo biếu lá cai,

các nhân vật cộng đồng tố cáo, mạ ly, chụp mũ tung bừng lẩn nhau, người oan, kẻ ưng cá mè một lứa. Trung tâm William Joiner tặng cái grant anh Thủy đang làm đó cũng gây ra một vụ kiện, đang đưa nhau ra ba tòa quan lớn Mỹ đấy, chắc anh có nghe rồi! Tôi cũng nghe, nhưng nghe qua rồi bỏ. Anh có nhận xét gì không?

TVT: *Tôi chân ướt chân ráo qua đây làm sao mà nhận xét được. Các cu bảo: "Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe." Tôi nghe chị chứ.*

HB: Không dám! Không dám! Nhưng anh liều mạng nghe thì tôi cũng liều mạng nói! Tôi cũng đọc được thêm một tài liệu khác nhận định về tính cách của các cộng đồng lưu vong. Trích đoạn được dịch và in trong tập “*Văn học Hiện đại và Hậu Hiện đại*” của tác giả Hoàng Ngọc Tuấn:

“Trong cuộc sống lưu vong ở các nước Âu Châu và Bắc Mỹ những năm cuối thế kỷ XX, những người đàn ông đến từ các quốc gia chậm phát triển và nhiều rối loạn chính trị ở châu Mỹ La tinh rất dễ trở thành những con người thất bại. Võ mộng về một cuộc sống dễ dàng, cùng lúc nhận ra sự mất giá trị của bản thân trước xã hội mới qua những trở ngại trong ngôn ngữ và/hoặc trong khả năng kinh tế, cộng thêm tình trạng sống như những người không có một địa vị xã hội nào, họ thường có nguy cơ rơi vào những triệu chứng tâm lý đa nghi hoang tưởng (paranoia), vĩ cuồng (megalomania), trầm uất (folie manfaco-melancolico), hay dần vặt với khát vọng hồi hương. Để xây dựng giá trị bản thân trong xã hội mới, thay vì nỗ lực hội nhập và vươn lên từng bước với sự kiên nhẫn, nhiều người lao vào và bỏ nhiều thì giờ, sức lực và ngay cả tiền bạc để tạo nên những địa vị giả (pseudo-estado) trong những nhóm sinh hoạt chính trị meph yểu và đầy sự cạnh tranh cá nhân.

90 nếu đi hết biển

Chính những điều này là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nên những xung đột trong nội bộ các cộng đồng và sự mâu thuẫn hoặc đổ vỡ trong nhiều gia đình, vì trong lúc đó, đa số đàn bà thì thực tế hơn và do đó dễ hội nhập hơn vào đời sống mới.”

Nhận định này đúng với thực tế cộng đồng lưu vong Việt Nam ở Mỹ và ở vài quốc gia khác ở châu Âu, Úc... Riêng tại tiểu bang California nhận định này giúp chúng ta dễ dàng giải thích các hiện tượng chính phủ lưu vong mọc lên như nấm tại tiểu bang này, với đầy đủ các chức vụ từ tổng thống, thủ tướng, bộ trưởng, thứ trưởng, tổng tư lệnh quân đội cho tới tỉnh trưởng, phó tỉnh trưởng đều có đầy đủ tuốt luốt. Các chính phủ ma này mọc lên rồi tan đi, lại có các chính phủ khác thay thế.

TVT: *Vui nhỉ! Tôi mà ở bên này, tôi cũng lập chính phủ.*

HB: Vậy sao? Nếu thế thì vừa vặn với nhận định vừa nêu trên của nhà tâm lý xã hội Pedro Lopez Pujo đối với đàn ông tí nạn! Những cuộc biểu tình rầm rộ, như anh biết, có khi lên tới vài chục ngàn người, như ban tổ chức từng phô trương, như cái lần để phản đối một anh chàng dở điên dở khùng do những người thích ôm micro la hét giữa đám đông tổ chức, chỉ tổ tốn tiền thuế dân đóng góp để mướn cảnh sát địa phương canh giữ trật tự. Mọi chuyện sau đó thì cũng chìm xuồng. Vùng tôi ở, lâu lâu cũng có lác đác biểu tình chống lai rai, chống trong nước và chống ngoài nước. Gần đây nhất, là chống các ca sĩ trong nước ra ngoài trình diễn.

Về những mặt tiêu cực này, tôi thấy trong nước và ngoài nước có những điểm trùng lặp thú vị. Thí dụ, mới nhất tôi đọc ở báo *Công An* trong nước, họ dùng cái người dở điên dở khùng để thỏa mạ nhà văn Dương Thu Hương. Trường hợp

biểu tình chống ca sĩ trong nước trình diễn ở hải ngoại có người so sánh với trường hợp tài tử Đơn Dương ra ngoài đóng phim thì bị rút hộ chiếu, bị cấm xuất ngoại v.v...

TVT: Tôi chia sẻ với chị và cũng thấy rằng đó là chuyện không hay của người Việt Nam chúng ta. Tuy nhiên, tôi muốn nói thêm, báo chí ở hải ngoại, trừ một số báo tôi cho là đúng đắn, phần đông vì xu thời, câu khách, thường mô tả xã hội Việt Nam đen tối, khùng khiếp. Khi đưa tin về tình hình trong nước thường có xu hướng thổi phồng, bóp méo. Cái cung cách thổi phồng, bóp méo này tôi cũng đã từng thấy ở một số báo trong nước nữa. Chúng ta làm vậy liệu có ích gì để lấp đi cái hố vốn đã sâu, ngăn cách trong và ngoài nước? Tôi có cảm tưởng hình như người Việt chúng ta vẫn kiên trì theo đuổi một bí quyết rất khiêm nhường và rất "đậm đà bản sắc dân tộc": **Ta nhất thiết phải có kẻ thù và kẻ thù của ta càng xấu càng tốt, mà là người Việt với nhau nữa thì càng tiện.** Đó là thiền ý của tôi. Nay giờ chúng ta tiếp tục câu chuyện. Theo tôi hiểu, chị không muốn hòa nhập vào các tổ chức "cộng đồng"? Thế chị có tham gia chút đỉnh vào việc hướng về đất nước không?

HB: Tôi không tham gia tổ chức cộng đồng nào, không phải vì tâm lý phản bắc như cô họa sĩ Sabina của Kundura. Các con tôi lại càng không tham gia. Nhưng chúng tôi và những người khác không quay lưng ngoảnh mặt với đất nước, chúng tôi giúp bà con, bạn bè, đồng bào và đất nước, theo cách của chúng tôi. Các con tôi làm việc cho chính phủ đều ký tặng từ lương hằng tháng cho chương trình CFC (Combined Federal Campaign) để nhờ họ chuyển tiền đến các tổ chức giúp đỡ người tàn tật, trẻ bụi đời, trẻ mồ côi, trường dạy nghề ở Việt Nam... Vô số các tổ chức NGO (Non Governmental Organization) hoạt động cho các dự án liên quan đến việc cho người

92 nếu đi hết biển

nghèo vay vốn, xây dựng trường học, xóa đói giảm nghèo, cứu lụt, cứu hạn... cũng nhận được sự đóng góp tài trợ của rất nhiều người Việt nước ngoài. Cũng kể đến số tiền hàng tỷ mà Việt kiều gửi về cho không biếu không bà con, họ hàng, bạn bè trong nước.

TVT: *Vấn tắt thì cộng đồng người Việt, cộng đồng gốc Á Châu được đánh giá như thế nào ở Mỹ?*

HB: Cộng đồng nào cũng có cái tiêu cực và tích cực. Nhưng nói chung, cộng đồng di dân Châu Á ở Mỹ thường được đánh giá khá cao so với các cộng đồng khác. Thí dụ, cộng đồng người Da Đỏ theo thống kê là có tỷ lệ tự tử cao nhất, các cộng đồng Nam Mỹ thì thường dính líu nhiều đến tệ nạn xã hội. Cộng đồng đến từ Châu Á, trong đó có Việt Nam được coi là cộng đồng tương đối có nhiều thành công trong việc hội nhập xã hội mới. Con số con em người Việt được đào tạo từ các trường đại học Mỹ để trở thành các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực là một con số lắc quan.

TVT: *Liên hệ của chị với người thân, bạn bè trong nước ra sao?*

HB: Liên hệ bằng tình người. Người thân thì có bốn phân liên hệ đã dần đã dành. Với tôi, bạn bè, không lưu ý đến chính kiến, bạn nào dễ thương chơi hợp thì kết bạn, trao đổi thư từ, email, điện thoại... Bình thường, như những người bạn trên đời mà ta muốn gặp.

TVT: *Chị không thích chơi với loại người nào?*

HB: Anh hỏi tôi không thích chơi với những loại người nào hả? Tôi không thích chơi với những người hô khẩu hiệu, ở trong nước hay ngoài nước, chống cộng hay thân cộng, hay

không chống mà cũng không theo. Gi cung đc, miэн là đừng nêu chiêu bài, hô khẩu hiệu rồi bắt mọi người hô theo. Tôi thích và tôn trọng tự do tư duy nên rất thích và quý trọng cách suy nghĩ độc đáo của anh trong lúc làm phim *Chuyện Tử Tế*. Nói theo một giọng với đám đông, mặc đồng phục với cường quyên, mặc áo giấy với ma, thậm chí mặc cà sa đi với Phật thì bao giờ cũng sẽ được an toàn hơn, yên thân hơn, dễ dãi hơn, suôn sẻ hơn và cũng có khả năng dễ giàu có hơn, biết đâu, không chừng! Nhưng giải Nobel Văn Chương 1994, một tài năng đặc biệt của Nhật Bản, Oe Kenzaburo đã từng ví nước Nhật của ông như một con điếm, và tệ hơn, như bộ phận sinh dục của một con điếm chuyên bán dâm cho lính Mỹ, thì sao? Lúc đầu, người Nhật phản ứng và kết án ông là phá hoại, nhưng sau đó thì tôn sùng ông như một thầy thuốc đã giúp người Nhật và nước Nhật chữa được những vết thương do tinh thần tự ái dân tộc gây ra.

TVT: Nếu chúng ta còn rất ít thì giờ được hiện hữu trên cõi đời này, cần nói lời cuối cùng, chỉ sẽ nói điều gì?

HB: Chúc mọi người ở lại, trong đó có các con tôi, các bạn bè tôi được hưởng nhiều tự do, hạnh phúc hơn tôi. Với đồng bào Việt Nam ở trong nước, đừng để tôi suy nghĩ là nước người đã cho tôi nhiều tự do hơn là nước tôi đã cho tôi và đồng bào tôi!

TVT: Tôi cảm ơn chị đã dài dòng trò chuyện với tôi. Tôi chúc chị luôn vui tính và chỉ gặp những người thích đùa.

TÁM

BIỂU DIỄN LẬP TRƯỜNG

Nguyễn Mộng Giác (NMG): Chắc anh Thủy không có cơ hội tìm hiểu và đọc nhiều văn chương hải ngoại nói chung, nên tôi xin gửi anh bài Nguyễn Mạnh Trinh phỏng vấn tôi, để sự thông cảm nhau dễ hơn, và những vấn đề chúng ta trao đổi không gặp những trở ngại do không hiểu hoàn cảnh của nhau. Chẳng hạn nếu năm 1953 sau đợt Cải cách Ruộng đất thực hiện ở Liên khu V, bà ngoại tôi bị đấu tố và gia đình tôi (lúc đó sống chung với bà ngoại) bị liệt vào thành phần địa chủ phú nông, ba tôi bị loại khỏi biên chế ngành giáo dục, tôi đang học lớp Bảy trường trung học cấp II đạt điểm cao nhưng

96 nếu đi hết biển

không được lên lớp Tám, thì có thể tôi đã ở trong số học sinh Miền Nam tập kết ra Bắc năm 1954 (như anh cả của tôi) và những gì tôi trải qua trong đời cũng giống như anh. Những kinh nghiệm của tôi về chế độ Cộng sản, ấn tượng của tôi về cuộc kháng chiến chống Pháp do đó gần gũi với kinh nghiệm và ấn tượng của những người kháng chiến cũ về thành sau 1954 như Doãn Quốc Sỹ, Võ Phiến, hơn là với những người trước sau vẫn sống trong vùng kiểm soát của Pháp, hoặc những vị du học từ Pháp về như Nguyễn Sa, Nguyễn Văn Trung... Tôi sống qua nhiều chế độ, mỗi lần chế độ thay đổi là mỗi lần phải điều chỉnh để thích nghi, và chứng kiến điều người ta gọi là “thế thái nhân tình”, nên tôi thích nhìn mọi sự theo nhiều chiều. Thói quen đó rất có ích cho tôi khi viết tiểu thuyết. Tôi nghĩ người làm phim, nhất là phim tài liệu như anh, cũng cần những cái nhìn nhiều chiều như thế. Tôi biết rất ít về anh, ngoài xúc động rất lớn khi xem hai phim Hà Nội Trong Mắt Ai và Chuyện Tử Tế. Anh kể sơ cho nghe được không?

Trần Văn Thủy: (TVT): *Về tôi ư, anh Giác? Cũng chẳng có gì đặc biệt đâu anh, tôi cũng như hầu hết những người cùng trang lứa, sinh trưởng và lớn lên ở miền Bắc. Có điều trước khi đến vùng này, ở Boston tôi được bạn bè cảnh giác là tới khu Little Saigon phải coi chừng, phải làm sao để đồng hương không biết mình từ Hà nội qua, nếu không có thể bị những người cực đoan hành hung. Qua đây, tôi thấy tình trạng không đến nỗi như thế. Sự thật thế nào? Có phải các tranh chấp phe nhóm ở đây căng thẳng như tường thuật trên báo chí Việt ngữ hải ngoại hay không? Hình ảnh quê hương họ mang theo là gì?*

NMG: Mỗi đợt tị nạn và di dân người Việt ra nước ngoài mang theo một hình ảnh quê hương khác nhau, và khuynh

hướng chung là cố giữ nguyên hình ảnh quê hương ấy như một thứ gia tài riêng, không muốn nó đổi thay. Chẳng hạn đối với đợt di tản ngay sau 1975, quê hương là hai mươi năm thăng trầm của chế độ Việt Nam Cộng Hòa và kỷ niệm hai hùng về những ngày cuối đưa tới Sài Gòn thất thủ. Những người Việt thuộc thế hệ này cho đến nay vẫn còn mơ ước phục hồi lại một nước VNCH cũ với đầy đủ các cơ chế nhà nước của nó, để họ trở lại vai trò tướng lãnh, dân biểu, nghị viên.. quên mất rằng dù có “quang phục” được “nước” cũ thì họ cũng đã già khụ cả rồi, không làm gì được nữa. Có vị khoa bảng thông thuộc chính trị quốc tế còn đòi phục hồi lại hiệp định Paris, phục hồi giới tuyến là vĩ tuyến thứ 17 của hiệp định Genève. Sinh hoạt chính trị mặt nỗi của các cộng đồng người Việt ở Hoa Kỳ, Canada, Úc đều có nét tương tự là tạo cái không khí huyền tưởng như mình vẫn còn sống thời VNCH, một thứ VNCH nối dài với nghi thức chào cờ, hát quốc ca, mặc niêm, chào kính theo cấp bậc cũ... Thế hệ này không muốn hình ảnh quê hương đó bị thay đổi theo thời gian. Họ sợ về lại Việt Nam vì biết chắc đã về thì thế nào hình ảnh ấy cũng bị hình ảnh khác thay thế, và họ phải thích nghi với hình ảnh mới. Để biện minh cho quyết tâm nhất định không về ấy, một quyết tâm do thôi thúc về tâm lý hơn là do lập trường chính trị, thế hệ này thường đưa ra một lối giải thích rất đúng lập trường: là họ chỉ trở lại quê hương sau khi quê hương không còn bóng cộng sản nữa.

TVT: Anh qua đây vào thời gian nào, và bằng cách nào? Hình ảnh Việt Nam, hình ảnh quê hương anh mang theo có giúp gì cho công việc viết văn của anh không?

NMG: Đợt thứ hai đông đảo hơn đợt đầu gồm những người tị nạn vượt biên từ những năm 1978, 1979... nương theo những

98 nếu đi hết biển

đợt ra đi bán chính thức của người Hoa sau khi Việt Nam và Trung quốc xung đột với nhau. Tôi vượt biển cuối năm 1981, lúc kinh tế Việt Nam đang ở trong thời kỳ bi đát nhất. Hình ảnh quê hương tôi mang theo thật bi thảm. Trước đó, tôi làm công cho một tổ hợp chế biến mì sợi ở Phú Lâm, Chợ Lớn. Trên đường đi làm về, từ Quận 11 TP. HCM về lại Thị Nghè, tôi đạp xe qua những phố lớn của Chợ Lớn, Sài Gòn, mà như lang thang trong một nghĩa trang. Phố xá đóng cửa sau đợt Cải tạo Công thương nghiệp. Những người bị đẩy đi vùng kinh tế mới sống không nổi về lại Sài Gòn sống tạm bợ, cả gia đình nằm ngủ trên những chiếc chiếu rách trải trước các căn nhà kín cửa đường Đồng Khánh, đường Trần Hoàng Quân, đường Trần Hưng Đạo...Hình ảnh quê hương chúng tôi mang theo là nguồn hứng cho sự phát triển và sinh động của văn chương hải ngoại những năm 80, và tôi nghĩ cũng là cảm hứng cho anh làm hai phim Hà Nội Trong Mắt Ai và Chuyện Tử Tế.

TVT: *Những người Việt ly hương, ra đi trong những thời điểm khác nhau, hoàn cảnh và động cơ khác nhau, vậy họ có thể cùng chung một chính kiến, đọc chung một tờ báo?*

NMG: Đợt thứ ba gồm nhiều thành phần phức tạp hơn, vì ra đi do nhiều động cơ khác nhau: có những cựu sĩ quan và viên chức của VNCH đi tù cải tạo hơn ba năm được qua Hoa Kỳ cùng với toàn gia đình qua chương trình H.O.; có những gia đình ra đi theo diện con lai; có những người ra đi theo diện đoàn tụ gia đình; có những du học sinh hoặc hợp đồng lao động ở các nước Đông Âu và Liên xô (đa số từ Miền Bắc) quyết định ở lại không về sau khi chế độ cộng sản ở các nước ấy sụp đổ, và trở thành một bộ phận của khối đông đảo “Việt kiều” trước đây gồm đa số những người miền Nam ra đi vì không thể sống dưới chế độ cộng sản. Mỗi nhóm nhỏ có một

hình ảnh quê hương riêng, một tập tục và thói quen sinh hoạt riêng. Chẳng hạn nhóm những người Việt hiện đang sống ở Đức, Ba lan, Tiệp, Nga có thể có cùng chính kiến với những người Việt “quốc gia” đang sống ở Hoa Kỳ (như chủ trương chế độ cộng sản phải giải thể, chủ trương dân chủ đa nguyên...), nhưng người Việt ở Tiệp không thể đọc nổi một tờ báo tiếng Việt xuất bản ở Hoa Kỳ (như tờ Văn Nghệ Tiền Phong), và vẫn cảm thấy thân quen cảm động khi cầm trên tay những tờ báo như An Ninh Thế Giới, Lao Động, Văn Nghệ, Tiền Phong, Tia Sáng...

TVT: *Văn chương, báo chí... nói chung là giới truyền thông, có thể làm cho các khối nhỏ người Việt ấy gần gũi với nhau hơn không, kể cả sự cảm thông giữa người Việt trong và ngoài nước?*

NMG: Tôi nghĩ: Có và không.

Xin nói đến cái “không” trước.

Báo chí, cả trong lẫn ngoài nước, trong tình trạng hiện nay, muốn tồn tại thì phải tùy thuộc vào quyền lực chính trị. Trong nước, là chính quyền. Ngoài nước, là các đoàn thể chính trị tuy không có khả năng pháp quyền nhưng lại có khả năng kích động dư luận để phá hủy uy tín hay ngay cả sự sống của một cơ quan truyền thông. Báo chí trong nước không có tự do đã dành, mà báo chí ở hải ngoại cũng không được quyền tự do như báo chí Mỹ, Anh, Pháp, Úc... được hưởng. Vũ khí các hội đoàn hay báo chí ở hải ngoại thường dùng để phá nhau, suốt 28 năm nay, là chụp mũ công sản. Do đó, dù không bị áp lực nào từ phía chính quyền, báo nào cũng phải thường xuyên cảnh giác, biểu diễn lập trường chống cộng trong cách dùng chữ, cách loan tin... để tự vệ. Nguồn tin quê nhà báo chí hải ngoại đang dùng phần lớn lấy từ báo chí trong nước và các

100 nếu đi hết biển

bài trên các website trong nước. Ban biên tập các báo lựa các tin xấu như nạn tham nhũng, mâu dâm, kinh tế trì trệ, nạn cửa quyền lộng hành...viết lại theo cách hành văn “quốc gia” rồi in lên báo. Những chữ trong nước dùng nhưng không thông dụng ở Miền Nam trước 1975 thì sửa lại cho đúng với lập trường. Kết quả là những tin tức được chính trị hóa cẩn thận. Mức độ chính trị hóa thay đổi nhiều ít theo uy thế chính trị của từng tờ báo, cơ quan truyền thông nào uy thế vững thì nhu cầu biểu diễn lập trường càng ít, và ngược lại.

TVT: Như vậy là chúng ta có một đề mục rất hấp dẫn. Đó là mục: *Biểu Diễn Lập Trường?*

NMG: Tình trạng này xảy ra cho các hội đoàn chính trị nhiều hơn. Gần như công việc chính của các hội đoàn trên mặt truyền thông là tìm mọi cơ hội để biểu diễn lập trường chống cộng và phê phán lập trường chao đảo của các hội đoàn đối lập. Do đó, có những cuộc biểu dương lập trường với các mục tiêu nhỏ (như vài ca sĩ từ trong nước ra trình diễn ở hải ngoại, kể cả những văn nghệ sĩ gốc miền Nam cũ như Thanh Lan, Bạch Tuyết...). Hiện nay, gần như ban tổ chức các cuộc biểu tình biểu diễn lập trường này xem tất cả những người từ trong nước ra hải ngoại đều khả nghi, đều là cán bộ nhà nước cử ra nước ngoài với một nhiệm vụ bí mật nào đó trong kế hoạch kiều vận do chính quyền Việt Nam chủ xướng (như chiến dịch Bông hồng đỏ, Bông hồng xám). Những người không đồng ý với phương cách hành động ấy liền bị chụp mũ là “cộng sản nằm vùng”, là “ăn cơm quốc gia thờ ma cộng sản”. Dường như lúc nào, ở đâu cũng có những cuộc tranh cãi gay gắt giữa các hội đoàn, hoặc cá nhân ảnh hưởng đến các hội đoàn do nhu cầu biểu diễn lập trường chống cộng như thế, suốt 28 năm qua. Trước khi ra đi, ở Sài Gòn, tôi có được xem

một phim hay do Liên xô sản xuất, phim Chạy Trốn. Phim kể cuộc sống lưu vong của những sĩ quan Bạch quân ở nước ngoài. Tôi nhớ phim có kể chuyện một ông tướng Bạch quân sống ủ rũ trong cảnh nghèo túng và tuyệt vọng, giết thì giờ bằng cách ra vườn bắt kiến của hai đàn khác nhau bỏ gầm nhau cho chúng cắn giết nhau, thỏa mãn những ước vọng thầm kín bị hoàn cảnh đẩy vào trong tiềm thức thành một nỗi ẩn ức khôn nguôi. Cách báo chí và các hội đoàn hải ngoại cư xử với nhau rất giống với nội dung phim Chạy Trốn.

TVT: Tôi cũng đã xem Chạy Trốn rồi. Tôi học điện ảnh ở Nga mà. Chạy Trốn là một tác phẩm tâm cõi, tương tự như Sám Hối của Abu Latde.

NMG: Nhưng anh Thủy có lưu ý không, ngay báo chí trong nước cũng không thoát khỏi cái bệnh biểu diễn lập trường, dù báo chí ở trong tay chính quyền. Thú thật với anh, đọc một tờ báo trong nước (nhất là vào những dịp lễ lạc kỷ niệm chiến thắng này chiến thắng kia), tôi không có cảm giác thoải mái (y như một bạn trẻ lớn lên ở Miền Bắc đang ở Đông Âu đọc tờ báo Việt ngữ xuất bản ở đây). Cách dùng chữ, nhất là khi đề cập tới quân nhân chế độ VNCH là đối phương trong cuộc chiến tranh đã qua, vẫn mang nặng tính miệt thị, hằn học đầy sắt máu không nên có nơi cửa miệng kẻ chiến thắng. Truyện, hồi ký, bút ký vẫn đầy dãy những “thằng nguy” này, “con ngụy” kia. Phần những trang đầu của tờ báo vẫn dành riêng cho “bàn thờ”, người viết báo trước khi viết gì, trước hết cũng phải vào vái vài vái, sau đó tùy nghi. Xin lỗi anh, không biết sau chuyến đi này, về Việt Nam anh sẽ viết những gì. Nhưng một vài bạn văn Việt Nam qua đây, trở về VN viết bài đầy những chi tiết sai sự thực, nhằm biểu diễn lập trường, đọc rất khó chịu. Nhiều bài thuật rằng các nhà văn VN qua Mỹ đi đâu

cũng gặp những cựu chiến binh Mỹ hối hận tràn trề vì đã tham chiến ở VN, và họ khẩn khoản xin các bạn VN tha lỗi. Nhà thơ Trần Mạnh Hảo thì kể vừa đến New York đã gặp ngay một cựu chiến binh vô gia cư biểu lộ sự khâm phục đối với bộ đội VN mà TMH là đại diện. Người này vừa thấy đoàn VN của Trần Mạnh Hảo đã tấu ngay bài Tiến Quân Ca để chào mừng. Nhà văn Nhật Tiến có viết trên báo Viet Tides một bài vạch ra những vô lý trong bài viết của Trần Mạnh Hảo. Nói chung, vẫn là hậu quả của căn bệnh biểu diễn lập trường vào lúc chuyện đó không còn cần thiết.

TVT: Thực tình tôi không rõ chuyện của nhà thơ Trần Mạnh Hảo, nhưng theo anh, vì sao cả trong lẩn ngoài nước đều phải biểu diễn lập trường như thế?

NMG: Ở trong nước thì dễ hiểu rồi. Ngoài này, do nhu cầu tâm lý. Như tôi vừa nói ở trên, mỗi người Việt tha hương đều mang theo mình một hình ảnh quê hương riêng, và không muốn thay đổi hình ảnh ấy. Đối với những người gốc Miền Nam ra đi vì không thể sống dưới chế độ cộng sản, hình ảnh ấy thật bi thảm. Có vẻ nghịch lý nhưng là thực tế: là nhiều người Việt ở nước ngoài không mấy vui khi nghe Việt Nam thay đổi, khi nghe đời sống người Việt trong nước có thăng tiến so với trước, và họ không muốn nghe, không muốn thấy sự thay đổi đó. Não trạng đó rất thích hợp với cách biểu diễn lập trường trên báo chí và sinh hoạt hội đoàn. Mà một thái độ ứng xử xuất phát từ một động lực tâm lý sâu xa thì không thể lấy lý để thảo luận được. Có những người chủ trương cắt đứt mọi liên hệ với Việt Nam, kể cả không mua hàng VN, không gửi tiền về giúp đỡ thân nhân ở VN, vì làm như thế là “tiếp máu” cho chế độ cộng sản tồn tại. Dân có khổ thì mới đứng lên lật đổ chính quyền. Những lập luận như thế rất phổ biến, gần như là

phương cách chung các hội đoàn đưa ra để biểu diễn lập trường khi cần. Có hội đoàn còn đặt hẳn điều lệ không cho những người đã về thăm Việt Nam ứng cử vào các chức vụ trong ban chấp hành hội. Tôi đã sống trên đất Mỹ trên hai mươi năm, ở một nơi tập trung người Việt đông đảo nhất của hải ngoại (quận Orange, California). Và tôi không thấy cách suy nghĩ và ứng xử trên thay đổi theo thời gian, ít ra trên mặt công khai.

TVT: *Vâng, trên mặt công khai, căn bệnh biểu diễn lập trường quả là một căn bệnh trầm kha. Nhưng ở chỗ riêng tư, ở chỗ không công khai, có sự thay đổi?*

NMG: Đó là cái “có” tôi sắp nói tới.

Vâng, ở chỗ không cần biểu diễn lập trường, rõ ràng có sự thay đổi.

Không thay đổi sao được khi trong thập niên cuối thế kỷ 20, bao nhiêu biến cố quan trọng đã xảy ra, nhất là sự tan rã của khối Cộng sản Liên xô và Đông Âu. Tôi vẫn còn nhớ như in cảm giác bàng hoàng khi lần đầu tiên xem hai cuốn phim Hà Nội Trong Mắt Ai và Chuyện Tử Tế của anh. Sau khi đọc những truyện ngắn truyện dài giọng điệu đầy sắt máu và cao ngạo, hai phim đó, cùng với những vở kịch của Lưu Quang Vũ, truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp... cho tôi thấy một Việt Nam khác, hợp lý hơn, cận nhân tình hơn. Tại sao những điều bình thường như sống làm sao cho tử tế, cư xử với nhau cho tử tế... mà đến bây giờ còn phải nhắc nhở người Việt Nam mới nhớ ra? Chúng ta đang ở trong mê lộ ghê gớm như thế, tại sao chúng ta không hay biết gì cả? Phải nói đó là một thức tinh quý giá. Và từ đó, mỗi người cầm bút có lương tâm phải rà soát lại chính mình. Cái “có” đáng mừng từ đó nẩy sinh.

Văn học nghệ thuật, khác với báo chí và sinh hoạt chính trị

104 nếu đi hết biển

(gắn liền với nhu cầu thời sự trước mắt), bao giờ cũng cần một “độ lùi thời gian”. Cái nóng hổi phải chờ cho nguội đi để thành cảm hứng nghệ thuật. Nhờ vậy, sáng tác văn nghệ - loại văn nghệ đích thực - đòi hỏi sự chân thành. Chính vì thế mà trong khi những pha biểu diễn lập trường công khai vẫn tiếp tục trên báo chí, thì văn chương hải ngoại thay đổi nhiều trong thập niên 90. Rõ ràng có giao lưu giữa trong và ngoài, có những quan tâm đến các thay đổi trong nước, và những tiếng nói lương tâm từ trong nước được giới cầm bút ở hải ngoại trân trọng đón nhận.

TVT: Như thế theo anh, văn học nghệ thuật ở hải ngoại sẽ đóng một vai trò rất quan trọng, là làm nhịp cầu thông cảm giữa các phe nhóm ở hải ngoại, và giữa trong nước và ngoài nước. Tôi hiểu như thế, có đúng ý anh không?

NMG: Tôi không lạc quan như thế đâu.

Vì như một bài phát biểu của tôi năm 1997, văn học nghệ thuật ở hải ngoại không thể thoát ra ngoài qui luật chung của sinh hoạt văn hóa di dân, là càng ngày càng bị đồng hóa và lặn chìm trong văn hóa bản địa. Như sinh hoạt văn hóa của những di dân gốc Đức, gốc Ý, gốc Trung Hoa, gốc Ba Lan... trên đất Mỹ, cuối cùng cái gọi là văn nghệ của người Việt hải ngoại cũng bị chìm khuất mất tích trong sinh hoạt văn hóa địa phương. Nghĩa là văn học nghệ thuật hải ngoại đang bị “lão hóa”.

Đầu năm 1997, Đài Phát thanh Úc có phỏng vấn tôi về tình hình văn học hải ngoại trong năm 1996. Tôi trả lời chung chung, trong đó có nêu ra hiện tượng các nhà văn nữ xuất hiện khá đông đảo trở lại sau đợt xuất hiện ô ạt những năm 1983-1985. Tôi cũng nêu ra bốn cuốn sách có giá trị được xuất bản trong năm gồm: Marie Sến tiểu thuyết của Phạm thị

Hoài, Thơ, v.v... và v.v... tiểu luận phê bình của Nguyễn Hưng Quốc, Những bài dã sử Việt của Tạ Chí Đại Trường và Tuyển tập Hà Sĩ Phu. Bốn cuốn sách đều thuộc loại “giải ảo và đặt lại vấn đề”. Sau khi nêu hiện tượng xuất hiện của nhiều nhà văn nữ, tôi tiên đoán văn chương hải ngoại năm sau sẽ phát triển, giống như đã phát triển sau năm 1985. Còn cô Minh Nguyệt làm việc cho Đài Phát thanh Úc thì, sau khi nghe tôi nêu tên bốn cuốn sách hay, liền tiên đoán là năm 1997 văn chương hải ngoại sẽ dứt khoát bỏ những đường mòn, mạnh dạn đổi mới. Những tiên đoán lạc quan ấy, như thời gian đã chứng minh, đều sai. Điều lạc quan tếu. Vì nghĩ cho cùng, cả tôi lẫn cô Minh Nguyệt đều không dựa vào dữ liệu chính xác nào cả, chỉ mong ước sao thì đoán vậy.

TVT: *Vâng, việc viết, việc sáng tác của những nhà văn, nhà thơ là như vậy. Thật không dễ dàng gì, nhưng việc xuất bản ở bên này thì có thể hoàn toàn chủ động?*

NMG: Phải thú nhận ngay từ bây giờ là theo nhận định chủ quan của tôi, có “nhiều ước mộng không thành”. Từ ngày tôi trả lời phỏng vấn của Đài Phát thanh Úc, văn chương hải ngoại không cất cánh theo đoàn nữ binh tiên phong, và cũng không chiều ý cô Minh Nguyệt, không hăng hái đổi mới hay chuyển hướng. Tình trạng xuất bản những năm gần đây chẳng những không cải tiến mà còn sa sút hơn. Những nhà xuất bản uy tín trước đây ngày càng ngại bỏ tiền xuất bản sách, nhất là loại sách sáng tác như thơ, tiểu thuyết. Số ấn bản trung bình chỉ lên đến 500, nghĩa là nếu bán hết may lấm lấy lại đủ vốn, nên dù sách xuất bản dưới nhãn hiệu nào, đa số trường hợp chính tác giả phải bỏ tiền in lấy sách mình. Tình trạng ấy đưa tới một loạt những phụ ứng: sách ra nhiều nhưng chất lượng không bao nhiêu, nhu cầu quảng cáo để bán sách giết chết

106 nếu đi hết biển

ngành phê bình, độc giả đứng trước rừng sách nhiều mầu không biết nên mua sách nào sau nhiều lần “trao thân lầm tưởng cướp” quyết định không mua sách nữa, không có người mua sách thì ngành xuất bản sa sút kéo theo động cơ thúc đẩy việc sáng tác... Cái vòng lẩn quẩn không lối thoát ấy có thể xảy ra cả trong nước, nhưng ở hải ngoại trầm trọng hơn do tình trạng lão hóa của sinh hoạt chữ nghĩa.

TVT: Tôi hiểu, anh quan tâm tới lớp trẻ, lực lượng học sinh, sinh viên, công chức... mà chúng ta vẫn quen gọi là thế hệ hai?

NMG: Thực vậy, ở đâu lực lượng nòng cốt để văn chương phát triển là lớp trẻ, học sinh, sinh viên, công chức, quân nhân. Như Tolstoi từng viết, những ông già bụng phệ ký giấy tuyên chiến nhưng người cầm súng tấn công lúc nào cũng là thanh niên. Văn chương cũng thế. Mơ ước văn chương cất cánh hay trẻ trung hoá, mong ước xông pha vào những con đường mới mẻ kỳ thú... chỉ có thể biến thành hiện thực khi có giới trẻ tham gia vào cuộc xuống đường. Giới trẻ ở hải ngoại có tham gia vào sinh hoạt chữ nghĩa không?

Hiện không có ai làm một cuộc thống kê khoa học để xác định số tuổi của tác giả và độc giả Việt, nhưng chỉ cần nhìn quanh các cuộc họp mặt ra mắt sách, triển lãm tranh, thảo luận văn chương, tưởng niệm văn thi sĩ quá cố...chúng ta cũng thấy kết quả khá trung thực của chuyện thống kê. Trong các sinh hoạt trên, lớp già trên 50 chiếm đa số tuyệt đối. Lác đác vài người lứa tuổi 40. Họa hoằn lăm mới có những người 30. Còn lứa tuổi 20? Đừng chờ mất công!

Cũng phải thôi! Những bạn trẻ lứa tuổi hai mươi, khi sinh ra, chế độ Việt Nam Cộng Hoà sắp hay đã sụp đổ. Nếu họ theo cha mẹ di tản ra khỏi nước từ 1975 thì bây giờ may lăm

họ chỉ hập bẹ được vài câu tiếng Việt thông thường, không đủ trình độ đọc sách viết tiếng Việt. Những bạn ở lại Việt Nam mới qua sau này (vượt biển, đoàn tụ gia đình, HQ..) thì được giáo dục trong hệ thống giáo dục cộng sản. Họ đâu có biết Bùi Giáng, Nguyễn Sa, Mai Thảo là ai đâu mà cha mẹ khuyến dụ được họ đi tham dự buổi tưởng niệm các văn thi sĩ nổi tiếng này!

Lứa tuổi ba mươi có một quá trình trưởng thành phức tạp hơn: hoặc họ là những học sinh tiểu học ở miền Nam trước 1975; hoặc họ là những thanh niên trên hai mươi từng sống thời hoa niên của mình dưới chế độ cộng sản. Lớp sau tuy rành tiếng Việt nhưng không trải qua cùng một môi trường văn nghệ với lớp cha chú trong gia đình. Cha mẹ họ mê tiếng hát Thái Thanh, Kim Tước, Quỳnh Giao, Lê Thu, Thanh Lan... họ mê tiếng hát Nhã Phương, Bảo Yến, Cẩm Vân, Hồng Nhung... Lớp trước đến Mỹ, Pháp, Canada, Úc lúc còn học tiểu học, dĩ nhiên đã hoàn toàn Âu hóa. Cả hai thành phần của lứa tuổi ba mươi hiện đang phải học tập, đấu tranh gay go để hội nhập và thăng tiến trong xã hội mới. Phần lớn họ là những chuyên viên kỹ thuật. Muốn giữ chỗ làm, muốn thăng cấp, họ phải dốc toàn lực mới bắt kịp những tiến bộ phi mã của kỹ thuật cao cấp hiện đại. Họ không còn thì giờ cho cộng đồng, nói chi tới sinh hoạt văn hóa. Cùng lăm, họ chỉ đủ thì giờ lênh Net bấm chỗ này một chút rồi bấm qua chỗ kia, thưởng thức văn nghệ dân tộc khơi khơi theo kiểu "cưỡi ngựa xem hoa". Các bạn trẻ trên dưới ba mươi ra đi từ Miền Bắc hiện ở các nước Âu châu (nhiều nhất là Đức và các nước Đông Âu) nếu có chỉ mới góp phần vào sinh hoạt chính trị, chưa tham dự nhiều vào sinh hoạt văn hóa.

TVT: *Anh Giác, dù sao ta cũng phải làm con tinh cộng thử xem số người tham gia viết và đọc ở hải ngoại còn được bao nhiêu phần trăm?*

NMG: Tính sổ, chỉ còn lại những người lứa tuổi bốn mươi, năm mươi và sáu mươi trở lên ra đi từ Miền Nam là nòng cốt của sinh hoạt chữ nghĩa hiện nay.. Cho nên thay vì cộng (để làm tổng kết), chúng ta thử làm một phép trừ. Trừ đi cộng đồng người Việt gốc Hoa, trừ đi lớp trẻ không biết tiếng Việt, trừ đi những người chỉ nói mà không đủ trình độ đọc thông tiếng Việt, trừ đi những người đọc được tiếng Việt nhưng không đủ bề dày học vấn để đọc và thưởng thức văn chương, trừ đi những người chỉ quan tâm đến mục tiêu chính trị trước mắt và xem văn chương là điều xa hoa phù phiếm, trừ đi những người mải lo chạy theo nhịp sống hối hả của xã hội kỹ thuật cao cấp, trừ đi những người đã quá chán ngán chuyện đời muôn dành thời gian ít ỏi còn lại cho việc tìm kiếm một giải thoát tinh linh, trừ đi những người chỉ còn đọc được những chữ lớn bằng ngón tay cái... Số người viết và người đọc còn lại bao nhiêu? Không có tiếp sức của giới trẻ, văn học hải ngoại tất nhiên phải bị lão hóa.

TVT: *Đó là một thực tế có thể nói là bất khả kháng và ít ai tiên liệu được trước. Anh Giác à, tính từ 1975 cho tới nay gần ba mươi năm rồi, coi như là một thế hệ đã ra đời và trưởng thành. Sự cách biệt về địa lý giữa trong và ngoài nước có thể dẫn đến sự so le về ngôn ngữ chẳng?*

NMG: Tiếng Việt ở hải ngoại trong tình trạng cô lập với chính quốc sẽ giữ y nguyên trạng hoặc hao hụt đi từ tiếng Việt thông dụng ở Miền Nam năm 1975. Ngay bây giờ, đọc sách báo trong nước, chúng ta đã không hiểu được ý nghĩa của một số ngôn ngữ đường phố, những tiếng lóng. Ngược lại, người

Việt trong nước cũng không hiểu được cách pha tiếng Anh tiếng Pháp ngày càng nhiều vào đối thoại thường ngày của người Việt nước ngoài. Sự biến đổi ấy tất nhiên phải xảy ra, không thể khác được. Năm 1994 có dịp qua thăm Montréal vùng nói tiếng Pháp của Canada, tôi ngạc nhiên đọc thấy nhiều bảng hiệu in chữ Pháp nửa nạc nửa mỡ, đầu thì gốc Pháp nhưng đuôi lại gốc Anh. Các bạn tôi ở Montréal còn cho biết là người Montréal tuy đọc thường xuyên sách báo tiếng Pháp mang từ Paris sang, nhưng nói một thứ tiếng Pháp mà người Paris không hiểu dễ dàng. Theo anh, điều đó có xảy ra cho tiếng Việt hải ngoại hay không?

TVT: *Tôi nghĩ là có. Một thí dụ rõ nhất là cộng đồng người Việt quần tụ ở Đông Bắc Thái Lan nói một thứ tiếng Việt cổ.*

NMG: Tôi cũng nghĩ là có. Nhưng xảy ra chậm hơn tiếng Pháp vùng Montréal, Québec, nhờ tiến bộ của ngành tin học. Internet đã thu nhỏ thế giới lại rất nhiều. Ranh giới chính trị không còn đủ sức chia rẽ, cô lập, bế quan tỏa cảng như trước. Với một phí tổn rất thấp, người ta có thể mặt đối mặt nói chuyện với nhau từ hai mút của địa cầu, thì các ranh giới đều phải nhoè đi, các khác biệt dễ bị san bằng. Sự cảm thông dễ dàng hơn khi thông tin dễ dàng và rẻ đến nỗi có thể ở trong tầm tay mọi người. Một thực tế khó có thể mơ ước vài năm trước: một bạn đọc ở Việt Nam, nếu muốn, có thể lên Internet đọc một bài thơ đăng báo ở ngoài nước, nghe bài hát mới nhất của nữ ca sĩ Khánh Hà, xem cuốn video mới nhất của Trung tâm Thúy Nga. Trao đổi thư từ và bài vở giữa người viết người đọc trong và ngoài nước hiện nay cũng dễ dàng. Cái họa lão hoá trong giới thưởng ngoạn nghệ thuật bớt đi, vì chúng ta có đọc giả, thính giả, khán giả trẻ trong nước tiếp sức. Nhờ Internet, người làm thơ, viết truyện hải ngoại đã bắt đầu nhận

thức ra một điều vô cùng quan trọng: là sáng tác không phải chỉ để người Việt ngoài nước đọc với nhau, mà còn có một giới thưởng ngoạn lớn lao bên kia đại dương lặng lẽ theo dõi, định giá và phản ứng theo cách riêng của họ. Viết là để cho cả dân tộc trong lẫn ngoài nước đọc, không phải chỉ dành cho một nhóm nhỏ của một cộng đồng ngày càng thu hẹp.

TVT: Tôi chia sẻ với anh. Nhiều người viết và người đọc trong và ngoài nước vui mừng khi cuốn "Sông Côn Mùa Lũ" của anh xuất bản ở trong nước. Riêng tôi coi đó là một đóng góp quý giá của anh chẳng những trên phương diện văn chương mà còn góp phần "mở đường" cho văn học hải ngoại.

NMG: Theo tôi, nhận thức ấy là then chốt để giải quyết tình trạng lão hóa trong sinh hoạt văn nghệ hiện nay ở hải ngoại. Nhận thức ấy đặt ra những nghi vấn mới cho những vấn đề người cầm bút thường đặt ra lâu nay: Viết cho ai? Viết cái gì? Viết thế nào?

Nếu chỉ viết cho những người cùng cảnh ngộ lưu vong như chúng ta đọc, thì chúng ta cứ viết như lâu nay vẫn viết: tiếc nuối một thời hoàng kim đã mất, xót xa trăn trở với những khổ ải đã trải qua, lật từng trang album bồi hồi với những kỷ niệm, mơ ước ngày trở về có khải hoàn môn dựng trên khắp nẻo đường và gặp lại một quê hương y nguyên như thời hoàng kim cũ...Còn nếu phải viết cho cả những bạn đọc còn trẻ trong nước đọc, thì viết cái gì? Viết thế nào?

TVT: Anh có nhiều bạn văn trong nước. Hòa thuận với nhau thì là chuyện tốt rồi. Chuyện không hòa thuận, anh nói điều gì.

NMG: Viết cái gì? Viết thế nào? Những câu hỏi ấy cũng đặt ra cả cho người viết trong nước. Lâu lâu xem một tạp chí

hay tuần báo văn chương trong nước, nhất là vào các dịp lễ lạc, tôi cảm thấy bị xúc phạm khi đọc những hồi ký hay truyện ngắn của những cây bút Miền Bắc. Trong say sưa của kẻ thắng, họ kể những chiến công, thành tích của quá khứ, điều đó không có gì đáng bàn. Điều đáng bàn, là khi nói tới đối phương (là quân đội Miền Nam, người dân Miền Nam), họ vẫn dùng những nhân xưng miệt thị như “y”, “hắn”, “chúng”, “bọn ngụy”, “thằng ngụy” y như trong thời chiến tranh. Rõ ràng những người viết văn ấy viết cho họ đọc với nhau, bất kể những thay đổi trong hơn một phần tư thế kỷ qua. Họ không nghĩ tới lòng tự ái, tới nhân phẩm những người đọc không cùng hàng ngũ với họ, không cùng thế hệ của họ. Nếu họ nhớ những gì mình viết ra, in ra, một tuần sau, một tháng sau có những người họ gọi bằng “thằng” bằng “bọn” đọc, ngòi bút Biểu Diễn Lập Trường của họ phải khụng lại. Rồi họ cũng phải băn khoăn tự hỏi: Viết cái gì đây? Viết thế nào đây?

Trả lời những câu hỏi ấy không dễ, khi nhà văn muốn khôi độc giả của mình mở rộng từ quốc nội tới hải ngoại, và vươn ra tầm thế giới. Trả lời câu ấy không dễ khi người cầm bút bình thường phải đối đầu với biết bao trở lực, thường không muốn rước thêm những điều bất trắc. Thôi, cứ theo con đường cũ cho yên thân.

Dẫu sao, tôi nghĩ dừng để văn chương thành ông cụ lối thời. Chẳng mấy chốc, cụ ngã bệnh... rồi ngậm cười nơi chín suối.

TVT: Ý anh nói, văn chương Biểu Diễn Lập Trường sẽ ngã bệnh... rồi ngậm cười nơi chín suối? Nhiều người trong đó có ông Hoàng Khởi Phong nói với tôi rằng, với người Việt chúng ta cả trong và ngoài nước thì loại văn chương này, cách sống này còn thọ lắm. Anh có hãi không, khi một ông Thầy gốc

112 nếu đi hết biển

Nhật Bản bốc quẻ nói rằng: “Ráng Chiu! Đó là thuộc tính của số đông người Việt các ông”. Cám ơn anh, và nếu được gặp anh lần nữa thì tôi sẽ hỏi anh: Bởi đâu mà người Việt chúng ta có cái thuộc tính quý hóa đó?

Orange County, California, mùa đông năm 2003

CHÍN

GẶP GỠ TẠI KHU GREEN LANTERN VILLAGE

Cả hai chúng tôi cộng lại được 123 tuổi, trong suốt hơn một thế kỷ của đời sống chúng tôi là hai con người xa lạ. Tôi lớn lên tại miền Bắc, còn Hoàng Khởi Phong theo gia đình di cư vào Nam khi đất nước bị chia đôi. Sau năm 1975, Hoàng Khởi Phong di cư qua Mỹ. Trước đó khi còn là một sĩ quan thuộc QLVNCH của miền Nam, anh làm thơ, viết văn. Do một cơ duyên nào đó hơn mươi năm trước đây, cả hai tuy chưa một lần bắt tay, song đã nhận được mặt nhau qua các tác phẩm.

Bảy năm trước đây chúng tôi gặp nhau lần đầu, khi Hoàng Khởi Phong về thăm nhà, và lần ra Bắc để thăm lại quê cũ. Anh cũng tìm đến Yên Thế, nơi các nhân vật lịch sử trong tác phẩm anh viết, đã sống và chết oai hùng trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Anh đã đến Yên Thế một địa danh anh cần biết, cách mà người trong nước thường gọi là di thực địa. Năm nay tôi được Trung tâm William Joiner, một tổ chức văn hóa Mỹ mời tham dự một chương trình nghiên cứu. Hoàng Khởi Phong cũng được mời tham gia chương trình này. Anh vừa mới dọn nhà đến chỗ ở mới rất yên tĩnh-Khu Green Lantern Village, nằm ngay Quận Cam, nơi có đông người Việt cư ngụ nhất ngoài đất nước. Hoàng Khởi Phong mời tôi đến nghỉ tại nhà anh, trong dịp tôi được một số trường đại học ở miền Tây mời đến nói chuyện phim ảnh. Cũng may mà chúng tôi không gặp nhau trong thời trai trẻ, giả sử hơn ba chục năm trước đây chúng tôi đối diện với nhau, chắc chắn không có buổi nói chuyện này. Dưới đây là những mẩu chuyện vụn vặt chúng tôi trao đổi trong những ngày sống chung dưới một mái nhà.

Trần Văn Thủy (TVT): Ngôi nhà này ông ở được bao lâu rồi?

Hoàng Khởi Phong (HKP): Chưa được hai tháng, ông là người khách đầu tiên.

TVT: Cám ơn ông. Tôi hỏi thật, ông có ngại gì khi mang tiếng chưa chấp Việt Cộng ở trong nước qua không? Ngày hôm qua tôi thấy ở ngoài phố người ta căng cờ, biểu ngữ: "Đả đảo bọn Việt Gian năm vùng".

HKP: Nếu ngại thì tôi đã chả mời ông. Tôi không thích theo đuổi cuộc chiến nhän hiệu. Tôi chơi hoặc không chơi với con người cụ thể.

TVT: Ở Cali nắng ấm thế này rất dễ chịu. Mấy tháng qua tôi ở miền Đông, ở Boston lạnh quá, mặc dù tôi đã qua 6 mùa đông lạnh giá của nước Nga. Thế hồi 75, sau khi ra khỏi trại tị nạn có ai mách bảo gì không mà ông đã biết để chọn cư trú tại California này?

HKP: Không phải, ban đầu những người chọn cư ngụ tại California phần đông xuất phát từ trại tị nạn Pendleton, một căn cứ quân sự cũ phía Nam Quận Cam chừng một giờ lái xe. Khi còn ở đảo Guam, tôi thấy người ta chờ đợi thèm khát tới hai trại tị nạn ở Florida và California, tự nhiên tôi chỉ muốn ra khỏi hòn đảo đó, muốn đến đâu thì đến, đi đâu thì đi, nhưng đi phứt đi cho rồi. Do đó tôi chọn một cái trại ít người muốn tới là trại Indiantown Gap tại Pennsylvania, và sau đó tôi được tiểu bang Maine, tuốt trên mạn Đông Bắc lanh ra vào cuối mùa thu năm 1975, và rồi sau khi biết thế nào là mùa đông của vùng New England này, tôi tìm về nơi nào có nhiều nắng ấm. Đầu năm 1976 tôi đã mò về California. Tôi ăn cái tết đầu tiên ngay tại quận Cam này.

TVT: Như vậy có thể nói ông là một trong những người Việt nguyên thủy đến cư ngụ tại đây?

HKP: Cũng không phải, tôi tới đây chậm nửa năm so với những người Việt đầu tiên từ Camp Pendleton xuất trại, rồi cắm dùi ngay tại vùng đất này.

TVT: Ông đã ở đây 28 năm, đó là một khoảng thời gian khá dài so với một đời người. Thời đó và bây giờ cảnh quan vùng này có gì khác nhau lắm không?

HKP: Nhiều lăm chữ. Tô Thùy Yên, một thi sĩ của miền Nam đi “học tập cải tạo” về, trong một bài thơ có viết: “...Mười năm trái đất già trông thấy - Đất bạc màu đi, đất bạc màu...”

huống hồ tôi ở đây lâu gần gấp ba lần thời gian mười năm của Tô Thùy Yên. Có điều ở đây thì đất không có cơ hội bạc mầu đi, mà bị người ta làm nhà cửa, siêu thị, đường xá, nhà thương, trường học, công viên, nhà máy... xâm chiếm. Năm tôi tới đây dân số Quận Cam chưa đầy 900.000 người, giờ đây nó lên tới hơn 2.500.000 người. Người Việt vào năm 75 có chừng hơn 30.000 người, giờ đây chỉ riêng người Việt trong vùng này có khoảng hơn 300.000 người.

TVT: *Tôi đã từng đi nhiều nước, song đây là lần đầu tiên tôi đến Mỹ, tới Quận Cam, nơi được coi là thủ đô của người Việt hải ngoại. Tôi đã thấy cảnh buôn bán sầm uất ở đây, người mình ở đây buôn bán có lẽ thịnh vượng nhất phải không ông?*

HKP: Tôi cũng có đôi lần cưỡi ngựa xem hoa tại vài nước Đông Âu, cũng thấy sinh hoạt buôn bán của người Việt tại Tiệp và Ba Lan. Chỉ nhìn bề ngoài không mà thôi thì quả là việc buôn bán của người Việt ở California là nhất. Chung quanh chỗ tôi ở có khoảng hơn 3000 cơ sở buôn bán của người Việt làm chủ. Nhưng tôi nghĩ nếu đi sâu hơn, chi tiết hơn thì cũng có nhiều điều đáng cho chúng ta suy ngẫm, và bên trong sự sầm uất này cũng có không thiếu gì chuyện cướp ra nước mắt.

TVT: Ông có thể cho tôi biết những gì khiến cho ông phải suy ngẫm, và ông có thể cho tôi biết hơn một chút về việc bà con buôn bán ở đây?

HKP: Tôi chưa bao giờ là một nhà kinh tế, một nhà xã hội, lại cũng không phải là người buôn bán, thế nhưng như tôi là một nhà văn, tôi có cách quan sát và nhận xét của tôi. Khi tôi đến đây dân số vùng này có khoảng chưa tới một triệu, người Việt ngay tại quận Cam (quận Cam gồm khoảng ba chục thành

phố liền nhau). Hiện nay dân số quận Cam gần 3 triệu người, người Việt không khoảng ba trăm ngàn, kể cả dân Tầu, Đại Hàn, Cao Miên, Ai Lao, Ấn Độ, Hồi... dân gốc Á Châu khoảng nửa triệu. Đợt di dân đầu tiên của người Việt đến đây trong cơn bão của lịch sử, và 90% ra đi với hai bàn tay trống, 10% còn lại có một chút của, nhưng không thể nào giàu bằng một số quan chức trong nước bây giờ. Mà cũng không cần tới quan chức, nội mẩy tên mafia được các quan chức ấy đỡ đầu như Khánh Trắng, Năm Cam đã giàu ngoài sự tưởng tượng, giàu như Thạch Sùng, Vương Khải thời xưa huống hồ các quan chức đứng đằng sau.

TVT: *Ở đây tôi thấy các khu thương mại, nhà cửa, đất đai của người Việt mình rất khang trang.*

HKP: Trong đợt người Việt đến đây đầu tiên người lớn thì lo đi làm, trẻ con thì cắm cổ học. Cũng trong thời gian này người Hoa từ Hồng Kông, Đài Loan, Hoa Lục đổ tiền vào cho bà con xa, gần của họ là người Hoa gốc Việt nhanh tay mua đất, mua nhà... Ông nhìn thấy hàng chục khu thương mại Việt Nam, hàng ngàn cửa tiệm Việt Nam nhưng chung quy người Việt è cổ ra buôn bán, tất nhiên phải có lời nhưng tiền nhà, tiền đất găm một phần lớn số lợi nhuận này. Thành thử sự sầm uất nơi đây có tính biểu kiến nhiều hơn là thực chất. Đặc biệt tại Quận Cam, San Jose người Việt è cổ ra nuôi béo chủ đất Ba Tầu, còn trên Washington DC thì nuôi béo chủ đất Do Thái.Thêm vào đó trong việc buôn bán, tất nhiên là phải có cạnh tranh, song người Việt trong cùng một ngành, nghề không bao giờ thỏa thuận, quy định được với nhau những quy ước căn bản của sự làm ăn, cứ liên tục phá giá lấn nhau, do đó có hiện tượng các cửa tiệm cứ “*tương bừng khai trương, âm thầm đóng cửa.*”

TVT: *Vâng, đó là những măt hăt ché rất đáng tiếc. Tôi có nghe nói về những thành công của người Việt. Vậy theo ông đâu là thời cơ và măt mạnh của cộng đồng Việt Nam ở đây?*

HKP: Có vài nguyên nhân khiến cho người Việt ở Mỹ được thăng tiến nhiều hơn các chủng tộc khác trong cùng một giai đoạn. Trước tiên là sự sụp đổ của Miền Nam, khiến cho chính phủ của ông Carter thời đó có phần nào mặc cảm, dẫn đến những chương trình trợ giúp tị nạn rộng rãi. Chưa có một đợt di dân nào được giúp đỡ một cách hào phóng như người Việt trong khoảng thời gian 1980 – 1985, đó là giai đoạn hoàng kim của người tị nạn. Có nhiều người giờ này vẫn còn ăn trợ cấp xã hội, nhưng có nhà cho thuê. Tuy nhiên không một ai có thể phủ nhận sự hội nhập mau lẹ của từng cá nhân người Việt trong vùng đất mới, đặc biệt là con em của người Việt tị nạn. Khi các em tới đây phần lớn một chữ Anh bέ làm đôi không biết, nhưng chỉ sau hai, ba năm cắp sách đi học, phần đông các em đều trở thành những học sinh giỏi trong lớp. Cái mạnh nhất của người Việt là gia đình, kể đó tới tinh thần gia tộc. Ở bất cứ một thành phố nào, người Việt tị nạn cũng hăm hở đi làm, để cho con cháu đi học không đến nỗi thua sút con cái người Mỹ. Ở bất cứ sở nào có một người Việt vào làm, không sớm thì muộn anh em chú bác, cô dì đều theo chân nhau vào làm cùng một hāng, cùng một ngành... Ba năm sau tới Mỹ, rất nhiều gia đình người Việt đã làm chủ ngôi nhà mình đang ở, tất nhiên là mua trả góp, song chúng ta nên nhớ là có rất nhiều người Mỹ cả trắng lẫn đen suốt một cuộc đời chưa bao giờ làm chủ một ngôi nhà, trong khi đó một gia đình người Việt ban đầu bố mẹ, con cái, dâu rể xúm xít dưới một mái nhà, một hai năm sau có đủ khả năng, các con có gia đình bắt đầu ra riêng... Cứ như thế mà mỗi gia đình tự phát triển, bành trướng.

TVT: Theo ông tại sao người Việt lại ngưng sự phát triển của mình nơi ngưỡng cửa gia đình, gia tộc?

HKP: Theo tôi nghĩ chúng ta chưa hề có kinh nghiệm lưu vong.

TVT: Ông căn cứ vào điều gì để có nhận xét này?

HKP: Hãy cứ so sánh với người Hoa và người Do Thái, là hai chủng tộc vì những biến thiên suốt chiều dài lịch sử của họ, khiến cho người Hoa và người Do Thái phải lưu lạc khắp địa cầu, đó là hai dân tộc có kinh nghiệm lưu vong nhất của loài người. Người Hoa và nhất là người Do Thái ở bất cứ xứ sở nào cũng kiến tạo những cộng đồng bình lặng bên ngoài, nhưng có sức mạnh ngầm bên trong. Người Do Thái hầu như lúc nào cũng chi phối kỹ nghệ ngân hàng, xâm nhập vào ngành truyền thông, và giữ khá nhiều chức vụ quan trọng trong các chính phủ, đặc biệt là người Mỹ gốc Do Thái. Người Hoa thì lúc nào cũng độc quyền một số hàng hóa, thí dụ như thực phẩm Á Châu, thực phẩm khô và chi phối hầu hết các ngôi chợ. Hai cộng đồng này mạnh vô cùng, nhưng trông bên ngoài họ không bao giờ ồn ào như cộng đồng Việt Nam. Họ không có xuồng đường hoan hô, đả đảo như cộng đồng Việt, mà lặng lẽ đòi hỏi trong nghị trường hay tinh ma hơn nữa là có những đòn phép trong bóng tối, để chi phối gián tiếp nền chính trị Mỹ. Các nhân vật chính trị Mỹ gốc Do Thái là một sức mạnh lớn, hậu thuẫn cho nước Do Thái từ bề thọ địch tại Trung Đông, và hầu như trong mọi tranh chấp tại vùng đất này, lúc nào chính phủ Mỹ cũng phải nêu lên về vài triệu dân Do Thái, mà quay lưng lại gần hai trăm triệu người Hồi Giáo. Người Hoa thì tương đối ồn ào hơn Do Thái, song không thể nào so với sự ồn ào của cộng đồng Việt Nam.

TVT: Điều gì cụ thể hơn trong cách ứng xử với nhau của cộng đồng người Hoa khiến ông quan tâm?

HKP: Tôi ghi nhận được một điều lý thú là tại chợ Tầu San Francisco và chợ Tầu Los Angeles, có những cửa tiệm bán sách báo, tranh ảnh, kế cận nhau, một bên trưng hình Mao Trạch Đông, một bên trưng hình Tưởng Giới Thạch, song họ buôn bán hòa thuận với nhau, không có vụ đánh nhau vỡ đầu hay cạnh tranh bất chính. Tại các khu chợ Tầu, ngày 1 – 10 hàng năm là ngày kỷ niệm của Hoa Lục, các cửa tiệm nghênh về Hoa Lục tung bừng treo đèn kết hoa, múa lân đốt pháo, trong khi các tiệm khác mặn Đài Loan thản nhiên như không có gì. Chỉ 10 ngày sau vào ngày Song Thập 10 – 10, tới phiên Đài Loan tung bừng làm lễ Quốc Khánh, thì các cửa tiệm gốc Đài Loan lại treo đèn kết hoa, múa lân đốt pháo trong khi những tiệm khác lại bình thản đứng ngó. Họ cũng có hai tờ báo phản ánh đường lối hai chính phủ, họ có thể tranh cãi, bút chiến nhưng ít khi nào họ xô xát. Chúng ta chưa có kinh nghiệm sống lưu vong trên xứ sở khác.

TVT: Có thể đó là những kinh nghiệm lưu vong của người Hoa và Do Thái, còn người Việt thì sao? Người Việt xưa có một quá trình, một lịch sử lưu vong nào không?

HKP: Nước Việt của ông và tôi có ba đợt lưu vong chính:

Đầu tiên là cảnh tôn thất nhà Lý, do hoàng tử Lý Long Tương chạy sang Đại Hàn khi nhà Trần soán ngôi nhà Lý. Với bốn chiến thuyền, hàng chục gia thần và hàng trăm gia đình, hoàng tử Lý Long Tương tính chạy trốn qua Trung Hoa, nhưng không ngờ gió thổi quá mạnh khiến thuyền ông trôi giật tới Đại Hàn, ở đây ông được cấp cho một vùng đất, thiết lập một ngôi làng, và đã từng lập chiến công oanh liệt trong đợt chống trả quân Mông Cổ tới xâm lăng vùng đất này. Do chiến công

này, Lý Long Tương đã được dân sở tại dựng tượng và được phong là Bạch Mã Tướng Quân. Nhưng họ Lý nguyên thủy người Việt ở Đại Hàn bây giờ trở thành họ Rhee, đợt di dân này giờ đây đã là người Đại Hàn, hoàn toàn chìm trong một sắc dân khác. Tôi không biết ông Lý Thừa Văn có họ hàng gì với con cháu của tôn thất nhà Lý hay không, nhưng ông ta đúng là họ Rhee đó.

TVT: Đợt lưu vong thứ hai là vào thời kỳ nào vậy?

HKP: Đợt lưu vong thứ hai là nhóm người Việt chạy trốn tổ quốc vì tín ngưỡng dưới thời Thiệu Trị khi nước Việt cấm đạo dữ dội. Hơn một thế kỷ sau, giờ đây con cháu những người này vẫn còn tụ tập thành một khu vực riêng ở phía đông bắc Thái Lan, nói một thứ tiếng Việt hơi cổ, vẫn thờ phụng Chúa nhưng vẫn có đền thờ ông Trần Hưng Đạo.

Và sau cùng là đợt chạy trốn tổ quốc mới nhất từ năm 1975 cho tới bây giờ. Tôi nói cho tới bây giờ vì vẫn còn những người ra đi từ phía Bắc xuyên qua Trung Hoa, tới Nga, Tiệp, Ba Lan... để từ đó lại đột nhập vào các quốc gia Tây Phương. Đợt lưu vong đầu vì huyết thống, triều đại, quyền lực sau một thời gian đã hoàn toàn biến chất, và bị đồng hóa không còn một chút xíu gì là Việt ngoại trừ cái âm Rhee của họ Lý. Đợt lưu vong thứ hai vì tín ngưỡng, và đã được niềm tin tôn giáo buộc chặt với nhau cho tới bây giờ vẫn còn là một khối người Việt đồng nhất, khá cổ so với người Việt trong nước và người Việt di tản sau 75. Đợt chạy trốn tổ quốc sau cùng này phức tạp nhất, đông đảo nhất, và kéo dài thì không biết đến bao giờ. Hiện nay trước sau có tới hơn hai triệu người Việt cả chống Cộng Sản cũng như Cộng Sản, miền Nam cũng như miền Bắc chạy trốn tổ quốc của mình, lưu vong khắp thế giới vì chính kiến, vì kinh tế...

TVT: *Những người Việt ra đi từ năm 1975 quần tụ ở hầu hết các quốc gia phát triển, ở đó tự do bảo tồn bản sắc dân tộc của mình. Ở Mỹ được coi là “Tổ quốc của những người nhập cư”, vậy việc biến chất và bị đồng hóa liệu có thể xảy ra?*

HKP: Những người chạy trốn tổ quốc từ năm 1975 cho tới nay, dù đã thiết lập những cộng đồng Việt Nam rất đông đảo, dù cho đã tạo dựng được một nếp sống không hề thua sút người bản xứ, dù sản xuất những bậc tài danh mang họ Lý, Trần, Lê, Nguyễn... thì rút cục cũng sẽ giống như đợt di dân đầu tiên họ Lý ở Đại Hàn, nghĩa là chỉ bốn, năm thế hệ sau sẽ bị chìm ngập vào với các xã hội bản địa.

Những năm gần đây con cháu tôn thất nhà Lý, tức là những người Đại Hàn mang họ Rhee đã trở về thăm làng Đình Bảng, nơi xuất phát nhà Lý, họ đem được cả những cuốn gia phả rất nhiều đời từ hoàng tử Lý Long Tương trở xuống, để so sánh với những phả tộc của họ Lý tại Việt Nam. Họ đã giúp cho chính quyền sở tại trùng tu lại những di tích lịch sử liên quan tới nhà Lý, dời lăng mộ của 8 vua nhà Lý về một khu.

TVT: *Những việc cụ thể như thế tôi không dám chắc. Nhưng tôi đã thấy hậu duệ họ Lý ở Hàn Quốc về làng Đình Bảng, tổ chức dâng hương, cúng tế rất trang trọng, thành kính.*

HKP: Những việc tôi kể trên là chính xác và tôi nghĩ là sau năm ba đời người nữa, sẽ có những người Mỹ họ Tran, họ Dang, họ Nguyen... cũng sẽ về thăm đất tổ, với một cung cách không khác gì những người họ Rhee đã trở về làng Đình Bảng trong những năm gần đây.

TVT: *Tôi cảm ơn ông đã cho tôi một cái nhìn khá chi tiết, và có lẽ cũng rất khai quát về cộng đồng Việt Nam tại đây. Giờ thì chúng ta có thể bước sang một lãnh vực khác. Về văn*

chương chẳng hạn, đâu sao thì ông là một nhà văn, ông quan niệm thế nào về văn chương?

HKP: Đây là một câu hỏi không dễ trả lời, bởi vì văn chương thì mênh mông như biển cả, và mỗi người viết chỉ là một vài giọt nước mà thôi. Có giọt trong trẻo, có giọt đục ngầu. Có giọt ngọt ngào, có giọt đắng ngắt. Tôi nghĩ ông nên có những câu hỏi thu nhỏ.

TVT: Trước những trang giấy trắng, nhà văn xây dựng tác phẩm của mình, theo ông với sự tưởng tượng hoặc với cuộc đời thật, cách thức nào ông lựa chọn?

HKP: Tôi vẫn biết nghề viết bắt buộc phải có sự tưởng tượng, nhưng sự tưởng tượng có phong phú cách mấy cũng không qua khỏi đời sống, hệt như áo thì không một ai có thể mặc qua khỏi đầu. Đời sống hiện nay nó lùng lũng như những trái núi ánh ngửng ngay trước mặt, tại sao ta phải vò đầu bứt tai tưởng tượng những điều hiện thực dãy đầy trước mắt ta. Do đó khi viết, tôi quan sát, chiêm nghiệm đời sống, rút tinh những hình ảnh liên quan tới đề tài tôi đang viết, sẽ làm cho tôi yên tâm hơn là phải tưởng tượng ra những hình ảnh này. Với tôi, thơ và văn là một cách thể hiện đời sống trên mặt giấy, và dùng để làm LỚN DÂY CON NGƯỜI, chứ không phải để phục vụ cho thị hiếu tầm thường của con người. Tôi nhớ câu này đã được tôi ghi riêng hẳn một trang trong tác phẩm đầu tay của tôi, xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1967.

TVT: Có phải ông nhắc đến tập thơ "Mặt Trời Lên", ông in lậu ở Sài Gòn năm 1967, sau đó bị cấm và bị đốt?

HKP: Không phải. Cuốn tôi in lậu và bị đốt là cuốn "Phục Hồi Quyền Chức Làm Người" in năm 1973, tại Pleiku.

TVT: *Có ý kiến cho rằng văn chương và chính trị phải chăng là một, ông nghĩ gì?*

HKP: Nếu quả như vậy thì bất hạnh thay cho người Việt, khi mà với các dân tộc khác người ta tách bạch hẳn văn chương ra khỏi chính trị, thì với chúng ta văn chương bị trói chặt vào chính trị, chính vì vậy mà ông Nguyễn Văn Linh đã có lần tuyên bố phải cởi trói cho văn nghệ. Về lời tuyên bố này, đã góp phần khởi sắc cho bộ mặt văn nghệ Việt Nam vào những năm 87 – 88, tuy nhiên tôi muốn kể rằng khi Mai Thảo và Nguyên Sa còn sống, trong một lần trò chuyện, Nguyên Sa đã tâm sự: *Bọn chúng ta có phải chó lợn đâu, mà lúc thích trói thì trói gô cổ lại, lúc cần cởi thì bảo cởi ra.* Và chính các nhà văn trong nước đã có người nói bị trói lâu quá, sợi dây đã ăn sâu vào da thịt, trở thành một phần của da thịt nên khi được bứt ra, thì đau đớn tới tận xương tủy.

TVT: *Ở hải ngoại người cầm bút có lưu tâm tới quan hệ giữa văn chương và chính trị?*

HKP: Ở đâu thì tôi không biết, chứ với người Việt thì dù trong nước hay tại hải ngoại thì hình như văn chương và chính trị là hai mặt của đời sống. Thời Nhân Văn Giai Phẩm, cụ Phan Khôi đã có lần phát biểu, các người làm văn nghệ thời của cụ, đứng lên không dám đòi hỏi tự do sáng tác, họ đã sẵn sàng lép vế làm công cụ cho chính trị, chịu làm em chính trị, chịu cho chính trị chỉ huy, nhưng chỉ xin những người làm chính trị đừng xen vào kỹ thuật viết của nhà văn, đừng dùng kính hiển vi soi mói, đào bới từng dòng, từng chữ. Không biết gì về màu sắc, hình thể thì đừng bắt họa sĩ phải vẽ thế này, thế nọ. Không biết sự khác biệt giữa nốt tròn, nốt trắng, nốt đen thì đừng xía vào các bản nhạc... Còn ở hải ngoại này cũng không thiếu gì người viết văn, làm thơ thỉnh thoảng trong tác phẩm

của mình đứng phắt lên hô khẩu hiệu. Cái đó nó buồn cười lắm!

TVT: *Ở hải ngoại này ông có tự do sáng tác hay không?*

HKP: Cách đây không lâu, trên một tờ báo ở hải ngoại tôi cũng đã từng bị hỏi câu này. Tôi xin lập lại câu trả lời: Tôi cho là ở bất kỳ đâu, dưới bất kỳ chế độ nào sự tự do sáng tác do chính người viết, nghĩa là anh có dám viết hết những suy nghĩ của mình hay không mà thôi. Vấn đề nhức nhối của nó là, nếu hoàn cảnh chính trị chưa cho phép tác phẩm đó xuất hiện, được in thành sách, thì tới một lúc nào đó khi hoàn cảnh chính trị thay đổi tất nhiên những cuốn sách chạm tới lòng người đọc đó sẽ được thực hiện, được bầy bán trong các hiệu sách. Nhất là với kỹ thuật hiện đại, người ta có thể dấu một tác phẩm ngàn trang vào một cái đĩa vi tính, người ta có thể dùng Internet để đưa tác phẩm của mình ra khỏi phạm vi đất nước. Không như cách đây ba bốn thập niên ở Liên Xô, có người đã phải chết vì nhất quyết giữ bí mật cho tập bản thảo của Solnetnitzin, để chuồn các tập bản thảo này ra nước ngoài. Chính vì thế mà hiện nay có rất nhiều tác phẩm mà người ta chưa biết rõ xuất xứ của tác giả, được phổ biến từ trong nước ra hải ngoại. Những chi tiết về đám tang ông Trần Độ, những kháng thư của Lê Chí Quang, Trần Khuê.... chỉ vài phút sau đã được phổ biến rộng rãi khắp thế giới. Tất cả những gì trong nước muốn giấu đi, thì chỉ một giờ, một ngày sau cả thế giới đã biết. Và sau cùng với các nhà văn, nhà thơ đã dám viết hết những suy nghĩ thật của mình, thì thế nào họ cũng tìm mọi cách để cho tác phẩm của họ xuất hiện dưới ánh mặt trời. Tôi nhắc lại, với tôi vấn đề tự do sáng tác phần lớn ở chính nơi người viết, còn bối cảnh chung quanh chỉ là chuyện phụ mà thôi.

TVT: Ông cho tôi trả lại câu hỏi: Ở hải ngoại này có tự do sáng tác hay không?

HKP: Tôi nghĩ là tôi đã trả lời cho câu hỏi này rồi: Tự do hay không do chính ở người viết, hãy cứ nhìn thật sâu vào cõi lòng mình, rồi cẩn cúi viết hết mình, không e dè, không húy ky, và phải viết cho thật hay, thật tới. Đừng bao giờ viết mà lúc nào cũng nơm nớp sợ có ông chính ủy ngồi chêm trệ trước mặt, hay ông cộng đồng lấp ló phía sau. Nếu ở trong nước thì chẳng thà im lặng không sáng tác như Văn Cao, còn hơn là viết một ngàn bài ca “cúng cụ”. Còn ở hải ngoại này thì không một ai dí súng vào màng tang bắt viết, thì hà cớ gì phải vừa viết vừa cảnh giác để phòng cộng đồng biểu tình chống đối. Tôi nghĩ là ở hải ngoại này chúng tôi có tự do sáng tác, nhưng với tôi điều quan trọng hơn chính là phải viết như thế nào. Thỉnh thoảng trong lúc viết có phải đứng phắt dậy hô khẩu hiệu hay không.

TVT: Những nhà văn hải ngoại có thể sống bằng nghề, bằng sự viết của mình hay không?

HKP: Tôi nghĩ là câu hỏi này có thể đặt ra với cả người viết ở trong nước, bởi vì chính ở trong nước với dân số 80 triệu người, chúng ta có một lượng độc giả vài triệu, trong khi ở hải ngoại này số lượng độc giả thường ngoại văn chương, có lòng với văn học không là bao nhiêu. Tôi vẫn biết trong nước hiện nay tiền nhuận bút khá cao, nhưng những nhà văn trung bình bao lâu mới có một truyện ngắn được đăng báo. Tôi nghĩ một cách chủ quan thì kể từ khi có văn chương quốc ngữ, chưa bao giờ chúng ta có nghề nhà văn, vẫn biết rằng có nhiều người sống bằng nghề cầm bút, nhưng hầu hết họ sống bằng nghề làm báo. Tôi chỉ biết có hai người sống thuần túy bằng viết sách, viết truyện là Lê Văn Trương và Nguyễn Hiến Lê, còn

những nhà văn khác thì ai nấy cũng có một nghề tay phải như dậy học, làm công chức, đi lính... Trước kia tôi làm thợ tiện thì nghề của tôi là thợ tiện, bây giờ tôi làm báo thì nghề của tôi là nghề báo, còn nghiệp thì là nghiệp văn. Tôi không tin ở hải ngoại này có một người nào đó hoàn toàn sống bằng nghề viết văn cả.

TVT: *Như chúng ta trao đổi, dăm ba thế hệ nữa người Việt ở Mỹ sẽ bị biến chất và đồng hóa như họ Lý ở Đại Hàn. Người Việt ở Úc sẽ thành người Úc, ở Pháp sẽ thành người Pháp, ở Đức sẽ thành người Đức, ở Canada sẽ thành người Canada... Vậy thì trong một tương lai xa, có còn một dòng văn học hải ngoại hay không? Có tồn tại mâu thuẫn trong và ngoài nước hay không?*

HKP: Đây không phải là một câu hỏi mới mẻ, nhiều năm trước đây khi cuộc tranh cãi về văn chương phản kháng trong nước bắt đầu, rất nhiều người đặt vấn đề văn học trong nước và văn học hải ngoại. Theo tôi chúng ta chỉ có một dòng văn học viết bằng chữ quốc ngữ, được khai sinh từ nền văn học Hán Nôm trước kia. Trong giai đoạn hiện tại, vì những lý do chính trị, và kinh tế khiến cho nhiều người phải sống xa tổ quốc, nên dòng văn học này chia ra làm hai nhánh. Một nhánh quy tụ những người làm văn học ở trong nước, và nhánh còn lại dung chứa những người làm văn học đang sống bên ngoài đất nước. Tôi không tin là sẽ có một thời điểm nào đó, khi có những thay đổi tích cực về chính trị, những người làm văn học ở nước ngoài kéo hết về, bởi vì trong thực tế đã có rất nhiều nhà văn nằm xuống nơi xứ người, và có những nhà văn đã nói thẳng là không thể thay đổi nếp sống thêm một lần nữa, nghĩa là những người này nhiều lầm chỉ về thăm quê hương mà thôi. Vấn đề còn lại không phải là những nhà văn mà là những

tác phẩm. Trong hơn hai chục năm qua, không một ai có thể kiểm kê nổi những tác phẩm được xuất bản ở hải ngoại, ít ra cũng có vài ngàn cuốn sách đã ra đời, nhưng tôi nghĩ rằng con số tác phẩm có giá trị thật sự chỉ vài trăm. Những cuốn sách có giá trị này trong tương lai chắc chắn sẽ được văn học Việt Nam đón nhận. Tôi không thấy có sự mâu thuẫn nào giữa hai nhánh của dòng văn học này. Nói cho ngay chính trị mặc dù chi phối mọi ngõ ngách của đời sống, nhưng khi hoàn cảnh lịch sử đổi thay, chính trị là cái sẽ bị đào thải trong một sớm một chiều, nhưng văn chương là cái sẽ tồn tại. Tất nhiên những cuốn sách được viết vì nhu cầu nhất thời của chính trị sẽ chỉ còn là một mớ tài liệu, để nếu cần đem ra làm một minh chứng, chứ không phải là để thưởng ngoạn. Và như thế thì những tác phẩm có giá trị văn học thực sự sẽ tồn tại. Tôi cũng xin nói thêm, trong tương lai sẽ có rất nhiều cây bút gốc Việt Nam, nhưng tác phẩm của họ viết bằng tiếng Anh, Pháp, Đức... Những người này có thể sẽ rất hiển đạt, nhưng tác phẩm của họ không thuộc vào dòng văn học Việt Nam.

TVT: Về quan hệ, ứng xử bây giờ tồn tại một tình trạng của cả người Việt trong nước lẫn ngoài nước mà nhà văn Nguyễn Mộng Giác đặt cho một cái tên rất độc đáo là bệnh "Biểu diễn lập trường". Ông nghĩ gì về điều này?

HKP: Giả dụ như căn bệnh đó có thật thì tôi nghĩ là nó đã khởi đi bằng một điều tốt, muốn làm một điều tốt. Chúng ta hãy lùi lại vài ba thế kỷ, khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, để nẩy sinh ra Nam Bắc Triều, từ cuộc phân chia này nẩy ra việc Trịnh Nguyễn phân tranh, để rồi từ đó có nhà Nguyễn Tây Sơn, rồi thì Gia Long phục quốc, rồi thì người Pháp xâm lăng.... Tôi cho là người Việt của chúng ta trải qua hai hế kỷ tranh chấp nội bộ, với một thế kỷ bị người Pháp xâm lăng đã khiến

cho tư cách cá nhân của mỗi con người mất đi. Thành thử ra bất kỳ ở chỗ nào, người ta cũng nhìn quanh quất, coi xem đám đông là ai, và để an toàn nhất người ta phải lẩn trong đám đông, hò reo giống như đám đông. Nói một cách giản dị thì bệnh biểu diễn lập trường quả là một thuộc tính của người Việt, và nó đã bám rẽ vào trong chúng ta ít ra cũng là hai ba thế kỷ.

TVT: *Có người ở Washington D.C giải thích với tôi rằng nguyên nhân của bệnh “biểu diễn lập trường” là do bản năng cầu an, vụ lợi trong tâm thức của người Việt, hơn nữa, có người còn cho rằng nó xuất phát bởi tiềm thức nô lệ từ xa xưa hoặc với lý do ở Việt Nam chưa bao giờ thiết lập được một nền dân chủ đích thực. Nguyên nhân thì có nhiều, mỗi người giải thích theo một cách, nhưng vấn đề là điều trị căn bệnh này như thế nào?*

HKP: Để chữa khỏi căn bệnh này tôi cho là phải mất một hai thế hệ, và phải được giáo dục cẩn thận, trau giồi nhân cách của mọi con người. Nhưng trước đó phải có một chính quyền thu phục được nhân tâm, một thể chế dân chủ, một chính quyền mạnh, thượng tôn pháp luật. Hiện nay ở trong nước đã cho thấy một nền tư pháp, công lý bảo hiểm cho tội ác. Và như thế thì sẽ không bao giờ nhân cách có thể khá lên được. Tôi xin trích một bài thơ của người tôi quen, anh này không phải là một thi sĩ nhưng đây là bài thơ chỉ có bốn câu cụt ngủn của anh ta:

*Trước mặt là Cộng Sản
Sau lưng là Quốc Gia
Một mình ta đứng giữa
Giật mình nghe tiếng hô.*

130 nếu đi hết biển

TVT: Tôi xin hỏi ông một ý hơi bị lạc đề, phải chăng ưu trung mọi sự hay dở trên đời đều từ nhân cách mà ra cả?

HKP: Đúng là như vậy. Người có nhân cách thì không cần phải biểu diễn lập trường. Chúng ta biết mỗi xã hội, mỗi thời đại nhà cầm quyền luôn luôn có khuynh hướng xâm phạm vào quyền sống của người dân. Tại các quốc gia dân chủ tiến bộ như Âu Mỹ hay Nhật Bản, và có thể kể thêm Nam Hàn ở châu Á, may thay đã hình thành một lớp người được mệnh danh là trí thức. Lớp người này là lương tâm của xã hội, là ngọn đèn soi đường cho các tầng lớp dân chúng hướng tới. Khi chính phủ có những quyết định sai lầm, khi một cơ quan, một công sở, một quan chức có những hành động sai trái, thì ngay lập tức giới trí thức lên tiếng. Họ lên tiếng chính là họ bầy tỏ nhân cách. Nhân cách của tầng lớp trí thức chính là cái xương sống của mỗi dân tộc. Tôi không biết vì đâu mà đa số người Việt chúng ta, kể cả quốc gia cũng như cộng sản ít khi nào nói KHÔNG, ít khi nào LẮC ĐẦU trước đòi hỏi của thượng cấp. Các viên chức của chúng ta gật đầu như máy, vâng dạ rồi rít trước những ân huệ nhỏ nhoi.

Trước đây ở Việt Nam cũng như bây giờ tại hải ngoại tôi đã thấy tận mắt, tôi đã nghe tận tai, và thỉnh thoảng còn phải bắt tay những người nổi danh như cồn, giàu có nghiêng nước, tài năng tột bậc, quyền cao, chức trọng... nhưng chưa hẳn họ là những người có nhân cách.

TVT: Chiều qua tôi đi chụp ảnh trong Nghĩa trang Westminster, ở bên kia đường nhà ông. Đến các xứ sở lạ tôi thường lang thang trong các Nghĩa trang, tôi rất ấn tượng hình ảnh Nghĩa trang ở Mỹ. Người ta gọi là vườn vĩnh cửu cũng đúng, như một công viên yên tĩnh ấy. Ở khu an táng người Việt, tôi đọc được năm ba tên tuổi đã in trên sách, ông quen

những ai nambi lại ở đây?

HKP: Về nơi ở của người chết, tôi thấy người Mỹ có lẽ đã có những cái nhìn độc đáo hơn nhiều dân tộc khác. Nó đáp ứng được sự bình đẳng của mọi con người trước cái chết, không có sự phân biệt giữa người giàu kẻ nghèo, người quyền uy, kẻ cô thế vì nghĩa trang trông như một thảm cỏ phẳng lì, xanh ngắt, không có những nấm mồ nguy nga, và cũng không thấy những nấm đất lèo tèo, và ngay cả bia mộ cũng nằm sát trên thảm cỏ. Nó không gợi cho ta sự nặng nề, u ám mà đem lại cho ta một cảm giác an bình. Ở đây tôi có khá nhiều thân hữu đã nambi lại như nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên, nhà văn Mai Thảo, nhà thơ Nguyên Sa, nhạc sĩ Phạm Đình Chương, ca sĩ Ngọc Lan, nhà báo Lê Đình Diểu, kịch tác gia Vũ Hạ, nhạc sĩ Trần Tử Thiêng, nhà báo Phạm Kim Vinh, nhạc sĩ Lê Uyên Phương, danh ca Thái Hằng... và mới chỉ cách đây không đầy một tuần lễ, tôi đã đi đưa anh Long Ân, một người bạn từ thuở học trò, một tài hoa viết văn, làm thơ, làm báo, vẽ tranh đến cư ngụ tại vườn vĩnh cửu này. Và tại những vườn vĩnh cửu ở nơi khác, người Việt cũng đã nambi lại khá nhiều tên tuổi như họa sĩ Ngọc Dũng, họa sĩ Nghiêm Đề, điêu khắc gia Mai Chứng...

TVT: *Vậy là đã có khá đông văn nghệ sĩ người Việt nambi lại nơi này. Ông có biết không? Cách đây độ mươi năm, có một cơ duyên đặc biệt buộc tôi tin là có sự hiện hữu của linh hồn. Tôi nghĩ, ông chơi tốt với bạn bè, những người nambi xuống sẽ phù hộ cho ông và còn theo dõi nhân cách của ông nữa đấy! Với ông mà tôi nói lời cảm ơn thì quá khách sáo, giữa nambi tôi sẽ trả lại đây, ông chưa tôi chử và chúng ta sẽ tiếp tục câu chuyện dở dang này.*

Green Lantern Village giáp Tết Quý Mùi

MƯỜI

CHUYỆN TRÒ CÙNG TRƯƠNG VŨ

TVT: Anh Trương Vũ, anh chị và gia đình sang đây vào năm nào và ra đi trong hoàn cảnh nào?

TV: Tôi rời Việt Nam tháng Ba năm 1976. Vượt biển, đúng một tuần lễ trước khi phải trình diện học tập cải tạo. Điều kiện khó khăn và an toàn cho một chuyến đi như vậy vào lúc đó không cho phép tôi mang theo bất cứ một người nào khác trong gia đình. Chuyến đi gồm năm người, do một đứa cháu, con của anh Hai tôi tổ chức, và mỗi người luân phiên nhau lái ghe. Tám ngày sau, chúng tôi đến Phi Luật Tân. Tôi ở trong một trại tỵ nạn gần Manila hơn bảy tháng thì được sang định

cư ở Hoa Kỳ. Bằng tiền ở Mỹ gởi về, nhà tôi và các cháu sau đó cũng nhiều lần tìm cách vượt biển nhưng đều thất bại, có lúc cả nhà bị bắt và ngồi tù. Có nhiều lúc nhà tôi cho các cháu đi một mình. Cháu Ni (Linh Đài) lúc 11 tuổi đi vào rừng với một nhóm người dự tính vượt biển, bị động ổ, mọi người chạy tán loạn. Cháu đi lạc trong rừng, một mình. May mắn, gặp một ngôi chùa hẻo lánh, cháu vào xin nước uống, nhưng theo lời dặn trước đó của gia đình cháu không nói là mình đi vượt biển. Nhà sư trụ trì không vặn hỏi, cho cháu cơm nước, để cháu ngủ lại trong chùa, sáng hôm sau dẫn cháu ra tận đường cái và giúp cháu lên xe đò về nhà. Sau đó vài năm, cháu Nô (Anh Tuấn) cũng khoảng 11 tuổi, tìm cách vượt biển, bị bắt, nhốt trên một ngọn núi ở Khánh Hòa chung với những người vượt biển khác. Chị lớn của nó, cháu Na (Thanh Tuyền), lúc đó 16 tuổi hằng tuần mang đồ ăn lên thăm nuôi, có khi ngủ lại đó với em vì thằng bé sợ ma. Khoảng ba tháng sau cháu được thả về. Sau chuyến thất bại đó, gia đình tôi không dám nghĩ đến chuyện vượt biển nữa.

Đến cuối tháng 12 năm 1985, tức gần mười năm từ ngày tôi rời Việt Nam, cả gia đình tôi, gồm má tôi, nhà tôi và năm cháu, sang Mỹ theo chương trình Đoàn Tụ Gia Định. Ba tháng sau đó thì chị tôi và đứa con gái cũng sang. Trước đó khoảng nửa năm, em trai tôi vượt biển thành công và cũng sang định cư ở Mỹ. Tôi, từ một anh độc thân tại chỗ gần mươi năm, bỗng có một gia đình đông đảo, gồm 11 người, cùng sống chung trong một căn nhà nhỏ tôi thuê ở quận Montgomery, ngoại ô Washington, DC. Với tôi và cả gia đình, đây là một “happy ending”.

TVT: Trước khi rời Việt Nam, anh làm gì?

TV: Tôi học Toán ở Đại Học Sài Gòn rồi dạy Toán ở Trung

Học và sau đó, ở Đại Học Duyên Hải Nha Trang, cho tới ngày vượt biển. Tôi có phục vụ hai năm trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, từ 1968 đến 1970. Khi được biệt phái trở lại dạy học, tôi mang cấp bực thiếu úy trừ bị.

TVT: *Và khi tới Mỹ, anh buon chải ra sao để giờ đây anh có một vị trí hiếm hoi là phụ trách một nhóm các chuyên gia trong Trung Tâm Nghiên Cứu Vũ Trụ Mỹ (NASA)?*

TV: Khi sang Mỹ, tôi làm công việc quét dọn trong một nhà kho ở Philadelphia (bang Pennsylvania) khoảng gần một năm. Sau đó, tôi được nhận vào chương trình cao học Vật Lý Hạt Nhân ở University of Pennsylvania. Sau khi tốt nghiệp Thạc Sĩ Vật Lý Hạt Nhân, tôi vào làm việc cho NASA, từ 1980 cho đến nay. Trong thời gian làm cho NASA, tôi hoàn tất chương trình Thạc Sĩ Toán, học thêm ngành kỹ sư Điện, tốt nghiệp Thạc Sĩ rồi Tiến Sĩ Khoa Học về kỹ sư Điện ứng dụng trong kỹ thuật không gian, ở George Washington University. Ở NASA, tôi làm trong nhiều lãnh vực khác nhau, lúc đầu làm vật lý gia trong một chương trình nghiên cứu về lớp ozone, và cuối cùng thì làm kỹ sư về phân tích và triển khai các kỹ thuật xác định quỹ đạo của phi thuyền.

TVT: *Vậy là phi thuyền Columbia vừa bị nạn là có trách nhiệm của anh đây. Anh có thể nói đôi điều về cụ bà thân sinh ra anh, tôi thấy bà cao tuổi mà vẫn linh lợi và minh mẫn lắm.*

TV: Má tôi là một người đàn bà Việt Nam hoàn toàn, bà cụ chưa học hết lớp ba nhưng rất yêu chuyện học hành của con, chỉ biết hy sinh cho con, sau đó cho cháu và cho chắt. Hai năm trước đây, cả bốn thế hệ sống trong ngôi nhà này. Bây giờ vì công ăn việc làm phải tách ra nhưng cái bóng của má tôi vẫn còn trùm lên, dùm bọc thì đúng hơn, tất cả mọi người

136 nếu đi hết biển

kể cả thế hệ thứ tư của gia đình tôi. Anh đã gặp má tôi, chắc anh cảm nhận được điều đó.

TVT: *Ở Việt Nam bây giờ “tứ đại đồng đường” cũng là chuyện hiếm, ở Mỹ thì tôi chưa thấy, mà nhà của anh chị rộng đẹp, tiện nghi như thế này thì thuận tiện rồi. Chỉ tôi cho chị, tôi thấy chị vất vả vì lũ trẻ quá.*

TV: Bà xã tôi là người Bắc, ông cụ người Hà Nội và bà cụ người Nam Định. Lúc đầu mới sang đây bà xã tôi cũng đi làm ở các cơ quan Mỹ, nhưng khi cháu lớn sinh con thì nhà tôi quyết định ở nhà trông cháu ngoại, cho đến bây giờ. Nhà tôi đang đi theo con đường của má tôi mặc dầu được hưởng một nền giáo dục hoàn toàn khác. Các con tôi lúc mới sang gặp nhiều khó khăn, như các cháu trai chẵng hạn, bỏ học từ lớp sáu ở Việt Nam, nhưng nhờ chịu khó nên cuối cùng cũng học hành đến nơi mặc dầu rất vất vả. Đa số tốt nghiệp về kỹ sư, làm việc một thời gian, trở lại trường chuyển sang học các ngành về Sức Khỏe (Health Science) như Nha hay Y Khoa. Đời sống khá ổn định. Ba cháu gái đều đã lập gia đình và đã có con.

TVT: *Tôi biết anh là người khiêm nhường. Nhưng khi ở Cali, tôi đã nghe bạn bè của anh ở đó rất khen anh chị và các cháu. Họ bảo rằng gia đình anh ở Nha Trang vất vả là thế mà bây giờ trong nhà, trai gái, dâu rể có tới sáu tiến sĩ và bác sĩ, các cháu đều thành đạt, có cuộc sống đàng hoàng, gia đình hòa thuận. Như vậy nếu tôi đặt câu hỏi: Lý do nào anh quyết định rời bỏ Việt Nam thì có thừa lắm không?*

TV: Về câu hỏi của anh “lý do nào đã làm tôi quyết định rời bỏ Việt Nam”, tôi thấy khó có một câu trả lời có thể làm chính tôi hài lòng với nó. Quyết định rời bỏ quê hương mình

không bao giờ là một quyết định dễ làm, và cũng không thể có một lý do chung cho tất cả mọi người. Mỗi người phải tự làm lấy quyết định đó cho chính mình, cho riêng mình. Không ai có thể nói quyết định đi hay ở là đúng cho mọi người. Tháng Ba năm 1975, tôi quyết định ở lại Nha Trang, không di tản vào Sài Gòn, mặc dầu có phƯƠng tiện và mặc dầu cả gia đình đã chuẩn bị di tản. Cái đêm 2 tháng Tư 1975, khi những chiếc xe tăng T54 của quân đội Giải Phóng tiến vào thành phố, cả thành phố im như một xác chết. Khi bà xã tôi đang nằm ngủ vụt ngồi dậy ôm mặt khóc, tôi nín lặng nhưng bắt đầu tự hỏi về cái đúng, sai của quyết định ở lại. Gần một năm sau ngày “giải phóng”, tôi hoàn toàn tin rằng ra đi là đúng. Thật ra, nó vẫn không hoàn toàn đúng cho chính tôi, vì tôi chỉ có thể đi một mình. Nhà tôi biết được tâm trạng đó, đưa má tôi và cháu út, Bảo Trâm, lúc đó mới bốn tuổi, vào Sài Gòn thăm chị tôi. Hai ngày sau, tôi nhìn thành phố Nha Trang lần cuối cùng cho đến mãi 25 năm sau mới thấy lại. Đến nay, tôi vẫn tin rằng quyết định ở lại của riêng tôi vào 1975 có phần đúng có phần sai nhưng quyết định ra đi vào 1976 thì hoàn toàn đúng.

TVT: *Anh thường nói anh buồn là cuộc chiến Việt Nam đã không thực sự chấm dứt từ 1975, anh có thể cho biết rõ hơn không?*

TV: Về chuyện đánh nhau bằng súng đạn thì cuộc chiến đã thực sự chấm dứt vào 30 tháng Tư năm 1975. Vì Tổng Thống cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa, lén cầm quyền do sự chấp thuận của Quốc Hội Việt Nam Cộng Hòa, đã chính thức tuyên bố đầu hàng. Theo nghĩa đó, cuộc chiến đã chấm dứt. Tôi cũng rất mừng là nó đã chấm dứt (mặc dầu đến nay tôi vẫn tin rằng tương lai có thể tốt đẹp hơn cho đất nước Việt Nam nếu Miền Nam thắng trận). Tôi biết có những bà mẹ ở

Miền Nam không còn đứa con trai nào sống sót, và tôi cũng biết có rất nhiều bà mẹ như vậy ở Miền Bắc. Mọi người đều phải mừng là không còn cảnh huynh đệ tương tàn như trước 1975 nữa. Thế nhưng, những mâu thuẫn giữa người Việt với nhau, liên hệ đến cuộc chiến hay phát sinh từ cuộc chiến, vẫn còn nặng nề lắm. Cuộc chiến đã chấm dứt 28 năm rồi, mà những mâu thuẫn đó vẫn còn rõ nét, ở trên đất nước Việt Nam, ở trong các Cộng Đồng Việt Nam hải ngoại, trong từng gia đình, và có thể trong mỗi con người của chúng ta.

TVT: Trước khi sang đây, tôi cứ nghĩ rằng, khi sống trên một đất nước có tự do dân chủ, với một đời sống vật chất cao, con người có thể trở nên khoan dung với nhau hơn. Chạm với thực tế, tôi thấy không hoàn toàn đúng như vậy. Tại sao lại có những hiện tượng một số người ở hải ngoại chống đối rất dữ dằn bất cứ ca sĩ nào ở trong nước ra trình diễn, dù là những ca sĩ rất trẻ sinh ra sau 1975? Tôi cũng rất buồn khi đọc một số báo chí ở hải ngoại viết thiếu chân thực cũng như rất thiếu tình người về những gì không may xảy ra ở Việt Nam. Như vụ hỏa hoạn ở khu Thương xá Tam Đa, người ta hân hoan đưa những tin tang tóc, buộc tội chính quyền trong nước. Nhưng vừa xảy ra một vụ hỏa hoạn khủng khiếp không kém ở The Station Nightclub tại tiểu bang Rhode Island, hàng trăm người chết, cháy rụi cả một khu vực, liên quan đến trách nhiệm của nhiều quan chức, có thể phải bồi thường hàng tỷ Mỹ kim, không thấy báo Việt ngữ nào săn đón tin này để lên án chính phủ Mỹ cả. Tôi thiết nghĩ người ta có thể ghê một chế độ, không ưa một tập thể cầm quyền, nhưng làm sao lại có thể tàn nhẫn với đồng bào mình như vậy?

TV: Tôi có phản ứng giống như anh về những hiện tượng đó. Tôi còn nhớ, gần 20 năm trước đây, vào thời gian cuộc

chiến tranh ở Campuchia đang sôi động, một số báo chí hải ngoại vẫn thường loan những cái tin như “20 bộ đội Cộng Sản Việt Nam bị Khờ Me Đỏ phục kích giết chết” như loan một tin vui vì chứng tỏ đảng Cộng Sản Việt Nam đang sa lầy ở Campuchia, không một chút xúc động nào về cái chết của những thanh niên vô tội này cùng những đau đớn mà cha mẹ, anh em, bà con của họ gánh chịu. Tôi có nói đến phản ứng của tôi trong một bài viết đăng trên *Hợp Lưu*. Về cái thảm kịch liên quan đến vụ hỏa hoạn tại Sài Gòn trong năm rồi anh Lê Xuân Khoa có chuyển đến tôi một e-mail nêu bất mãn của một trí thức trẻ gốc Việt về những phản ứng thiếu nhạy cảm của một số người Việt và báo chí ở hải ngoại, chỉ nhằm đổ tội chế độ mà quên đi nỗi đau của người trong cuộc. E-mail này đã được phổ biến rộng rãi. Điều đáng mừng là số đồng đồng bào ở hải ngoại không có những phản ứng như vậy. Anh cũng không thấy những loại phản ứng đó trên các tạp chí văn học như *Văn Học*, *Văn*, *Hợp Lưu*. Bảy tám năm trước đây, ở vùng Washington DC, thỉnh thoảng có những cuộc biểu tình chống đối đồng bào gửi tiền hay về thăm nhà, cho đó là “thiếu quyết tâm chống Cộng, tiếp tay nuôi dưỡng và tuyên truyền cho chế độ”. Số người biểu tình khoảng 100. Số tiền gửi về là hai tỉ USD. Số đồng bào về thăm quê hương trong năm đó là 200 ngàn, và cứ mỗi năm mỗi tăng. Trong những năm lũ lụt vừa qua, chắc anh có nghe nói đến những tiếp trợ ào ạt của người Việt ở hải ngoại gửi về cho đồng bào mình? Tôi không chắc có bao nhiêu người Việt ở hải ngoại thương yêu chế độ chính trị hiện thời tại Việt Nam, nhưng tôi tin đa số, thường là thầm lặng, thương yêu đồng bào và đất nước họ. Mặt khác, mỗi lần có các ca sĩ trong nước sang trình diễn ở Mỹ, bao giờ cũng có một số đoàn thể chính trị tổ chức biểu tình phản đối ở bên ngoài hội trường, nhưng số tham dự

bên trong hội trường thường đông hơn cả chục lần, coi như không có chuyện gì xảy ra và thường đứng dậy vỗ tay kiai phần trình diễn chấm dứt. Một mặt nào đó, tôi thích có sự khác biệt trong những phản ứng, nó đem lại sự đa dạng cho đời sống, miễn là đừng dùng vũ lực hay bất cứ hình thức đe dọa nào để buộc người khác suy nghĩ giống như mình. Dẫu sao thì quả thực cũng có một thực tế còn in hằn dấu ấn của những hận thù, những uất ức từ cuộc chiến huynh đệ vừa qua. Theo tôi, những hận thù, mâu thuẫn giữa anh em lê ra đã phải được chấm dứt ngay sau khi chiến tranh kết thúc vào 30 tháng Tư 1975. Thế nhưng, thay vào đó lại là những trại tù, mang tên là trại cải tạo. Rồi đổi tiền, rồi “kinh tế mới”, rồi ăn cơm độn trên một đất nước vốn xuất cảng lúa gạo, rồi những đói xử phân biệt, rồi cả triệu người đành phải nhào xuống biển bất kể có phải làm mồi cho cá hay hải tặc. Tôi không thấy có bao nhiêu giọt nước mắt dành cho họ. Tôi chỉ đọc được rất nhiều những trang sách báo kết án “bọn phản quốc”, “bọn tặc bỏ tổ quốc”. Sau bất cứ một cuộc chiến nào, người thắng trận dễ chìa bàn tay để hòa giải hơn người bại trận. Người thắng trận, tôi muốn nói người có quyền và thắng trận, đã không làm chuyện đó mà còn làm điều ngược lại.

TVT: Anh về lại Việt Nam vào dịp nào và có những cảm nhận gì sau nhiều năm xa cách?

TV: Cách đây gần hai năm, tôi về thăm quê hương, sau 25 năm xa cách. Một anh Tù Thức về làng. Đầu xúc động. Tôi về Sài Gòn, ra Nha Trang, ra Hà Nội. Đời sống thoải mái hơn lúc tôi đi rất nhiều. Tuy nhiên, vẫn còn những cái không thay đổi chút nào. Bạn bè tôi ở Hà Nội rất tự tin. Bạn bè tôi ở trong Nam thì chấp nhận. Cả một loạt bạn bè giáo chức của tôi là những người đã được đào tạo rất kỹ ở trong Nam, nhiều người

giỏi hơn tôi, nhưng không một ai được lên đến chức hiệu trưởng một trường trung học, dù là một trường trung học nhỏ, trừ một vài người, tuy không giỏi nhưng có thân nhân tập kết. Lúc tôi trở về, chiến tranh chấm dứt đã 26 năm rồi. Lúc đó, vào dịp kỷ niệm 30 tháng Tư, đài truyền hình chiếu nhiều phim về “lính ngụy”, bọn “lính ngụy” trông thật là ác ôn! Tôi, tên “lính ngụy” 25 năm trở về, nhìn hình ảnh “mình” trên truyền hình, cười ra nước mắt. Nhưng nói chung, tôi rất mừng là tôi đã trở về. Tôi có đến cái vùng mà tôi nghĩ là hồi còn nhỏ cháu Linh Đài đã tìm cách vượt biên để tìm lại ngôi chùa cũ và vị sư đã cứu cháu nhưng tìm không ra. Tôi không tìm được những người đi vượt biên với cháu trong loạt đó. Nhưng, tôi sẽ trở lại. Trong một buổi họp mặt với hơn 100 sinh viên cũ, tôi không ngăn được nước mắt. Học trò tôi đã dành cho tôi những tình cảm tôi không ngờ. Cái thời gian dài 25 năm hình như không có nghĩa lý gì. Gặp gỡ lại các thầy giáo và bạn bè cũ cũng thế. Chúng tôi không nói với nhau nhiều nhưng hiểu nhau và thấy thấm thía những tình nghĩa có được từ những ngày cũ. Những gặp gỡ này làm tôi tin một điều, con người Việt Nam tự thân của nó có những sức sống và cách sống khó tìm được ở đâu khác. Trở về, trong đời sống thật, giữa những con người thật, tôi bắt gặp lại mình.

TVT: *Anh có lưu ý tới một điều, đó là việc hòa hợp và hòa giải, mà những năm qua cả trong và ngoài nước đã quan tâm không?*

TV: Người Việt không phải là loại người thù dai, không có một nền văn hóa hay những tôn giáo khích động sự thù dai. Tuy nhiên, người Việt chưa có truyền thống dân chủ lâu đời nên dễ chịu ảnh hưởng của những chính sách hay chủ trương của người cầm quyền hay các tổ chức chính trị về cách ứng

xử với những tập thể con người khác. Chẳng hạn, ngày nay lãnh đạo Việt Nam không còn xem người Đại Hàn là “bọn lính đánh thuê Phác Chính Hy” nữa mà là bạn tốt thì cách ứng xử với nhau cũng thay đổi theo, và sự thay đổi đó được chính thức công nhận và khuyến khích. Đối với người Mỹ cũng vậy. Ngược lại, chưa có chủ trương hòa hợp hòa giải giữa người Việt với nhau do lãnh đạo Việt Nam hay các tổ chức chính trị hải ngoại có ảnh hưởng với quần chúng cổ vũ. Thực tế là ở hải ngoại không có một tổ chức chính trị nào thực sự có ảnh hưởng tới đông đảo quần chúng nhưng ngoại trừ một vài nhóm như Thông Luận chẳng hạn, hầu hết đều giống nhau là không cổ vũ chuyện hòa hợp hòa giải. Còn chống đối mãnh liệt là đảng khác. Lãnh đạo trong nước thì rõ ràng là chưa thực lòng hòa hợp, hòa giải. Nó chỉ nằm trên khẩu hiệu và nghị quyết. Một điều khôi hài là báo chí Việt Nam có thể đăng hình một cựu chiến binh Miền Bắc trong bộ quân phục của Quân Đội Nhân Dân ôm một anh cựu chiến binh Mỹ trong bộ quân phục của quân đội Mỹ, nhưng không biết bao giờ chúng ta mới thấy một hình ảnh như vậy giữa một anh cựu chiến binh Quân Đội Nhân Dân Việt Nam với một anh cựu chiến binh Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa? Phần còn lại bây giờ chỉ là nỗ lực hàn gắn giữa những người Việt bình thường với nhau. Thiếu hậu thuẫn chính trị, nỗ lực này khó hơn và phức tạp hơn. Tuy nhiên, nó có thể dễ hơn nhờ tình đồng bào giữa người Việt và tánh không thù dai của mình. Nó sẽ dễ hơn nữa nếu được hỗ trợ của văn học nghệ thuật. Nhà văn và nghệ sĩ có trách nhiệm lớn trong vấn đề này. Thất bại, chúng ta lãnh đủ với câu nói “nhân dân nào chính phủ đó”. Đúng ra, chuyện hòa hợp hòa giải không nên còn là một vấn đề lớn của người Việt. Cứ đến với một con người chỉ vì cá nhân của người đó, anh có thể thương, anh có thể ghét nhưng chỉ vì cá nhân đó thôi, không vì

những nhãn hiệu gán lên cho anh ta. Tốt hơn nữa, anh kính trọng sự khác biệt, khác biệt do hoàn cảnh, do giáo dục, do tôn giáo, và đặc biệt, do sự lựa chọn chính trị của cá nhân.

TVT: Trên văn đàn và trong giới cầm bút ở hải ngoại, người ta nhắc nhiều đến anh. Tôi được biết Trương Vũ chỉ là bút danh của anh. Vậy anh có thể cho hay động lực nào, nguồn cảm hứng nào đã lôi cuốn một nhà khoa học như anh sáp vào với văn chương, hội họa?

TV: Trương Vũ chỉ là bút hiệu, tên thật của tôi là Trương Hồng Sơn. Hồi còn nhỏ tôi rất đốt và sợ các môn học nhân văn, đặc biệt là Việt văn. Vì sợ bị kêu lên trả bài nên thỉnh thoảng tôi chịu khó học thuộc lòng vài bài thơ nhưng sau đó thì quên ngay. Tôi chỉ bắt đầu yêu văn chương sau khi nhập ngũ. Những bài thơ mà tôi đã quên hoàn toàn bỗng nhiên trở về và lúc đó tôi mới thực sự cảm nhận được cái đẹp của thi ca. Sau này, ra hải ngoại, mặc dầu vẫn tiếp tục làm việc trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, văn chương và hội họa luôn luôn là nơi trú ẩn an toàn và tuyệt vời cho tôi. Tôi tham dự vào các sinh hoạt văn học ở hải ngoại rất sớm. Rất thích các sáng tác văn học, nhưng khi viết tôi lại viết lý luận, có lẽ vẫn còn chịu ảnh hưởng khá nặng của toán học. Có một thời gian, tôi làm chủ bút tạp chí *Đối Thoại*, nhằm tạo một diễn đàn cho trí thức Việt Nam cả trong và ngoài nước. Tôi có cộng tác với giáo sư Huỳnh Sanh Thông, làm đồng chủ biên tập san Việt học *The Vietnam Review*, được ba số thì tôi nghỉ vì xét không đủ khả năng và cũng không có thời giờ để theo kịp với sức làm việc phi thường của giáo sư Thông. Tôi cũng là đồng chủ biên, với Wayne Karlin và Lê Minh Khuê, tuyển tập văn chương chiến tranh *The Other Side of Heaven* (Phía Bên Kia Thiên Đường), do Curbstone Press xuất bản năm 1995. Tôi rất mong

một figày nào đó có thể để hết thì giờ vào chuyên viết và vẽ, sê sáng tác nhiều hơn là lý luận. Tôi rất thoả mãn khi giao du với những bạn bè đam mê văn học và thực sự vui sướng khi lang thang trong một bảo tàng viện nghệ thuật.

TVT: *Anh nghĩ gì về thế hệ trẻ ở hải ngoại? Những vấn đề của họ có giống như của thế hệ cha anh họ hay không?*

TV: Thế hệ trẻ ở hải ngoại không ràng buộc với quá khứ như thế hệ cha anh. Đa số được hưởng một nền giáo dục lành mạnh, tiến bộ, với sự khuyến khích và cả sự hy sinh của cha mẹ, và sự giúp đỡ của quốc gia đã thâu nhận họ hay thâu nhận cha mẹ họ. Họ thành công và hội nhập vào xã hội mới một cách dễ dàng. Những ý niệm về tự do và dân chủ đi vào máu của họ một cách tự nhiên. Hầu hết những người trẻ này lẽ phép nhưng giữ khoảng cách với các đảng phái chính trị ở hải ngoại. Họ cũng không chia sẻ được với cách sinh hoạt nhiều khi rất phản dân chủ và rất tiêu cực của một số tổ chức chính trị hay báo chí trong cộng đồng. Đôi khi vì bức mình với những đối xử phân biệt hay những vi phạm nhân quyền và tự do tôn giáo ở trong nước, họ hăng hái tham dự vào các sinh hoạt đấu tranh ở hải ngoại nhưng rồi sau đó họ lại tan vào trong xã hội Mỹ.

Nhiều báo chí và tổ chức đấu tranh chỉ trích sự lơ là của lớp trẻ và e ngại sự “thiếu hiểu biết chính trị” của họ để khiến họ “bị Cộng Sản dụ dỗ” nên luôn tìm mọi cách để “bảo vệ” họ. Cách “bảo vệ” này ít nhiều khiến họ càng ngày càng tránh xa cộng đồng.

Có một vấn đề quan trọng tôi muốn nói đến ở đây. Đội ngũ chuyên viên ở hải ngoại mà thành phần chính là giới trẻ, rất lớn. Không biết bao giờ cả nước Việt Nam có thể sản xuất được một đội ngũ như vậy, mà đội ngũ này lại càng ngày

càng lớn hơn. Nhưng, cái cách chơi chính trị rất thiển cận ở cả trong lẫn ngoài nước đang đẩy lực lượng này xa dần với mình.

TVT: Anh biết, khi tôi gặp Hoàng Khởi Phong, ông ấy có sự so sánh lý thú cộng đồng người Việt với các cộng đồng khác sinh sống trên đất Mỹ. Anh có thể có một góc nhìn khác về sự so sánh này không? Và nhất là quan hệ đến tương lai của lớp trẻ.

TV: Người Do Thái, người Nhật Bản, người Trung Quốc, người Đại Hàn trên đất Mỹ hiện nay là người Mỹ hoặc sẽ là người Mỹ, nhưng luôn luôn có những ràng buộc tinh thần và vật chất với quốc gia gốc, dù bao nhiêu triều đại hay chế độ khác nhau đã cầm quyền trên quốc gia đó. Cái động lực chính tạo nên sự ràng buộc là cái phần văn hóa gốc của người di dân. Nó được nuôi dưỡng bởi cộng đồng hải ngoại và đặc biệt, bởi chính quốc gia gốc, ngoại trừ người Do Thái trước khi lập quốc, do tôn giáo của họ. Trong nỗ lực này vai trò các cộng đồng hải ngoại quan trọng nhưng không đủ, văn hóa của một quốc gia chỉ phát triển mạnh trên chính quốc gia đó. Người Trung Quốc khôn hơn người Việt Nam. Trung Hoa Lục Địa và Đài Loan tranh nhau tạo ảnh hưởng văn hóa trên các cộng đồng người Hoa, và những nỗ lực tích cực này rất mạnh so với những nỗ lực tiêu cực. Việt Nam, trong nước, tịch thu sách vở và chối bỏ những đóng góp văn hóa của Miền Nam cũ, cố lờ đi những nỗ lực gìn giữ và phát huy văn hóa Việt Nam nơi hải ngoại, ngăn chặn văn hóa phẩm từ hải ngoại đi vào trong nước vì sợ “diễn biến hòa bình”. Cách ứng xử như vậy rất khó hấp dẫn giới trẻ hải ngoại vốn có tinh thần cởi mở và tôn trọng sự công bình. Để chống trả lại chính sách văn hóa ở trong nước đối với Miền Nam cũ và hải ngoại, các tổ chức chính trị hải ngoại dồn nhiều nỗ lực để ngăn chặn những ảnh

hướng văn hóa từ trong nước, và sự ngăn chặn này thường đi quá đà.

TVT: Anh nói cụ thể được không?

TV: Đại loại như chuyện thằng bé Lam Trường ra hải ngoại hát mấy bài tình ca, cũng chổng, vì sợ Cộng Sản tuyên truyền. Mấy đào kép cải lương đến ca vọng cổ khiến các bà má hải ngoại rớt nước mắt, cũng chổng, sợ Cộng Sản tuyên truyền. Sự ngăn cản quá đà và vô lý thường không hữu hiệu lắm trong một đất nước tôn trọng tự do. Thế nhưng, những trò chơi chính trị tiêu cực và không hợp văn hóa như vậy của cả trong và ngoài càng làm cho giới trẻ trở nên nghi ngờ những giá trị đích thực của truyền thống văn hóa Việt Nam. Những nỗ lực tích cực và bền bỉ của một số cá nhân hay nhóm nhỏ ở hải ngoại chưa đủ sức làm cân bằng những ảnh hưởng tiêu cực này. Vai trò của giới trí thức và văn nghệ sĩ trong nước rất quan trọng, nhưng cho tới nay, thành thực mà nói, chưa thấy những nỗ lực đáng kể phát sinh từ trong nước, ngoại trừ việc xuất bản vài cuốn sách như trường hợp tiểu thuyết dã sử “Sông Côn Mùa Lũ” của Nguyễn Mộng Giác (được viết nhưng không được in khi anh còn ở trong nước trước khi vượt biển). Cái văn hóa Việt Nam vốn đã nghèo mà còn loại trừ nhau, không biết sẽ còn bao nhiêu dính lại trong ruột gan những đứa nhỏ Việt Nam hằng ngày không ngừng tiếp thu cái văn hóa Tây Phương từ những quốc gia đang nuôi dưỡng chúng. Những quốc gia vừa lớn, vừa khỏe, vừa giàu có, vừa phóng khoáng và tự tin. Nếu cứ tiếp tục như thế, tôi không tin cộng đồng Việt Nam hải ngoại sẽ còn giữ được cái sắc thái của riêng mình, sẽ được tôn trọng như các cộng đồng Do Thái, Trung Hoa, Nhật Bản, Đại Hàn...

TVT: *Và như vậy, không chừng ngay từ bây giờ ta có thể nhìn thấy một tương lai xa của cộng đồng?*

TV: Với cái xu thế này, tình cảnh này thì không phải là không chừng, mà chắc chắn một ngày nào đó người ta sẽ vẫn thấy những nhà khoa học, những kỹ sư, những bác sĩ, những giáo sư, v.v... mang những cái tên Nguyen, Tran, Ly, v.v... ở nước Mỹ, ở nước Pháp, Úc, Canada... Nhưng cái gọi là cộng đồng Việt Nam sẽ chỉ còn là cái tên gọi, không có thực chất nào cả. Đến lúc đó, tôi không tin là những thế hệ gốc Việt sẽ vẫn còn yêu thương đất nước cũ, gắn bó với bà con thân thuộc ở quê nhà đến cái độ chắt chiu tiền bạc gửi về hằng năm, mang tổng số lên hai tỉ USD như bây giờ. Đến lúc đó, tôi không biết cái “khúc ruột ngàn dặm” của Việt Nam sẽ là cái gì.

TVT: *Anh Trương Vũ, anh có muốn thêm ý kiến nào không?*

TV: Tôi nghĩ là chúng ta nên giúp nhau làm “người tử tế”.

TVT: *Cám ơn anh. Anh đóng góp cho việc xác định quỹ đạo những phi thuyền của NASA thế nào thì tôi không rõ, nhưng con thuyền gia đình “tứ đại đồng đường” của anh vác từ Việt Nam qua Mỹ quả là một kỳ tích. Xin chúc bà và gia đình anh chí sự an bình.*

Washington DC, cuối đông 2003

MƯỜI MỘT

WAYNE KARLIN

Tôi quen biết Wayne là một sự tình cờ. Năm 2001, ở Hà Nội, các tác giả của bộ phim truyện “Vũ Khúc Con Cò” mời tôi và Wayne tham gia vài ba đoạn trong phim với tư cách những người thực, đã tham gia chiến tranh. Chúng tôi ngồi chuyện trò dưới tán cây cổ thụ giữa cánh đồng đang gặt, đi dạo trên những con đường làng bên cạnh những người nông dân tất bật trong ngày mùa. Lời thoại trong phim khi chuyện trò do chúng tôi nghĩ ra, nhớ lại bởi những ký ức thời chiến. Sự tình cờ trớ trêu là tôi và Wayne có mặt cùng một thời điểm

150 nếu đi hết biển

và đường như cùng một địa điểm của cuộc chiến. Chỉ có điều khác là chúng tôi ở hai chiến tuyến đối nghịch: Wayne sử dụng súng đại liên bắn từ trực thăng xuống đất (loại máy bay mà tôi ngoại nhất); còn tôi thì ôm máy quay phim chạy bộ dưới đất hoặc nấp dưới các lùm cây. Chúng tôi ôn lại những kỷ niệm mà đã có lúc muốn chôn vùi. Tôi hỏi Wayne: "Từ trên trực thăng, khi anh bắn thì anh thấy cái gì?". Wayne bảo: "Thường thì không rõ lắm, có khi chỉ thấy các lùm cây động đậy". Tôi bảo: "Thế thì suýt nữa anh đã bắn chết tôi rồi!". Wayne đường như khóc: "Trong các cuộc chiến, khi bắn giết nhau, người ta không hề nhận diện ra nhau, đó là điều tệ hại nhất của chiến tranh."

Vừa rồi tôi gặp Wayne tại nhà Trương Vũ ở Washington DC, rồi cả ba chúng tôi cùng nhau tọa đàm với các sinh viên, giáo sư, trí thức, cựu chiến binh ở trường Saint Mary, rồi ở trường Đại học Seattle, tiểu bang Washington, Wayne tặng tôi một bức ảnh thời trai trẻ, trong quân phục, trên trực thăng, bên cạnh khẩu đại liên cùng với lời đề tặng: "For anh Trần Văn Thủy. I'm glad I met you now and not when this photo was taken, hòa bình, your brother, Wayne Karlin" (Tặng anh Trần Văn Thủy. Tôi rất mừng là gặp anh vào thời điểm này chứ không phải lúc tôi chụp bức ảnh này. Hòa bình, người anh em. Wayne Karlin)

Wayne hiện là giáo sư văn chương tại College of Southern Maryland, anh là tác giả của sáu cuốn tiểu thuyết "Cross-over", "Lost Armies", "The Extras", "US", "Prisoners", "The Wished for the Country", và đã đoạt nhiều giải thưởng văn học có giá trị.

Wayne có nhiều bạn bè người Việt tại Mỹ và ở Việt Nam. Anh tới Việt Nam đều đều và với tư cách một nhà văn Mỹ anh sốt sắng đóng góp cho việc giới thiệu văn học Việt Nam ra

nước ngoài cũng như rất quan tâm đến những tác phẩm văn chương Việt Nam ở hải ngoại.

Cũng phải nói thêm rằng để có được sự thanh thản như bây giờ, những năm tháng đầu, tự nguyện làm cầu nối văn học cho Việt Nam, Wayne đã gặp không biết bao nhiêu khó khăn, sự nghi ngờ và cản trở của người Việt cả trong và ngoài nước.

Trần Văn Thủy (TVT): *Trong cuộc phỏng vấn này, tôi muốn tìm hiểu đôi chút về quan điểm của anh đối với cộng đồng người Việt ở Hoa Kỳ cũng như mối quan hệ giữa anh và cộng đồng đó. Tôi biết anh cũng có nhiều bạn Việt Kiều.*

Wayne Karlin (WK): Vâng, có những bạn rất thân nữa. Nhưng tôi không cho rằng tôi hiểu biết sâu sắc. Tôi chỉ có thể đưa ra một số nhận xét cá nhân do tôi có dịp làm việc với một số người, đặc biệt là các nhà văn trong cộng đồng đó.

TVT: *Như thế cũng tốt. Xin hãy bắt đầu bằng câu hỏi: vì sao và bằng cách nào anh lại dính vào chuyện Việt Nam sau khi chiến tranh đã chấm dứt, và bằng cách nào điều này đã dẫn đến việc anh kết giao với các nhà văn ở Việt Nam cũng như các nhà văn Việt Kiều.*

WK: Như anh biết đấy, tôi là người viết tiểu thuyết. Hồi đó tôi thường được mời đến diễn giảng tại các hội thảo tổ chức vào mùa hè của Trung Tâm William Joiner. Vào cuối những năm 80, lần đầu tiên tôi được gặp các nhà văn đã từng thuộc phái bên kia trong cuộc chiến, họ được mời đến tham gia các chương trình của Trung Tâm Joiner.

TVT: *Lần đầu tiên gặp những nhà văn từ Việt Nam sang, anh cảm thấy thế nào?*

WK: Thật kỳ lạ khi nhìn vào mắt những người mà, anh

biết đây, mình đã từng có thể bắn họ. Nếu tôi nhớ không lầm, các nhà văn Hoa Kỳ dự họp cùng với tôi là Phil Caputo, Tim O'Brien, Bruce Weigl, Robert Mason; phía Việt Nam có các nhà văn Nguyễn Khải, Nguyễn Quang Sáng và Lê Lựu. Tuy nhiên, cuộc gặp gỡ đó, đối với tôi, vẫn còn mang tính chất nghi thức, không được tự nhiên, cả hai nhóm ngồi đối diện nhau, chủ yếu là để đọc diễn văn, nói chuyện với nhau một cách khô cứng.

TVT: Tại sao vậy?

WK: Thì hồi đó không ai biết nên xử sự ra sao, lại có máy video thu hình các buổi họp. Nhưng thực ra không khí căng thẳng là do mối quan hệ giữa chúng tôi và cộng đồng Việt Kiều ở Boston hồi đó. Đó là năm 1988, cộng đồng Việt Kiều, chí ít là ban lãnh đạo của cộng đồng, tức là những người có thế lực trong cộng đồng và lớn tiếng nhất - đã kịch liệt phản đối bất kỳ mối quan hệ nào với Việt Nam. Có một số thành phần trong cộng đồng vừa to tiếng vừa có tổ chức đã phản đối một cách dữ dội việc Trung Tâm Joiner mời các nhà văn Việt Nam sang đây. Các nhà văn đã bị hành hung - tôi dùng từ đó theo nghĩa đen - tại những sinh hoạt công cộng, nên chúng tôi phải hội họp một cách bí mật. Chúng tôi cũng đành phải hủy bỏ một số hoạt động trước công chúng và cuối cùng họp với nhau trên gác mái.

TVT: Có phải các cuộc gặp gỡ nhà văn Việt Nam sau đó được bớt căng thẳng không?

WK: Vâng, đặc biệt là vào năm 1993, khi nhà văn Lê Minh Khuê sang đây. Vào mùa hè năm đó, các nhà văn Mỹ và Việt Nam đã có thể tạo lập được mối quan hệ gần gũi hơn vì chúng tôi đã cố gắng thường xuyên trao đổi, gặp gỡ với nhau ngoài

các cuộc họp chính thức - lúc đi lại, lúc ăn cơm, lúc đi tham quan - chúng tôi cũng được sắp xếp chỗ ở gần nhau. Tôi biết rằng, hồi chiến tranh, chỉ ấy là thanh niên xung phong, hoạt động ở một vùng mà tôi thường bay qua. Điều này gây phản ứng rất sâu sắc trong tôi - tôi đã kể anh nghe rồi, và khiến tôi viết nhiều về chuyện này, bởi vì đối với tôi, khoảnh khắc đó đã thay đổi cuộc đời tôi. Hoặc, nói đúng hơn, chính giây phút đó đã làm tôi hiểu rõ lý do tại sao tôi trở thành nhà văn sau chiến tranh. Tôi cũng có cảm giác tương tự đối với anh, khi tôi gặp anh ở Việt Nam và anh tâm sự với tôi là hồi đó anh sợ máy bay trực thăng như thế nào, tôi có cảm giác vừa kinh hoàng vừa đau buồn vì tôi biết rằng nếu hồi đó tôi thấy anh dưới đất tôi sẽ bắn chết anh một cách không thương tiếc, và giả sử tôi đã làm như vậy thì nhân loại đã bị thiệt thòi, mất mát biết bao. Vả lại, ai biết được nhân loại đã mất mát bao nhiêu với tất cả những người hy sinh từ cả hai phía. Khi tôi gặp Khuê, tôi cũng cảm thấy thế. Như tôi đã kể, tôi nhìn chỉ ấy qua cái bàn ăn ở nhà bếp và tôi đã thấy một khuôn mặt con người, mà hồi đó chiến tranh đã cố gắng biến khuôn mặt đó thành những gì không phải là con người, là một kẻ thù phải giết chết nếu không thì tôi sẽ bị giết, và kinh nghiệm này đã giúp tôi hiểu rằng tất cả việc viết văn và làm chứng nhân của chúng ta nhằm một mục đích là khẳng định khuôn mặt con người của những người đã từng bị coi là không có gương mặt, là biểu lộ khuôn mặt con người cho những ai đã tự ly khai với nhân loại. Đó là sự khôn ngoan và sức mạnh hết sức đơn giản nhưng cũng hết sức sâu sắc mà chúng ta, với tư cách là nhà văn, có thể rút ra từ kinh nghiệm chiến tranh.

TVT: *Rồi giây phút đó dẫn đến những gì?*

WK: Dẫn đến tất cả. Đến việc tôi và anh gặp nhau chẳng

hạn. Lúc ban đầu, giây phút đó đã dẫn đến việc Khuê và tôi quyết định biên soạn một tuyển tập gồm truyện ngắn của cả hai phía trong cuộc chiến nhằm cho thấy sự gắn kết của nhân loại. Chúng tôi muốn tuyển chọn các truyện xuất sắc nhất của hai nước, không chỉ kể về các trận chiến mà còn phản ánh hậu quả để lại sau chiến tranh, sự tàn phá của chiến tranh, và tất cả những gì cả hai phía đều chiêm nghiệm. Với sự giúp đỡ của chị ấy, và sự cộng tác nhiệt tình của nhà văn Hồ Anh Thái, và với sự hỗ trợ lúc ban đầu của Hội Nhà Văn, chúng tôi đã thực hiện được điều này. Chính tuyển tập đó - sau này được xuất bản dưới tựa đề *The Other Side of Heaven* (Phía Bên Kia Thiên Đường) - đã khiến tôi trở lại Việt Nam lần đầu tiên vào năm 1994 cũng như tạo điều kiện cho Khuê trở lại Hoa Kỳ để tham dự các buổi giới thiệu sách (tuyển tập này được đón nhận nồng nhiệt, đoạt giải thưởng của National Book Critics (Hội Đánh Sách Quốc Gia), và đến giờ đã được sử dụng trong hàng trăm khóa học cấp đại học cũng như phổ thông trung học).

TVT: Cũng như đưa đến việc anh bắt đầu quan hệ với những người trong cộng đồng Việt Kiều. Xin anh nói vài lời về kinh nghiệm đó.

WK: Vâng. Khi bắt đầu nghĩ đến việc biên soạn một tuyển tập, ngay cả khi tôi nhớ đến những người đã rượt đuổi chúng tôi ở Boston hồi năm 1988, tôi vẫn biết rằng nếu muốn sách này phản ánh đầy đủ sự tàn phá của chiến tranh Việt-Mỹ cần phải có tiếng nói của cả những người Việt thuộc phe thua trận, những người đã từng là đồng minh của nước Mỹ và sang định cư tại nước Mỹ sau chiến tranh. Nếu nói rằng tuyển tập này mang tính hòa giải mà lại không bao gồm tiếng nói của những người đó thì sẽ không đủ độ trung thực. Cho nên tôi

quyết định là, nếu không kiếm được một số tác phẩm của các nhà văn Việt Kiều, tôi sẽ không làm tuyển tập. Tôi bắt đầu tìm hiểu xem cộng đồng Việt Kiều có người nào viết văn hay không. Tôi thiếu hiểu biết đến mức độ là thế. Tôi bắt đầu tìm được một số tài liệu. Tôi được học giả Renny Christopher, lúc đó đang biên soạn một tuyển tập văn thơ trong đó có tác phẩm của một số nhà văn Việt Kiều, giới thiệu một số truyện. Thêm vào đó, nhà văn Gloria Emerson giới thiệu tôi với một người có thể giúp trong việc chuyển ngữ - đó là Nguyễn Quý Đức, một người rất hâm mộ truyện của Lê Minh Khuê, và là người dịch truyện của cô ta được in trong tuyển tập. Lúc đó tôi chưa biết rằng Đức cũng là một nhà văn xuất sắc, và đã viết hồi ký về kinh nghiệm bản thân khi mới sang tỵ nạn ở Mỹ - sau này Đức trở thành một bạn tâm đắc cũng như người cộng tác then chốt, tạo điều kiện để làm tuyển tập và nhiều dự án khác. Vào khoảng thời gian đó tôi được gặp anh Trương Hồng Sơn, mà anh biết qua bút danh Trương Vũ. Rất nhiều người nói với tôi về Trương Hồng Sơn rằng anh ấy là một nhân vật có ảnh hưởng lớn, được mọi người trong cộng đồng quý trọng. Trương Hồng Sơn còn là một sáng lập viên kiêm đồng chủ biên của một tập san "Việt học" và cũng là người đã từng cổ võ việc hòa giải thông qua văn chương bằng việc xuất bản những hợp tuyển tiếng Việt gồm tác phẩm của các nhà văn trong nước cùng như Việt Kiều. Do những chuyện xảy ra ở Boston, tôi đã thừa hiểu mức độ xúc cảm mãnh liệt của một số Việt Kiều chống lại việc tiếp xúc với bất cứ thứ gì hoặc người nào qua đây từ Việt Nam - phải nhớ rằng một số người đã từng bị hành hung, thậm chí có một giáo sư ở California bị cố sát - nên tôi nghĩ trong bụng là tôi thực sự muốn gặp nhân vật này. Anh mời tôi đến nhà. Tôi thấy anh là một người thân thiện, nhã nhặn, và đặc biệt là có bản tính đạo đức rất trong sáng; khi

gặp anh thì ai cũng có thể cảm nhận điều đó ngay. Trương Hồng Sơn là một người rất đặc biệt - anh sang Mỹ theo dạng thuyền nhân, mà bây giờ anh không những là một nhà khoa học giỏi làm cho NASA mà còn là một học giả văn chương quan trọng. Anh cũng là người đã can đảm cổ vũ việc thống nhất tinh thần hai phần của đất nước Việt Nam. Lúc ban đầu thì anh có vẻ do dự vì không hiểu rõ động cơ gì thúc đẩy tôi làm việc này. Nhưng cuối cùng, khi tôi nói với anh tiêu chuẩn duy nhất để tuyển chọn tác phẩm là giá trị văn chương, anh ấy liền đồng ý giúp tôi tìm kiếm và cung cấp các tác phẩm của nhà văn Việt Kiều theo tiêu chuẩn đó. Từ đó, chúng tôi bắt đầu làm việc với nhau.

TVT: *Và Trương Vũ nhận làm đồng chủ biên?*

WK: Tôi cho rằng tuyển tập này sẽ có tác động mạnh hơn nhiều nếu không chỉ có bài viết của các phái, Mỹ và hai phe Việt Nam trong cuộc chiến, mà còn cần phải có người chủ biên đại diện cho mỗi phái, và chúng tôi quyết định làm như vậy.

TVT: *Dây vẫn còn là một chương trình của Trung Tâm William Joiner không?*

WK: Lúc ban đầu, Trung Tâm Joiner đã tạo điều kiện và khích lệ, động viên tôi bằng cách là cầu nối giữa tôi và các nhà văn Việt Nam. Sơn, Khuê và tôi quyết định dành tất cả tiền nhuận bút cho bệnh viện phụ sản ở Huế mà Quỹ Joiner đã và đang bảo trợ. Ngoài ra, bản thân tôi đã bỏ tiền túi để chi phí cho việc thư từ, đi lại, gặp gỡ, tìm tài liệu, hợp đồng, tìm người phiên dịch, và sau đó là tìm nhà xuất bản.

TVT: *Nhà xuất bản Curbstone Press?*

WK: Vâng. Điều may mắn cho chúng tôi, vào lúc đó và cả đến bây giờ, là đã gặp được Sandy Taylor, chủ nhà xuất bản độc lập này, người đã ý thức được tầm vóc của sáng kiến ngay từ đầu.

TVT: Tôi biết rằng tuyển tập đã đạt nhiều thành công, và kể từ đó anh đã giúp phổ biến tác phẩm riêng của một số nhà văn Việt Nam ở Mỹ. Nhưng, bây giờ, ta hãy trở lại với chuyện anh tiếp xúc và đánh giá cộng đồng người Việt ở đây.

WK: Tất nhiên, điều này có liên quan đến tuyển tập. Bài viết của những nhà văn Việt Kiều đã tạo cho tôi những cảm giác giống như khi tôi đọc bài viết của các nhà văn Việt Nam trong nước - cũng là cảm giác khi tôi nhìn thấy bộ mặt của Khuê ở phía bên kia bàn, xuất hiện như từ một huyền thoại trở thành một con người thật mà đôi mắt như một tấm gương phản chiếu tính nhân văn trong tôi. Những tác phẩm hay nhất của các nhà văn hải ngoại tạo xúc cảm mạnh, lảng đọng một cảm giác về sự mất mát - của chiến tranh, của đất nước, của bản sắc - đã tạo những ấn tượng cộng hưởng đặc biệt nơi tôi không những vì tôi đã tham dự vào cuộc chiến mà còn vì cộng đồng của tôi cũng đã trải qua sự mất mát giống như thế.

TVT: Nghĩa là thế nào?

WK: Cả bố mẹ tôi đều là người nhập cư, người tỵ nạn - người Do Thái từ Nga và Ba Lan. Họ cùng gia đình đến từ một vùng đất mà không bao giờ họ có thể trở lại. Tất cả những người trong gia đình ở lại đều chết trong những cuộc thảm sát người Do Thái. Cũng như người Do Thái, người tỵ nạn Việt Nam đã đạt những thành công vượt bức trong một thời gian tương đối ngắn - trong kinh doanh, chính trị, khoa học, quân đội, và - điều đặc biệt thích thú đối với tôi - trong nghệ thuật,

điện ảnh, và văn chương. Nếu nhìn sâu vào lịch sử nền văn học của người Mỹ gốc Do Thái, người ta có thể thấy phản ảnh một mô hình cho mỗi nhóm di dân đến định cư ở Mỹ. Tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ, ký sự của đợt di dân đầu tiên còn hướng về cội nguồn, và thường được viết bằng ngôn ngữ gốc của họ. Cũng tương tự như lớp nhà văn Việt Kiều lớn tuổi hiện nay - họ lại đấu tranh, tái tạo cái không gian và không khí của thời trẻ. Vài nhà văn, như Võ Phiến, Nguyễn Mộng Giác, Hoàng Khởi Phong, và một số người khác viết về nỗi day dứt của cuộc sống lưu vong. Hầu hết những tác phẩm của các nhà văn Việt Kiều góp mặt trong *The Other Side of Heaven* thuộc loại này. Sau đó là thế hệ kế tiếp - những người như Nguyễn Quý Đức, Thanhha Lai, Andrew Lâm, Lê Thị Diễm Thúy, Lan Cao, Andrew Pham rời khỏi Việt Nam khi còn nhỏ hoặc ở tuổi vị thành niên, nhưng đủ lớn để còn nhớ những ngày thơ ấu của mình, tuy nhiên thời gian họ trưởng thành ở Mỹ lại lâu hơn. Họ viết đều tay và thường viết bằng tiếng Anh - ít nhiều tùy thuộc vào độ tuổi của họ, và viết về những cǎng thẳng do bị lôi kéo giữa hai nền văn hóa, cǎng thẳng giữa nhu cầu hòa nhập vào văn hóa Mỹ và nhu cầu bảo tồn phần cǎn cước Việt Nam của mình. Và bây giờ chúng ta có thêm một nhóm mới hơn - thế hệ thứ hai, những nhà văn trẻ sinh ra ở Mỹ. Trong nhóm này, một số sẽ vẫn tập trung vào bản chất vừa đặc thù vừa phổ quát của sắc tộc mình trong các tác phẩm văn chương hay phim ảnh, nhưng một số khác sẽ hoàn toàn từ bỏ những quan tâm riêng rẽ của cộng đồng mình để viết về bất cứ đề tài nào câu chuyện nào của văn hóa Mỹ mà họ thích. Tôi không biết ai trong số Việt Kiều hiện nay có thể dùng làm ví dụ cho trường hợp sau, nhưng đó là những người giống như đạo diễn Mỹ gốc Hoa Ang Lee, người đã làm một phim tuyệt vời nhan đề “The Wedding Banquet” (Tiệc

Cười) nói về những va chạm giữa hai nền văn hóa Trung Hoa và Mỹ, nhưng đồng thời cũng đã làm một phim như “The Ice Storm”(Bão Mưa Đá) - khảo sát cuộc sống kỳ lạ của những người Anglo-Xãcxông ở vùng Đông Bắc Mỹ - không có một nhân vật Trung Quốc nào trong phim. Như tôi đã nói trên đây, hiện tượng này có thể được nhìn thấy trong tác phẩm của các nhà văn Do Thái - từ những người như Isaac Bashevis Singer, David Lewinsky, Henry Roth, viết về những mất mát và về sự nuôι dưỡng nền văn hóa gốc, đến Bernard Malamud, Norman Mailer, Phillip Roth, Saul Bellow, Grace Paley, v.v... mà tác phẩm, dù có cội rẽ là tính nhạy cảm Do Thái, vẫn nhằm đạt đến những giá trị chung của nhân loại. Đây là một nền văn học khai phóng kinh nghiệm của một dân tộc vào sự tái sinh Mỹ - có cảm giác của một sợi chỉ dài cuộn tròn, gỡ ra từ một chiếc áo cũ để dệt vào một chiếc áo mới.

TVT: Nó trở thành một cái gì vừa cũ vừa mới?

WK: Vâng. Đây là lý do trong văn chương Mỹ cái “quilt” (cái chăn) được dùng làm biểu tượng cho một cộng đồng, một đất nước. “Quilt” được làm từ những mảnh vải cũ đan lại với nhau trong một thiết kế mới và đẹp, mà cũng hữu ích. Anh biết không, tôi có đọc một bài phỏng vấn nhà thơ Nguyễn Duy trong đó anh ấy cho rằng người Việt hải ngoại không thể đóng góp vào nền văn học Việt Nam được vì họ đang mất dần sự thuần chất của ngôn ngữ, mất cái tiếng đang được nói và viết ở Việt Nam. Đây cũng là lý lẽ mà tôi đã từng nghe một nhà văn Puerto Rico phát biểu về những người Puerto Rico đang sống trên đất liền Mỹ - tiếng Tây Ban Nha của họ đang bị “hư hỏng”. Nhưng đây là một cách nhìn lịch sử của Puerto Rico hay Việt Nam như một cái gì bị đóng khung. Ta không thể lờ đi là hiện có hàng triệu người Việt đang sống ở hải

ngoại, và vận động đó, cùng với văn học, nghệ thuật, phim ảnh của họ hiện là một phần không thể tách rời khỏi lịch sử Việt Nam.

TVT: *Tôi muốn hỏi cụ thể hơn về tác phẩm của những nhà văn Việt Kiều mà anh đã đọc hay viết về họ. Nhưng trước hết tôi muốn trở lại một vấn đề khác. Anh có nói với tôi là khi tham dự vào các buổi giới thiệu tuyển tập The Other Side of Heaven thì thoảng anh gặp những phản ứng hàn học từ một số người trong cộng đồng Việt Nam hải ngoại. Anh có thể mô tả những gì đã xảy ra, và theo anh nghĩ vì sao đã xảy ra như vậy trong khi anh chủ trương đưa tác phẩm của các nhà văn hải ngoại vào tuyển tập?*

WK: Hồ Anh Thái, Lê Minh Khuê và tôi đi vòng nước Mỹ, đọc và thảo luận tuyển tập trong mọi diễn đàn - các lớp tiểu, trung học, các lớp và giảng đường đại học, các tiệm sách, trụ sở cựu chiến binh, nhà hát. Nếu có cơ hội thuận tiện, chúng tôi gặp gỡ những nhà văn đóng góp vào tuyển tập và mời họ tham dự chung với chúng tôi - với Trương Vũ chặng hạn trong các buổi ở Washington, DC và ở đại học Yale ở Connecticut, với Larry Heineman ở Minnesota, George Evans, Nguyễn Quý Đức và Hoàng Khởi Phong ở San Francisco và Seattle, và nhiều nữa. Ở các thành phố có đồng Việt Kiều - New Orleans, San Francisco, Seattle - có những tập hợp đông đảo và xung động để phản đối chúng tôi. Họ hô khẩu hiệu và phát truyền đơn - tôi sẽ tặng anh một bản - thỉnh thoảng cảnh sát phải hộ tống chúng tôi để ngăn ngừa bị hành hung. Tôi còn nhớ cảnh Hoàng Khởi Phong bị đả kích tàn bạo ở Seattle, vì đã tham dự vào tuyển tập và đến nói chuyện trong một chương trình ở thư viện Seattle.

TVT: Tại sao, nhà văn Hoàng Khởi Phong vốn là một sỹ quan quân cảnh ngày trước?

WK: Những người đó cho rằng, nếu họ không biểu tình chống đối nhà văn, tác phẩm Việt Nam, thì có khác gì họ đã gián tiếp nhìn nhận chánh quyền Việt Nam. Họ tuyệt đối không làm thế được. Tại sao? Vì họ đã mất mát rất nhiều. Họ phải tiếp tục chiến tranh để giữ lại những gì mình đã mất, dù chỉ là quá khứ đau khổ. Họ hỏi tôi tại sao lại đăng những bài văn từ Việt Nam, trong khi nhà văn Việt hải ngoại lại không được đăng bài ở Việt Nam. Tôi thông cảm, tôi nghĩ tôi hiểu họ. Anh có thể lấy kinh nghiệm của dân Mỹ làm ví dụ. Nội chiến Mỹ đã chấm dứt hơn một thế kỷ rồi, nhưng nhiều địa phương Mỹ - như vùng tôi đang ở chẳng hạn - vẫn còn mâu thuẫn. Trái lại, chiến tranh Việt Nam mới chấm dứt cách đây hai mươi tám năm. Cho nên tôi hiểu rõ, có nhiều người chống đối việc làm của chúng tôi bởi họ thật sự đau đớn. Nhưng có một số người lợi dụng tinh thần đau khổ đó để giữ quyền lợi trong cộng đồng. Hôm đó, ở đại học Washington, có một người chặn tôi lại. Người ấy khóc, người ấy mắng tôi, người ấy cho tôi biết rằng anh ta đi cải tạo mười năm, và một người em đã chết trong trại cải tạo. Người ấy muốn tới gần Lê Minh Khuê mà lúc đó tôi đứng trước cô ấy.

TVT: Anh nói gì với người đó?

WK: Tôi nói rằng nhiều bạn của Khuê đã bỏ mình trong chiến tranh, rằng Khuê đã từng chứng kiến được những làng mạc thân yêu bị san bằng, hàng trăm người ngã xuống, mà Khuê đã phải chôn cất bằng hai bàn tay trắng. Theo tôi thấy thì Khuê có rất nhiều lý do không muốn hòa hợp hòa giải, có nhiều lý do hận thù anh ấy, cũng như hận thù tôi. Nhưng Khuê đã đến tham dự chương trình ngày hôm đó, cũng như giúp tôi

soạn tuyển tập, mục đích là tạo một hòa bình chính thực. Tôi có nói, tôi tin rằng con đường tôi đang đi là con đường đúng, bởi bất cứ ai, ở phe nào, cũng đã mất mát nhiều trong chiến tranh Việt Nam. Cái đau khổ của chúng ta chỉ kéo dài mà thôi, nếu chúng ta tiếp tục đi tìm công bằng tuyệt đỉnh. Chúng ta không thể chờ đợi công bằng trong lãnh vực chính trị, mà phải đi tìm tình yêu và thông cảm của con người. Tôi nhớ một câu tôi thường nghe lúc dân chúng ở đây phản đối cách đối xử anh Rodney King: “Không có công bằng, thì không thể nào có hòa bình.” Nhưng nếu ai cũng muốn được công bằng tuyệt đỉnh, thì tôi nghĩ không bao giờ chúng ta có hòa bình. Đau khổ đã lâu rồi, đây chính là lúc chúng ta nên hòa hợp hòa giải. Tuyển tập của tôi và Khuê, mục đích chỉ có thể thôi.

TVT: *Phản ứng này rất thường thấy?*

WK: Có thể nói là thường xảy ra, nhưng cũng không phải lúc nào cũng xảy ra. Anh và độc giả nên biết là chúng tôi đến Seattle và San Francisco là do lời mời của cộng đồng Việt Nam hải ngoại. Đặc biệt là giới trẻ, họ rất thích nghe và thích đàm thoại với nhà văn ở trong nước. Thậm chí đến đồ ăn cũng được nhà hàng Việt Nam biểu cho. Anh cho tôi kể một chuyện. Chương trình thứ nhất cử hành ở San Francisco State University, và do Nguyễn Quý Đức tổ chức. Anh Đức là tác giả một vở kịch tựa vào chuyện Tony D của Lê Minh Khuê. Có một số người biểu tình phản đối chúng tôi rất kịch liệt bên ngoài hội trường. Cha của anh Đức, ông Hoàng Liên, là một viên chức miền Nam, bị bắt từ hồi Mậu Thân và cầm tù nhiều năm ở miền Bắc. Mãi đến sau này ông mới được thả ra và cho đi đoàn tụ với gia đình ở Mỹ. Ông ấy là một người có tư cách để hận chúng tôi. Nhưng ngược lại, ông ấy đã tiến lên cầm tay

Lê Minh Khuê và dắt chị đi qua khỏi đám người biểu tình ấy. Cứ chỉ hòa giải đó đẹp quá. Nó dung cảm, cao cả, và làm rung động lòng người.

TVT: *Nếu anh lại tổ chức chương trình đó ngày hôm nay thì có bị phản đối nữa không?*

WK: Tôi nghĩ là không. Anh thấy đó, chương trình gần đây của ba đứa mình, anh, Sơn và tôi, ở Seattle đã không gặp trở ngại chi. Nhưng cách đây hai năm, khi Đoàn Kịch Hà Nội đến Seattle thì cũng bị chống đối. Nhưng chống đối không còn dữ dội như xưa nữa. Hiện nay, nhiều đồng bào hải ngoại về thăm nhà, nối lại liên quan cá nhân và tập thể, và đáng ca ngợi nhất, họ chứng tỏ lòng thương yêu đồng bào đất nước bằng cách gửi tiền tiếp tế. Không còn những cuộc biểu tình phản đối đồng bào hải ngoại về thăm nhà như cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90 nữa. Vả lại, những người trực tiếp tham gia chiến tranh đã lớn tuổi, trong khi, như anh Sơn nói, thế hệ trẻ ở hải ngoại không ràng buộc với quá khứ như thế hệ cha anh họ. Trái lại, họ tò mò, họ muốn tự mình tìm hiểu lịch sử mình.

TVT: *Anh đánh giá như thế nào về tác phẩm và tác giả văn học hải ngoại?*

WK: Ở đây chỉ có thể tóm tắt thôi. Vào năm 2000, tôi có viết một bài bình luận dài đăng trên trang đầu của nhật báo Los Angeles Times, nói về văn chương Việt Nam trong nước cũng như hải ngoại đã được dịch ra tiếng Anh. Sau *The Other Side of Heaven* thì có nhiều tác phẩm rất hay được xuất bản, như tác phẩm của Andrew Phạm, tựa đề *Catfish and Mandala*, hồi ký của một người hải ngoại lần đầu tiên về lại Việt Nam. Nhưng nói về những tác giả đã đóng góp cho tuyển tập của tôi thì tôi thấy các nhà văn đứng tuổi cùng chia sẻ một ngôn

ngữ chung, ngôn ngữ mất mát chiến tranh, quê hương, và thân phận. Chẳng hạn như truyện “Slope of Life” của Nguyễn Mộng Giác. Chuyện nói về hai người lính, một Cộng Hòa, một Việt Cộng, một người cụt chân, một người bị mù. Chuyện hòa giải, vì cuối cùng thì sự tàn tật và cái mong muốn làm lại cuộc đời của hai người đã vượt lên những gì đã từng chia cách họ. Nhưng rồi thì họ vẫn phải chia tay, không biết bao giờ sẽ gặp lại. Như vậy, sự chia cách cuối cùng vẫn còn đó. Chuyện của Võ Phiến, “The Key,” nhiều người biết đến. Chuyện nói về tình trạng tiến thoái lưỡng nan rất đau đớn của một người con khi ra đi phải để cha mình ở lại, khi phải tự cắt lìa mình khỏi nơi chôn nhau cắt rún, hay nói khác đi, khỏi tổ tiên, và đất nước. Anh Hoàng Khởi Phong viết về một người tị nạn, một cựu chiến binh, ở một khu nhà di động - ý niệm về căn nhà ở tạm có thể dời chỗ này chỗ khác rất xa lạ đối với truyền thống Việt Nam, nhưng lại thích hợp với hoàn cảnh người tỵ nạn. Sâu sắc hơn nữa là chuyện anh Phong nói về tình bạn bất đắc dĩ giữa người Việt đó và một người tị nạn từ Armenia, có một con trai đã bỏ mình ở Việt Nam. Tôi xem truyện ngắn này thuộc loại viết về giai đoạn chuyển tiếp; nó nối kết sự mất mát của những người Việt tỵ nạn với một cộng đồng đan dệt bằng những mất mát, và đây cũng là cách diễn tả một khía cạnh quan trọng của truyền thống Mỹ.

TVT: *Những nhà văn này thuộc thế hệ trước, còn những nhà văn trẻ thì sao?*

WK: Đúng. Về phía những nhà văn trẻ, tôi muốn nhắc đến Trần Vũ, hiện sống ở Pháp - anh ấy tin rằng truyện ngắn “Đảo San hô” của anh, viết về những kinh hoàng mà các thuyền nhân đã trải qua, có thể được xem như “chứng tích của một thực tế đã cố tình bị bôi xóa, bị tách rời khỏi lịch sử.” Nhưng

cái tôi nhận thấy ở những nhà văn này, đa số trong tuổi ba mươi, là không phải lúc nào họ cũng muốn quay lại quá khứ để bảo tồn hay để tiếp tục một cuộc tranh đấu, mà vì nhu cầu xây dựng cái phần đang thiếu sót trong căn cước của họ, cái mà các quốc gia mới của họ không thể hiểu được hay không thể nhận thức được về họ. Theo tôi, người cầm bút làm công việc đó năng động nhất là Lê Thị Diễm Thúy, qua những chương trình độc diễn vòng quanh nước Mỹ. Trọng tâm của buổi trình diễn là một bài thơ Thúy viết cho người chị đã bị chết chìm ngoài khơi biển Mā Lai; bài thơ mang tựa đề “Shrapnel Shards on Blue Water” (Những mảnh bom vỡ trên nước xanh). “Những mảnh bom vỡ” là Thúy, gia đình Thúy, những người ty nạn, và trọng tâm của bài thơ là một *crie de cœur* (tiếng thét tự con tim) thảm thiết của người chị: “Hãy nói với mọi người rằng Việt Nam không phải là một cuộc chiến...” để phản ứng với một cách nhìn mà cô có nhiều lý do để biện minh là người Mỹ đã có về Việt Nam, là Việt Nam chỉ là một nơi mà ở đó nước Mỹ đã từng thử nghiệm viễn kiến của họ - mà quả thực chính cái thái độ này đã khiến người Mỹ dấn mình vào cuộc chiến, và mỉa mai thay, người ta cũng vẫn thấy phản ảnh thái độ đó trong các tác phẩm văn học và phim ảnh có tính tự kiểm đã ra đời từ sau cuộc chiến. Một điều thú vị đáng nói về các tác phẩm của Thúy là không phải Thúy chỉ kêu gọi quốc gia nuôi dưỡng cô công nhận một thực thể đã tan biến gọi là Việt Nam Cộng Hòa nhưng để nhìn nhận, để thấy, chính *Việt Nam*, để thấy Thúy, để thấy cái phần của thân tâm Thúy đã mọc rẽ từ đó. Và tôi ngờ rằng, Thúy cũng đang tự cho phép mình làm công việc tương tự. Bên cạnh đó, Thúy cũng đã viết một loại tiểu thuyết hồi ký sẽ được một nhà xuất bản lớn cho ra đời vào mùa xuân này.

TVT: *Theo anh, tác phẩm nào được coi là sáng giá nhất của một nhà văn trẻ Việt Kiều?*

WK: Tôi không biết, và tôi ngần ngại trả lời câu hỏi này; tôi có nghe nói đến một số tác phẩm nhưng chưa được đọc và một số nhà văn trẻ tôi chưa được biết. Nếu phải trả lời ngay thì tác phẩm tôi nghĩ đến là *Monkey Bridge* (Cầu Khỉ) của Lan Cao, mô tả liên hệ giữa một thiếu nữ, ở tuổi vào đại học, với người mẹ. Bà mẹ sống được trong cái thế giới xa lạ với bà bằng cách nhìn nó qua lăng kính của thần thoại, huyền thoại, và lịch sử Việt Nam, bằng cách giữ chặt bản sắc của bà để giúp bà tồn tại, phán xét, và hành động, ngay cả trong khi cô con gái đang cố gắng thích nghi trong vùng đất mà mọi người đều có thể tái tạo theo cách mình thích, và ở đó cô cố gắng tái tạo - không phải lúc nào cũng thành công - khi cô bắt đầu lăn vào đời. Ngoài ra còn có một tự truyện của Christian Langworthy sẽ ra mắt một ngày gần đây. Anh là con một người đàn bà Việt Nam với một chiến binh Mỹ; anh chưa bao giờ biết mặt cha ruột mình, và được một cặp vợ chồng Mỹ nhận làm con nuôi. Anh thuộc tầng lớp mà ở Việt Nam gọi là “bụi đời” - ý thức rất rõ về thân phận mình và qua tác phẩm, về cái nối kết giữa chúng ta với nhau, về một di sản sống của chiến tranh.

TVT: *Những nhà văn này viết bằng tiếng Anh?*

WK: Đúng. Sẽ rất thú vị nếu tác phẩm của họ được dịch và phát hành tại Việt Nam.

TVT: *Có ai trong số đó viết về chuyện trở về Việt Nam?*

WK: *Catfish and Mandala* của Andrew X. Pham, mà tôi có nhắc đến trên đây, là tác phẩm thuộc loại đó - đây là hồi ký của một Việt Kiều trẻ đi xuyên Việt bằng xe đạp, tôi nhớ là

tác phẩm đoạt giải Kiriyama cách đây hai năm. Nhà văn Linh Đinh trở về sống vài năm tại Việt Nam, và cho ra đời một tuyển tập truyện ngắn rất hay nhan đề *Fake House*. Khi này tôi có nhắc đến Nguyễn Quý Đức. Anh sáng tác khá nhiều, trong số này có một hồi ký nhan đề *Where the Ashes Are* (Nơi để tro hỏa táng), viết về một chuyến đi về giữa Việt Nam và Mỹ. Anh cũng đang phụ trách một chương trình truyền thanh rất đặc sắc về người Mỹ gốc Á cho National Public Radio. Một trong những truyện ngắn mà tôi rất thích là “*The Color of Sorrow*” (Sắc Mùa của Nỗi Buồn) viết về chuyến du lịch Việt Nam của một người Mỹ gốc Việt. Nhân vật chính phát hiện ra là ở đây anh nhìn nước Mỹ bằng đôi mắt của một người Việt, và khi ở bên kia anh nhìn Việt Nam bằng đôi mắt của một người Mỹ - và được nhìn, cũng như nhìn thấy chính mình, như một người ngoại quốc trên cả hai đất nước. Một truyện buồn chứa đựng nhiều mâu thuẫn của đời sống lưu đày.

TVT: Anh có thể cho vài ví dụ về những tác phẩm có giá trị khác?

WK: Andrew Lam là một người viết truyện ngắn rất hay; anh ấy có một truyện ngắn nhan đề “Show and Tell” thật thú vị. “Show and Tell” là một từ được dùng ở trường học để mô tả những phúc trình ngắn bằng vấn đáp mà trẻ em phải trình bày trong lớp học, kèm theo với những vật dụng hay hình ảnh để diễn tả điều muốn nói. Một trong những nét đặc sắc nhất của truyện là về nhân vật chính, giữ ngôi thứ nhất để kể truyện, không phải người Việt Nam mà là một cậu bé da trắng Miền Nam, làm bạn với một cậu bé học cùng lớp là một người Việt tỵ nạn chỉ mới bập bẹ vài tiếng Anh. Cậu học trò tỵ nạn được cả lớp thực sự đón nhận như một thành phần của họ sau khi cậu đã giúp họ hiểu được câu chuyện của cậu về chiến tranh

và lưu đầy bằng cách vẽ lên bảng đen, trong khi bạn cậu, người kể chuyện, giải thích những hình ảnh đó, và tạo nên một câu chuyện có đầu có đuôi khi nhìn từ hình ảnh này đến hình ảnh khác. Khi chia sẻ với nhau cái nhìn, cái nghe, cái nói, họ có thể cùng nhau làm nên một câu chuyện. Ông bạn Thủy này, đây chính là chỗ tôi không đồng ý về một câu mà có lần bạn đã phát biểu - rằng sự thật chỉ có được từ những điều không do tưởng tượng. Tôi tin rằng phần lớn những điều mô tả về hiện thực được phát sinh từ trí tưởng tượng, nó giúp chúng ta tạo điều kiện cộng hưởng sự thật và đưa chúng ta đi vào tim óc của người khác một cách thân tình. Điều này đã giúp chúng ta rất nhiều. Trong văn học Mỹ hiện nay có một quan niệm ngô nghê là người ta chỉ có thể viết với giọng nói của một người nào đó bằng chính cái văn hóa, cái tính phái, hay cái quá khứ của họ. Bằng cách phá vỡ định kiến đó và đưa giọng nói của cậu bé da trắng chín tuổi vào, Lâm muốn mô tả là bằng cách nào cái khả năng thông cảm giữa người với người khiến họ lại gần với nhau có thể mạnh hơn khả năng chia rẽ họ vì những khác biệt. Một lý do khác khiến tôi thích truyện ngắn này có lẽ vì nó phản ánh quan điểm của tôi là văn chương phải vừa là một tấm gương vừa là một cái cửa sổ - là tấm gương như khi nhìn vào đôi mắt một người ta nghĩ là khác mình - như khi tôi nhìn vào mắt anh, nhìn vào mắt Khuê - và thấy mình trong đó, và cái cửa sổ để qua đó nhìn được những đời sống mà sự khác biệt cần được nhìn nhận và kính trọng.

TVT: *Ư, thì đã có lần tôi hỏi ông Hoàng Khởi Phong: "Trước những trang giấy trắng, nhà văn xây dựng tác phẩm của mình bằng cách nào? Từ thực tế hay từ sự tưởng tượng?"* Hồi vậy, nhưng tôi cũng tự biết thực tế cũng cần mà sự tưởng tượng

cũng cần. Nếu tôi có nói với anh rằng: “Sự thật chỉ có được từ những điều không do tưởng tượng” bởi tôi đã thấy có những người thích tưởng tượng ra sự thật, những người rất chủ quan trong tư duy. Thế thôi. Hôm rồi tôi nói chuyện ở Đại học Berkeley, một cô gái Mỹ hỏi tôi: “Ông có phải là người phóng viên chiến tranh ở trong phim Vũ khúc Con cò?” Tôi bảo: “Phải!”. Cô ta hỏi tiếp: “Còn ông Wayne, người nói chuyện với ông dưới gốc cây cổ thụ là ai?”. Tôi trả lời: “Ông ấy là xạ thủ súng máy từ trực thăng của quân đội Mỹ, người tí nữa thì đã bắn chết tôi ở chiến trường Đà Nẵng, nhưng bây giờ là bạn thân của tôi.”

Cảm ơn Wayne đã trao đổi cùng tôi.

Maryland, đầu xuân 2003

MƯỜI HAI

TUYẾT VÀ CHRIS

Cách đây 15 năm, năm 1989 tại Roma, với camera tôi đã hỏi chuyện vợ chồng anh chị Quan Vinh và Laura, anh người Việt, chị người Ý. Anh Vinh rất bằng lòng với phẩm hạnh của Laura, hai người tâm đầu ý hợp và có thể nói không có một điều gì đáng bận tâm trong quan hệ vợ chồng. Khi Laura ở trong bếp, tôi nói với anh Vinh: “Laura thì tuyệt vời rồi, mừng cho hạnh phúc của anh chị. Nhưng chẳng lẽ không có một tích tắc nào, một tí ti gì vì sự khác biệt về nguồn gốc khiến anh bằng khuông à?”. Anh Vinh: “Chả có điều gì cả, chả có... À, à, nhưng có đấy, đấy là những lúc mình nghe cải lương. Ôi

mấy cái câu vọng cổ nó làm mình nao lòng, rời nước mắt thì Laura cứ nhìn trân trân không ra làm sao cả. Nghe vọng cổ mà mặt cứ trân trân ra thế ai mà chịu nổi?". Tôi bảo anh Vinh vào bếp thay Laura. Tôi nghe Laura ca ngợi chồng mình hết lời: "Anh ấy là một người tuyệt vời, nói tiếng Ý như người Ý, thương vợ, chăm lo gia đình, tôi không đổi anh ấy để lấy bất kỳ ai!". Tôi bảo: "Tôi còn mê anh ấy nữa là chị. Thế anh ấy quá tuyệt vời như vậy, nhưng có khi nào, một chút thôi, một khoảnh khắc thôi, anh ấy làm chị buồn?" Laura: "Không đâu, anh ấy té nhẹ lấm, người đàn ông Việt Nam chu đáo hơn hẳn so với người Ý. Không đâu, không đâu... Ủ, à, mà có, có lúc anh ấy cũng làm tôi buồn đấy. Đây là lúc đêm khuya, đang ngủ, anh ấy nói mê, nói mê gì mà chỉ nói toàn tiếng Việt. Tôi ngồi nhởm dậy, cố lắng nghe anh ấy nói gì mà chịu chết không tài nào hiểu được. Buồn chết đi được, tại sao anh ấy không nói mê bằng tiếng Ý? Anh ấy nói cái gì, nói với ai, với cô nào trong giấc mơ, tôi muốn biết, tôi buồn."

Những năm qua tôi đã gặp và thân quen khá nhiều cặp vợ chồng người Việt với người nước ngoài, họ đều có những mẫu chuyện vui na ná như vậy. Và vừa rồi nhân dịp tôi tới Đại học Berkeley để nói chuyện phim ảnh, bạn bè có mời tôi tới nhà chị Khánh Tuyết để dự cuộc gặp mặt. Buổi gặp mặt rất đông vui, người Việt, người Mỹ. Chị Tuyết và bạn bè mải công chú yếu là đón tiếp tôi, một người từ xa tới. Có lẽ do từ xa tới nên tôi đã để ý ngay đến những tranh ảnh, đồ đàng, kỷ vật trong ngôi nhà cổ của chị. Phải nói ngay nó như một cái bảo tàng của gia đình, của dòng họ. Tôi được biết ở Việt Nam, bố chị vốn là một trí thức có tên tuổi từ lâu thế kỷ. Tôi thấy trên bàn thờ của Chris, chồng chị có bát nhang, tượng phật, và nhiều tượng cổ. Dòng họ Anglo-Saxon của Chris đã muối đời định cư ở Mỹ, từ 1635. Năm 1660, ông cố nội Chris, là một

trong những người đầu tiên tham gia xây dựng thành phố Falmouth, Massachusetts, miền Đông nước Mỹ. Còn Chris, tên đầy đủ của anh là Christopher Newell Hall Jenkins, cả một đời làm công việc thiện nguyện về y tế cộng đồng. Anh làm ở Mỹ, ở các nơi và làm nhiều ở Việt Nam. Tôi còn thấy bên bàn thờ của Chris có một bức trướng trang trọng màu đỏ do Bộ Y tế Việt Nam phúng vào dịp Chris qua đời.

Tôi ở lại nhà chị Tuyết đêm ấy, khi khách khứa đã ra về, tôi và chị nói chuyện đến khuya và câu chuyện còn được tiếp tục vào buổi sáng ngày hôm sau. Đó là chuyện vào đời bằng con đường thiện nguyện của chị và chuyện tình giữa chị và Chris. Hai người đến với nhau vì họ đi chung một con đường là tự nguyện làm công việc từ thiện, là cùng một nỗi đam mê phụng sự những con người nghèo khổ, bất hạnh. Tôi không thể nhớ được hết những gì chị Tuyết kể. Trước khi chia tay, tôi năn nỉ Tuyết: "Chị phải giúp tôi, bớt chút thì giờ ghi lại những mẩu chuyện mà chị đã kể. Tôi thích chuyện của chị và rất ngưỡng mộ Chris. Hãy giúp tôi, vì nhiều khi trong đời, chúng ta chỉ được gặp nhau có một lần thôi mà." Rồi qua hơn hai tháng, từ Berkeley chị Tuyết đã gửi về Boston cho tôi một bức thư, một chuyện kể như sau:

Anh Thủy kính mến,

Lâu lắm rồi tôi mới có thể viết lại được. Chuyện chắc cũng không có gì là đặc sắc, nhưng cũng là chuyện một đời người. Nhờ anh thúc đẩy, nên những mơ ước tiềm tàng ấp ủ trong tôi, nay có thể đôi chút giải bây.

Năm xưa có bà bạn đồng nghiệp lớn tuổi hơn tôi nhiều, người Mỹ gốc Ái Nhĩ Lan, mà tổ tiên chạy sang Mỹ trong cơn "đói khoai lang" đã cho tôi một tựa sách về chuyện đời mình "Vietnam Interwoven" (Việt Nam những mảnh đời dệt lại với

174 nếu đi hết biển

nhau). Tôi vẫn chưa viết được từ bấy đến giờ. Cũng nhiều năm qua rồi. Một phần vì cuộc sống bôn ba theo thói quen, một phần vì chưa bao giờ tôi nghĩ mình có thể làm công việc của một nhà văn. Dù rằng ba tôi năm xưa vừa là một bác sỹ thú y bất đắc dĩ, vừa là một nhà thơ, nhà văn.

...Tháng Chín năm 1966, sau hai tháng tham dự cuộc Hội thảo và Trại hè Công tác Quốc tế ở Tokyo và quần đảo Nam Hae Do, Nam Triều Tiên, tôi trở về Đà Lạt để bắt đầu các sinh hoạt thiện chí trở lại.

Một buổi sáng đang ngồi ở bàn viết tại trụ sở Thanh Niên Thiện Chí, chi nhánh Đà Lạt, Chris chậm rãi bước vào. Với cung cách rất từ tốn, Chris tự giới thiệu bằng tiếng Việt mà Chris vừa mới học được trong khóa hè khi còn là một thành viên của Hội Thiện nguyện Volunteers in Asia (VIA). Chris cho biết tên, họ và vai trò tình nguyện của Hội Thanh Niên Thiện Chí Quốc Tế (International Voluntary Services). Chris được vài người bạn Mỹ làm việc tình nguyện ở Đà Lạt cho biết là nếu anh muốn làm việc với thanh niên và sinh viên thì anh nên gặp tôi. Lúc ấy tôi đang giữ vai trò Trưởng ban Ngoại vụ của Thanh Niên Thiện Chí/Đà Lạt.

Từ ngày ấy, Chris thường xuyên nhập cuộc trong cuộc sống linh hoạt của tôi và một số bạn bè thân. Năm ấy tôi cũng lại bỏ học sau khi xong lớp Dự bị, Khóa I, Chính Trị Kinh Doanh. Nhưng tôi vẫn giữ căn phòng trọ thật đơn sơ, nghèo nàn ở tầng giữa tại số 7 Trần Bình Trọng, ngang với phòng trọ của Ng. Q. Tuyến và Tr.T. Thức. Căn phòng nhỏ hẹp có cửa sổ mở rộng qua một thung lũng đầy những liếp rau xanh. Phía bên kia thung lũng là ngôi biệt thự nơi Chris ở trọ cùng với một số nam nữ thanh niên thiện chí quốc tế. Tầng trên lầu là nhà trọ của gia đình chị Th., người Huế, bạn thân của anh Tr.C.Sơn. Thỉnh thoảng, anh Tr.C.Sơn hay ghé qua chơi, và bọn chúng

tôi được chị Th. mời lên nghe anh hát. Những bài hát in bằng “ronéo” trong thời anh “trốn đi lính” ở Đà Lạt. Trong mơ “kho tàng” của chúng tôi có vài bài anh Tr.C. Sơn đã tặng cho Chris vào những năm 1966-1967.

Thỉnh thoảng Chris ghé qua chơi và chuyện trò cùng hai bạn Tuyến và Thức. Đôi khi tôi cũng tham dự, và sau này Chris vẫn thường nhắc đến vài kỷ niệm khó quên như nướng khô mực trên ngọn nến và bàn chuyện triết lý hiện sinh của J.P.Sartre.

Rồi tháng ngày trôi qua, vào những buổi sáng mai, từ một cửa sổ nhỏ ở gian bếp ngó lên mặt đường căn nhà trợ nằm ven triền đồi tôi nhìn thấy Chris lái xe Vespa qua ngang. Chỉ mái tóc vàng bồng bềnh trong gió lộng; và tôi lại cố nhớ thẩm cách ngây ngô. Rồi như chuyện chú chồn bé nhỏ nợ nhẫn với Hoàng Tử Tí Hon (The Little Prince/Le Petit Prince, tác giả Antoine De Saint Exupéry) khi các hạt thóc trổ vàng là lúc chú chồn sẽ liên tưởng đến mái tóc vàng của Hoàng Tử Tí Hon. Thuở đó, trong thời loạn lạc, tôi tránh những quan hệ mật thiết - nhất là với thanh niên Mỹ - và đôi ba lần tôi không dám so sánh mình với chú chồn bé nhỏ nợ để được một hoàng tử tí hon nào đó “thuần hóa” (tame) mình.

Trước năm 1967 khi tôi vào làm công tác xã hội tình nguyện tại nhà thương DamPao, Chris thường theo nhóm bạn bè chúng tôi đi làm trại công tác ở các làng Thượng. Cũng rất nhiều lần, Chris theo chúng tôi đi ăn cơm bình dân của “Dì Hai” sau rạp hát Hòa Bình. Lúc nào Chris cũng mang theo một số tay nhỏ trong túi áo sơ mi; luôn chăm chú lắng nghe và ghi chú những từ ngữ hay các thành ngữ mới.

Vào thời điểm đó, cao trào chống Mỹ/chiến tranh Mỹ ở nhiều tầng lớp dân chúng nhất là hàng ngũ sinh viên hoạt động đang xảy ra khắp nơi. Mọi liên hệ với Chris phải thật dè

dặt, dù rằng lúc bấy giờ có lẽ trong số nữ sinh viên ở Viện Đại Học Đà Lạt chỉ có tôi là người duy nhất đã từng sống ở Pháp và Anh ở lứa tuổi 15-16. (Có lẽ tôi ít ngại ngùng khi giao thiệp với người phương Tây). Nhưng trong lối cư xử của Chris với những bạn bè quanh tôi, chúng tôi càng thấy rõ bản chất của Chris không chỉ cô đọng lại trong vốn liếng văn hóa thừa tự Mỹ. Anh đã khôn lớn theo những năm tháng du học ở Anh, Pháp, và những chuyến du lịch sang Ý và vài xứ Á châu. Có thể nói anh không giống nhiều người Mỹ khác và bản chất của anh không Mỹ chút nào, lại rất “quốc tế”. Vì vậy, bạn bè ngày càng thêm quý mến anh, vì sự nhạy cảm và những quan tâm về cuộc chiến đang đày đọa người dân Việt Nam.

Thuở đó tôi thường chong đèn ghi nhật ký đều đặn. Thuở đó tôi vẫn mê say mở rộng kiến thức mình không phải miệt mài ở ghế nhà trường mà qua sách báo, kể cả bằng ngoại ngữ Pháp, Anh, và nghe ngóng từ bạn bè khắp mọi nẻo đường đất nước. Nhiều lần các bạn thích trêu chọc ghép tôi và Chris giống như đôi tình nhân trí thức nổi tiếng thế giới, Jean Paul Sartre và Simone De Bouvoir. Nào phải tôi là trí thức gì đâu! Tôi cứ phải bỏ ghế nhà trường từ cấp trung học, rồi bây giờ sau khi xong lớp Dự bị, Khóa I, Chính trị Kinh Doanh, Đại Học Đà Lạt. Sự an ninh nghề nghiệp từ học đường như không còn giúp tôi tìm được ngõ thoát cho tương lai của mình. Trong ngõ cùng của đất nước với cuộc chiến ngày càng khốc liệt.

Vùng cao nguyên Đà Lạt có nhiều thôn xóm người Thượng/ sắc tộc K'Ho, K'Jill. Những núi đồi hùng vĩ, con sông DamPao thơ mộng chảy quanh co dọc các làng DamPao và DaNung; người miền núi chất phác, hiền lành, khiến tôi như bị thu hút đi về các thôn xóm hẻo lánh, làm công tác xã hội để học làm người. Cái khổ ải, cái nghèo khó mà tôi đã gặp như ngày càng trĩu nặng trên vai. Một cách chịu đựng nén cơn giận dữ

thật ấm thầm. Thế thôi.

Không có ai hóa trang làm chú hoàng tử tí hon để cho tôi được biến thành chú chồn nhỏ bé nọ, thầm mong được “thuần hóa”, tôi cũng chỉ có thể xem Chris như một người bạn rất thân. Cũng chưa có một lần nào tôi nói với Chris rằng có những buổi sớm mai, đứng ở cửa sổ trong gian bếp nghèo nàn của căn nhà trọ, tôi bất chợt gặp mình ngó mông lên đường chờ đợi mái tóc vàng bồng bềnh trong gió lộng của Chris.

Rồi tôi vẫn tiếp tục những công tác ở hai làng Thượng DamPao và DaNung, cách sân bay Tùng Nghĩa vài chục cây số. Thỉnh thoảng tôi mới về Đà Lạt. Tại nhà thương DamPao có một bà y tá Mỹ, Mary Nan McPh., đã về hưu, sang tĩnh guyên sáu tháng tại nhà thương DamPao. Sau nhiều lần chuyện trò, bà ngỏ ý muốn giúp tôi sang du học ở Mỹ. Cuối năm 1967, tôi chuẩn bị đi du học. Tết năm ấy - Tết Mậu Thân - là cái tết cuối cùng cho tôi được dịp về nhà “ăn tết” với gia đình, không còn ngông nghênh ở các làng Thượng.

Một người bạn, Ng. T.T.Ch., cùng đoàn thể Thanh Niên Thiện Chí/Huế, khá thân với cả hai Chris và tôi có nhã ý mời cả hai ra “ăn Tết” ở Huế. Chỉ một mình Chris có thể ra Huế. Riêng phần tôi phải nán lại ở nhà thương DamPao kết thúc các công việc. Chưa kịp về Sài Gòn thì nhà thương DamPao được báo động; tất cả nhân viên phải cấp tốc di chuyển ra Đà Lạt. “Việt Cộng sẽ có một cuộc tấn công lớn”. Toàn thể nhân viên chưa kịp nhận thức thật hư ra sao đành theo nhau bay ra Đà Lạt bằng trực thăng. Trong số này có ba người, Faith Ph., chị nữ điều dưỡng Mỹ, H., một thanh niên phụ tá điều dưỡng, người Việt gốc Hoa và tôi cùng lái xe trở lại nhà thương. Trên đường đi, khi qua làng DamPao, tôi nhìn thấy nhiều mái tranh đã cháy rụi trong vụ càn quét Việt Cộng của “Chiến dịch Phượng Hoàng” cách đó mấy hôm. Trước thềm nhà một mái

nà tranh cận đường nay chỉ còn mớ tro tàn, còn một xác người đã cháy đen như một tượng đồng, với đôi cánh tay vung thẳng lên trời. Người chết như muôn gào thét đòi quyền sống từ thương đế.

Về đến nhà thương, chúng tôi được báo cáo rằng một số học sinh y tá không kịp quay về làng mình, kéo nhau ra đào hầm nấp ở bờ sông. Hầm bị sụp làm một số em bị chết ngạt. Khóc than sao cho vừa! Chúng tôi tìm thấy và trấn an một số ít bệnh nhân còn kẹt lại. Vài nhân viên là dân làng DaNung tình nguyện mang họ về nhà mình để tiếp tục lo cho họ. Không một ai dám ở lại nhà thương, sợ bị Việt Cộng gán cho mình là theo phe Quốc Gia/Mỹ.

Tôi không thể chần chờ được nữa. Ngay khi trở lại Đà Lạt, khi có chuyến bay đầu tiên, tôi bay về Sài Gòn ngay. Làm thế nào để sống sót được trong cái chiến tranh khốc liệt này; dù thế nào trong tôi từng giờ phút còn thở được, tôi còn nợ sự sống mình với những người đã chết. Chết oan ức như cái chết của Ng.T. Kh., một người bạn từ lúc tôi lên mười, tuổi vừa đôi mươi. Cha của Kh. đi tập kết ra Bắc, nhưng Kh. bị bắt lính. Vừa ra trận lần đầu, anh bị thương ở bụng. Anh được mang về chữa trị ở Sài Gòn. Vài ngày sau anh khỏe lại; nào ngờ sau khi ăn được một bát phở thì anh chết. Chết như con người không hề có quyền sống. “Chúa đã bỏ loài người. Phật đã bỏ loài người” (Trịnh Công Sơn).

Đêm giao thừa Tết Mậu Thân, cả thành phố Sài Gòn và các thành phố khắp miền Nam Việt Nam, mọi người nhộn nhịp đón Xuân qua hàng ngàn chuỗi dây pháo và bánh pháo đại. Bao nhiêu năm trời không được phép đốt pháo. Bây giờ thì tha hồ! Đốt cho bõ công mong ngóng hòa bình. Đốt cho hết tang thương. Đốt cho quên niềm đau thắt nhìn cảnh “máu chảy ruột mềm”. Đốt cho tiếng pháo át được tiếng súng. Ngờ

đâu đó là một chiến dịch vĩ đại thời cơ hay trùng hợp của Cộng Sản; đêm giao thừa, tiếng pháo át tiếng súng khắp trên bốn mươi thành phố miền Nam đưa chân muôn vạn người lính Cộng Sản rờm rợp về “giải phóng” miền Nam.

Tờ mờ sáng Mồng Một, Dì Ba X., người chị họ của mẹ tôi hơ hãi chạy vội sang thông tin, “khắp nơi Việt Cộng về tràn ngập cả các thành phố!” Dì Ba cũng cho biết thêm, ở các khu phố bên chợ Nguyễn Tri Phương gần nhà Cậu Tư Nh., em Dì Ba, “mấy người Việt Cộng trai trẻ đến và tự nhiên vào nhà mình xin cơm ăn. Những người trai trẻ này rất hiền lành, không có một thái độ dữ dằn nào”.

Ba tuần kế tiếp đó, các khu phố quanh nhà mẹ tôi bị giới nghiêm. May nhầm mấy ngày Tết, nên nhà nào cũng trữ được một mớ bánh tét/bánh chưng, dưa món, lạp xưởng, bánh mứt, dưa hấu, cam, quýt, bưởi... H, em trai tôi và tôi phải xin giấy phép đặc biệt đi lại hợp pháp để chúng tôi có thể tham gia vào vài công tác tình nguyện ở các trại tị nạn.

Vài anh em Thanh Niên Thiện Chí/Đà Lạt và tôi tình nguyện đảm trách trại tị nạn tại trường Lê Văn Duyệt. Trường ốc chỉ có đủ phòng học, cầu xí và sân chơi cho vừa đủ số 300 học sinh; nhưng chúng tôi phải tiếp thu khoảng 1,500 người vừa bé thơ, người lớn và người già. Chúng tôi phải cầu viện ở các cơ quan nhà nước, các tổ chức tôn giáo và các hội đoàn bạn. Trong lúc chờ đoàn Hướng Đạo đào thêm các cầu xí bên ngoài, với đôi bàn tay không và tròn mấy ngày liền, tôi đã hốt phân dây đầy các cầu xí. (Về sau, trong những năm tháng đối diện với sự đầy ải ở xứ người của mình, đôi ba lần khi chạm trán cái gọi là “chụp mũ” của những cá nhân/phe phái chánh trị thiếu nghiêm túc, tôi dạy mình càng bao dung theo tuổi đời của mình. Một đôi khi tôi phản ứng, nửa đùa nửa thật, “Gọi tôi là Việt Cộng hay có chồng Mỹ biết nói tiếng Việt phải là

180 nếu đi hết biển

“xìa” thì tôi cũng đã làm tròn trách nhiệm của một công dân Việt Nam xứng đáng: hốt cứt cho dân tôi hồi Tết Mậu Thân.” Cho họ được một ngày sống an lạc. Một sự phục vụ rất khiêm tốn. Thế thôi!

Cuối cùng rồi, sau khi nhìn thấy được cách nghiêm túc quản lý/phục vụ của đoàn chúng tôi, các tổ trưởng đẩy mạnh việc tham gia vào các công tác vệ sinh. Chúng tôi mở nhiều “chiến dịch” để thực hiện cách quản lý/phân quyền hàng ngang, luôn đề cao cảnh giác. Nơi phòng làm việc và cũng là chỗ trú ban đêm của chúng tôi, trên bảng đèn hằng ngày có ghi chép rõ ràng tất cả số lượng các thực phẩm như bánh mì, gạo, đường, sữa, nước mắm, nước tương, dầu ăn... do anh em chúng tôi chạy quanh, chạy quẩn xin được cho mọi người. Chị bếp của mẹ tôi mỗi hai, ba ngày tiếp tế cho một nồi thịt kho.

Vì không ra Huế ăn Tết với gia đình của T.Ch, tôi mất liên lạc với Chris suốt ba tuần lễ. Bạn bè thiện chí quốc tế cũng không nhận được tin của Chris; ai nấy cũng phập phồng lo sợ cho tính mạng của anh. Tuần lễ thứ tư sau Tết, Mark L., anh bạn thanh niên thiện chí quốc tế, chạy vào nhà mẹ tôi cho hay là họ đã nhận được tin của Chris. Suốt ba tuần lễ kẹt ở Huế, anh đã phải trốn dưới gầm giường ở một phòng phía trong nhà khách nơi thường ngày có một người chỉ huy Cộng Sản rất cao cấp hằng ngày ghé qua thăm viếng bác Ng.H.X, thân phụ của T.Ch. (Tình thầy trò hay bạn đồng môn ở Quốc Học xa xưa). Khi thủy quân lục chiến Mỹ vào Huế, trong bộ bà ba đen, Chris cũng như mọi người trong nhà bị bắt đưa tay lên ra “đầu hàng”. Cái may mắn cho Chris là mái tóc vàng và vóc dáng rất WASP (White Anglo Saxon Protestant) của Chris giúp anh tránh được một mũi đạn “tử hình” của một tên lính Mỹ cuồng tín hay quá sợ hãi nào đó. Sau đó anh theo gia đình T.Ch vào Đà Nẵng.

Khoảng tháng Năm dương lịch năm 1968, Chris vào Sài Gòn và đến từ giã tôi. Tôi cũng không thật rõ là hai chúng tôi sẽ có thể gặp lại nhau một khi tôi sang đến Mỹ.

Mùa Thu 1968, sau khi thủ tục du học sang Mỹ xong xuôi, tôi lên đường sang Mỹ tới Hobbs, một thành phố nhỏ đang phát triển kỹ nghệ dầu hỏa, tiểu bang New Mexico. Nơi thành phố nhỏ này chỉ có một gia đình người Mỹ gốc Nhật, có cô con gái cùng học tại Đại học Cộng đồng với tôi. Có thể tôi là người Việt duy nhất, đồng thời cũng là một người Á châu thứ hai sau gia đình cô bạn người Nhật tại thành phố này.

Chris viết thư thăm hỏi tôi nơi gia đình bà Mary Mc., người bảo trợ tôi và cũng là bạn của Chris từ khi còn ở Đà Lạt. Nhưng bà không bàng lòng, có lẽ vì bà chỉ muốn dành riêng tôi như một thứ “trang trí ngoại lai (exotic)” cho gia đình bà. Nào là những buổi tiệc với bạn bè của gia đình, những buổi gặp báo chí hay những tổ chức để giới thiệu tôi. Cũng có thể bà chỉ muốn giúp tôi tập trung vào việc học để trở về Việt Nam phục vụ. Bốn tháng sau, tôi nhận được học bổng của Norman Cousin, chủ bút tạp san “Psychology Today”, để theo học ban cử nhân Xã Hội Học tại College of Notre Dame, một đại học tư vùng Vịnh San Francisco.

Theo đề nghị của Chris, tôi thu xếp xách vali dọn về Berkeley sau khi nhận một việc làm mùa Hè được bao ăn bao ở tại nhà bà Madeline D., chủ tịch của tổ chức thiện nguyện Ủy Ban Trách Nhiệm (UBTN/Committee of Responsibility). Ở vùng vịnh San Francisco lúc bấy giờ có một số trẻ em Việt, nạn nhân chiến tranh từ những vùng quê giải phóng thuộc các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi v.v... được Ủy Ban Trách Nhiệm mang sang Mỹ điều trị. Nhận diện kẻ thù là người Mỹ, và các em chưa hiểu biết để phân biệt được nhân dân Mỹ (chống chiến tranh) không phải là chính quyền Mỹ (gây chiến tranh).

Vì vậy các em đang bị khủng hoảng tinh thần trong lúc đang được điều trị tại các viện Chấn thương Cảnh hình Trẻ em, hoặc đang được nuôi tạm trong những gia đình Mỹ hảo tâm. Phần chính là vì ngôn ngữ bất đồng, nên tâm trạng của các em càng bị giao động khiến các em càng co ro, cúm rúm. May nhờ có Chris và anh Tom A., hiện là Chủ tịch Ban Đại Diện thành phố San Francisco, nói được tiếng Việt thông thạo, thỉnh thoảng ghé thăm và động viên các em. Dần dần các em được giảng dạy thêm về phong trào chống chiến tranh của mọi tầng lớp nhân dân Mỹ, kể cả những gia đình cha mẹ nuôi của các em. Từ kinh nghiệm tiếp xúc với những tấm lòng nhân hậu này, về sau tôi có viết một truyện trẻ em song ngữ, “Cô Bé Thợ Dệt Làng Thái Yên” (The Little Weaver of Thai Yen Village) do Children Books’ Press, San Francisco, xuất bản vào năm 1977; và sách vẫn còn tiếp tục được in. Vào những thập niên 1970’s và 1980’s quyển truyện “Cô Bé Thợ Dệt Làng Thái Yên” được coi như là một truyện trẻ em duy nhất nói về chiến tranh Việt Nam, và tình người trong mối tương quan giữa người Việt (trẻ em nạn nhân chiến tranh) và người Mỹ (những người bạn, và những gia đình Mỹ/cha mẹ nuôi chống chiến tranh). Vào lúc ấy, quyển truyện này không được đa số cộng đồng người Việt ở Mỹ chấp nhận. Không ai muốn nhắc lại chiến tranh; và hơn thế nữa không ai muốn chấp nhận công khai thực thể của “bên kia”. Năm 1979, Sally B., một chị bạn Mỹ trong phong trào (chống chiến tranh) được mời sang thăm Việt Nam. Chị mang theo một ít quà theo thông lệ, trong số quà đó có quyển truyện “Cô Bé Thợ Dệt Làng Thái Yên”. Chị trở về Mỹ kể lại rằng chị có trao tặng quyển truyện này cho một chị phụ nữ ở cấp lãnh đạo. Chị ấy mở sách đọc qua và có vẻ không vui. Böyle giờ thì có người bạn thi sĩ trẻ từ Hà Nội email ướm hỏi, “Nhà xuất bản Kim Đồng muốn in sách

của chị?" Có lẽ cái tình người trong mối tương quan giữa người Việt và người Mỹ trong truyện tôi viết vào năm 1977 nay đã được bén nhìn thấy.

Ủy Ban Trách Nhiệm có làm vài phim tài liệu về các trẻ em nạn nhân chiến tranh. Từ khoảng cuối năm 1969, thỉnh thoảng tôi được mời tham gia vào những buổi học tập/thảo luận về chiến tranh Việt Nam do các nhóm sinh viên tại Đại học Berkeley tổ chức. Những phim tài liệu này có tác dụng mãnh liệt vào tim óc của người xem. Trong khi các chương trình phóng sự truyền hình ở Mỹ hoặc không tường thuật hay chỉ bàn lướt qua rất đại khái.

Bắt đầu năm 1970, một vài anh chị em sinh viên Việt Nam cố mộc nối nhau cùng hưởng ứng mãnh liệt với phong trào chống chiến tranh Việt Nam cùng với các hiệp hội sinh viên Đại học Berkeley và các vùng phụ cận. Khi Nixon dội bom Campuchia, tổng hội sinh viên Berkeley tổ chức một buổi mít tinh vĩ đại tại Greek Theater. Trước mặt sáu, bảy ngàn người, tôi được đề cử phát biểu rằng "Nhân dân Việt Nam chúng tôi đòi hòa bình!" Trong số các bạn Mỹ cùng sinh hoạt trong phong trào, Chris là người bạn rất gần gũi với anh chị em chúng tôi. Cho riêng tôi, Chris là người giúp tôi có thể nối hai thế giới bên này và bên kia Thái Bình Dương, với những năm tháng tôi trưởng thành về ý thức trách nhiệm xã hội và chính trị của mình ở Đà Lạt (với sự có mặt của Chris) và ở Berkeley (cũng với sự có mặt của Chris).

Tình bạn đưa đến tình yêu. Hôn lễ của chúng tôi được bạn bè và trong sự mong mỏi của chúng tôi đón nhận như một niềm vui tập thể. Chris và tôi tự vẽ "batik" (một nghệ thuật dân gian, vẽ/in bằng sáp trên vải/lụa rồi nhuộm màu của dân Indo, Ấn Độ, Trung Hoa...) và may lấy áo cưới của mình. Vì cả hai phải học thi, đêm trước đó chị Sylvia Z. phải đến và

nghỉ lại phòng chúng tôi để giúp may cái áo của Chris. Trên đường đi ra công viên Brionies tôi còn phải cố luông tà áo cưới của mình.

Các bạn bè góp phần vào việc tổ chức lễ cưới cho chúng tôi. Chị Sue Ch. nướng cho hai mươi con gà. Anh Jim S., đã từng dạy học ở Hồng Kông, luộc cho hơn mươi lưỡi bò. Anh Steve H. pha rượu và nước ngọt. Các bạn cùng nhà trợ với Chris lo về hoa quả, trang trí. Quà cưới chúng tôi xin là những ổ bánh mì mà các bạn đã nướng lấy. Đặc biệt nhất, Bà Madeline D. mang cho một ổ bánh mì hình trái tim. Trong công viên còn hoang dã Brionies ở Berkeley, vào ngày 1/6/1971, Chris và tôi làm lễ cưới, chứng kiến bởi khoảng 200 bạn bè - kể cả trẻ con, chó, mèo, những cờ phướn đầy màu sắc. Hai anh Ovile Sh. và David L. mang cả cờ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam mà chúng tôi tự vẽ và nhuộm lấy dành cho các cuộc biểu tình.

Cam kết chống chiến tranh giành lại hòa bình cho đất nước Việt Nam thân yêu mà Chris có làm một bài thơ bằng tiếng Việt, “Em có hai người yêu, anh và đất nước Việt Nam (tôi nói với Chris là anh đã quá ngông, dám so sánh mình với đất nước Việt Nam) như là ngọn đuốc sáng rực trong những vùng tăm tối nhất của hai cá thể chúng tôi qua kinh nghiệm sống và những giới hạn của mớ văn hóa thừa kế. Biết bao nhiêu thử thách: hôn nhân dị chủng, thành kiến về người phụ nữ Việt lấy chồng Mỹ, người chồng Mỹ của tôi lại nói tiếng Việt rất thông thạo, thường dễ bị chụp mũ là “xìa”, trách nhiệm xã hội, chính trị và độc lập kinh tế của mỗi riêng chúng tôi, một cam kết chấp nhận thể chế hôn nhân của hai con người cố vượt thoát được gông cùm của sự kỳ thị chủng tộc, của vai trò giới tính, của giai cấp xã hội, và của hai văn hóa thừa kế Mỹ, Việt.

Một cam kết khác hơn là con cái chúng tôi mang hai dòng máu sẽ xóa đi được biên giới của hai chủng tộc Mỹ và Việt, của hai quốc gia Mỹ và Việt Nam để con người có quyền yêu thương nhau không phải chịu kế thừa hận thù hay tội ác do những người đồng chủng tộc gây ra.

Tháng Bảy năm 1974, Mê Linh, đứa con gái duy nhất của chúng tôi, chào đời tại nhà thương của Đại học Y khoa, California ở San Francisco (UCSF). Có người hỏi tại sao chúng tôi không đặt tên Mỹ cho con, ngay cả bà thân sinh của Chris. Lúc Chris điện thoại báo tin, khi bà hỏi, Chris chỉ giản dị bảo mẹ lập lại cách phát âm tên Mê Linh, cũng rất dễ cho người Mỹ đọc được. (Hiện nay chúng tôi được biết năm cháu gái cùng mang tên Mê Linh, tuổi từ 10-28: hai ở Mỹ, hai ở Canada và một ở Đức).

Tháng Tám 1974, khi Mê Linh vừa được đầy tháng, Chris được chuẩn định: Hodgkins' (ung thư mạch bạch huyết), thời kỳ III và giai đoạn B. Tháng Chín năm 1974, chúng tôi bồng bế nhau dọn về Palo Alto, lo việc chữa trị cho Chris tại nhà thương Stanford.

Tháng Tư năm 1975, chiến tranh chấm dứt và hòa bình đã thật sự trở về với nhân dân Việt Nam. Đồng thời, một khúc quanh của lịch sử đã thúc đẩy trên một triệu người dân Việt Nam rời bỏ quê hương. Người đi, người ở ngược xuôi theo dòng lịch sử; kẻ Bắc, người Nam tròn một phần tư thế kỷ sống còn sau một cuộc chiến tranh khốc liệt, vẫn còn nhiều uẩn về nỗi riêng tình người và nỗi chung tình tự dân tộc. Chưa thật có một niềm thương cảm cho nhau. Để có một lần tôi phải chạm trán một người bạn, từng là một chiến sĩ Cộng Sản, được Hội Cựu Chiến Binh Hoa Kỳ mời sang Mỹ tham quan và hòa giải. Trong một buổi họp mặt có khá đông các bạn Mỹ, anh biện luận rằng người chiến sĩ Cộng Sản không bao giờ

muốn giết hại người chiến sĩ miền Nam, nhưng ngược lại. Tuy tôi không muốn lấy trường hợp cá biệt làm thành điển hình, nhưng tôi phải kể lại câu chuyện tôi về thăm Ấp Bon Sa (Tân Lợi) tỉnh Rạch Giá, hè 1967, nhân dịp một số bạn hữu đang công tác ở đấy.

Ấp Bon Sa có ba nhóm sắc tộc Việt, Hoa và Miên chung sống với nhau qua hai, ba thế hệ. Đầu tháng Sáu 1967, nhóm người Miên tổ chức một lễ hội với các cô gái Miên trình diễn những điệu múa dân tộc ở tận đầu ấp. Và phía bên kia ấp Việt Cộng đang mở một trận tấn công khá dữ dội. Dân ấp Bon Sa cũng đang chuẩn bị. Anh Trung úy H., Đại đội trưởng Đại đội 332, suốt đêm thâu cầm cự, phản công bằng cách ra lệnh cho hai chiếc trực thăng bay đến thả trái sáng khắp cả vùng. Anh cũng đã ra lệnh cho lính của anh không được phản công bạo động. Dọc bờ đê ở cuối ấp chúng tôi nhìn thấy nhiều bóng người Việt Cộng lom khom bò nhanh rút lui. Đây là một chiến thuật anh thường áp dụng để tránh đụng độ. Giữa khuya, lúc tiếng súng đã ngừng hẳn, Trung úy H. tâm sự rằng thật ra anh không bao giờ muốn giết hại “kẻ địch”, vì trong số đó có anh em của lính – anh gọi họ theo tiếng lóng riêng, “các con tôi” của anh, hay cũng có thể là anh em của anh từ Bắc vào Nam. Người đại đội trưởng này thật không hề muốn giết hại người anh em Cộng Sản.

Trong suốt bảy năm liền (1968-1975), là một trong những sinh viên chống chiến tranh ở Mỹ, tôi được gia đình viết thư ngăn cản không cho về thăm nhà. Ba vị bộ trưởng, từng là bạn đồng nghiệp của bà chí luật sư, cũng không bảo đảm an ninh cho tôi và phép xuất cảnh trở lại Mỹ. Nỗi sâu xa xứ càng vời vợi thâm sâu.

Mãi đến mùa Hè năm 1980, tôi mới thu xếp mang con về thăm quê ngoại. Cái nghèo, cái khó không làm tôi xa lạ. Bởi

năm xưa từ tuổi lên mười, vừa được mẹ tôi đem tôi đến chùa Phật Quang thọ lê qui y, tôi gia nhập Gia đình Phật tử Chánh Giác. Suốt năm năm trời, vào những ngày cuối tuần chúng tôi luôn làm công tác ở các khu xóm nghèn nàn, những vùng đang bị lụt lội hay hỏa hoạn. Sau mươi hai năm xa cách, tôi quay về vừa cố tìm lại được những cảm giác, mùi vị thân thương qua những khung cảnh chung quanh, những hình ảnh, những mẩu chuyện sum họp của những người thân tập kết ra Bắc, hay của những người “đi chui”; vừa cố chối từ cái cảm giác “lạc loài” trên vùng trời thân yêu của tuổi trẻ vầy vùng. Ai ai cũng câm nín, sợ hãi; sự chua chát, hoang mang bại hoại và cuộc sống của mọi người xuống cấp quá mức làm tôi không khỏi bị giao động.

Sau một tuần lễ, tôi được người nhà báo động. Trước khi tôi về thăm nhà, hai người công an đã dọn vào tầng lâu một của căn phố phía trước mặt. Họ có một xấp hình của một số người, có lẽ toàn là đàn ông; mỗi lần có ai đến nhà thì họ lại mang xấp hình ra dọ xem. Nhiều năm kế tiếp, mỗi hai năm tôi xin thị thực về thăm nhà qua thơ giới thiệu của Phái đoàn Thường trực Ủy hội Quốc tế ở Nữu Ước; và mỗi lần tôi vẫn còn phải đón nhận câu trả lời, “Danh sách bên nhà gửi qua chưa có tên chí”. Dù tôi luôn thận trọng gửi đơn từ 6 đến 12 tháng trước. Trong khi đó, từ những năm của thời đổi mới trở đi, qua nhiều công ty du lịch khắp trên thế giới nói chung và trên khắp nước Mỹ nói riêng, hàng trăm ngàn người Việt Nam đang thường xuyên về thăm nhà (và đất nước) và cả ngàn người ngoại quốc sang thăm Việt Nam. Thị thực của họ chỉ cần hai tuần. Tôi không hề muốn tìm hiểu lý do, vì tôi tin rằng không ai có thể cho tôi một câu trả lời đúng đắn với sự thật. Sự sống của tôi không thể là trò đùa; dù nhận thức trách nhiệm xã hội và chánh trị của tôi có thể bị giới hạn. Về sau, có lần

anh Tr.C. Sơn nhẹ nhàng nói lên lời thương cảm với bạn bè về tôi, “Tôi nghiệp T., làm thế nào mà phải vào sổ bìa đen của cả hai bên!”

Hơn ba mươi năm trôi qua, khi đọc lại những cảm nghĩ của mình trong những ngày viếng thăm Ấp Tân Lợi, tôi vẫn còn tiếp tục nghe ngóng cũng những thao thức từ xa xưa của bạn bè trong và ngoài nước về những sự tổ chức lỏng lẻo từ mặt chính quyền và tập thể nhân dân, những đường hướng vạch ra không rõ ràng, thiếu chuẩn bị chu đáo và tầm nhìn thực tế cho viễn ảnh tương lai của đất nước; cơ cấu tổ chức xã hội trong đó cá nhân thiểu cơ hội được đào luyện hay tự nguyện nhận lãnh “tinh thần trách nhiệm xã hội”; tình trạng khẩn trương của những thành phần trực lợi, mưu cầu danh lợi cá nhân; tình trạng làm lanh đạo giả hình, gượng ép, không quy kết... Tôi chỉ muốn dẫn dắt mình theo một nẻo thật mà tôi phải tìm cho được, trong đó mình được tự do yêu thương mà không sợ gian dối, mà không phải lọc lừa; trong đó mình được nhìn mọi người như nhau – anh, chị, em cũng như tôi được quyền thể hiện tất cả khát vọng của mình, rồi được nhận chân trách nhiệm xã hội nhiều hơn; trong đó anh, chị, em và tôi nhìn nhau làm NGƯỜI không với một “nhân hiệu” nào khác là có bốn phân liên đới, bốn phận công bằng, bốn phận thương yêu đại đồng.

Từ thập niên 90 trở đi, “không còn đường nào khác” (khi bị bế tắc, Chris và tôi hay bảo nhau thế), tôi không đóng góp gì được cho ngành công tác xã hội của mình ở bên nhà mà chỉ bằng lòng đáp ứng cho vài chương trình thiện nguyện bên nhà qua một số tổ chức của bạn bè. Năm 1995, sau nhiều khó khăn không được Bộ Y Tế chấp nhận, nhưng lại được sự hợp tác chặt chẽ của Viện Xã Hội Học (Hà Nội) Chris sang Việt Nam trong năm tháng để thực hiện dự án nghiên cứu về tỷ lệ Hút

Thuốc. Tôi không còn gặp khó khăn về thị thực ở dạng theo chồng về công tác. Sự say mê nghề nghiệp và cam kết hợp tác với các đồng nghiệp Việt Nam của Chris và Chris thương yêu tất cả những gì là Việt Nam: bạn bè của hai đứa, tất cả họ hàng thân thuộc, các phố phường Sài Gòn, Huế, Hà Nội, Cần Thơ; hay những phong tục, tập quán, các món ăn dân tộc; hoặc những làng mạc, ruộng vườn, những núi đồi, các con kinh và các dòng sông nho nhỏ chảy quanh vùng đất miền Tây... như đã giúp tôi bình tĩnh đối diện với cảm giác “lạc loài” của mình. Nhưng không ai cấm tôi làm lục bình trôi sông kể từ đây.

Cuộc điều tra về tỷ lệ hút thuốc và phân tích các trở ngại kinh tế trong việc kiểm soát thuốc lá này khi hoàn tất đã được báo cáo rộng rãi trong nước cũng như tại Hội nghị “Thuốc lá hay Sức khỏe” ở Chiangmai (Thái Lan).

Trong lời tựa của Bản Báo Cáo, Chris có viết: “...Hy vọng chân thành của chúng tôi là các thông tin về hiện trạng hút thuốc lá có thể được sử dụng như một công cụ đòn bẩy với các chính sách kiểm soát thuốc lá và đo lường sự thành công của các nỗ lực kiểm soát thuốc lá tại Việt Nam...”

Do bài báo cáo này, Chris có viết một bài tường trình, “Letter from Viet Nam, Tobacco Use in Vietnam”, cho tạp chí JAMA (The Journal of the American Medical Association), số June 4, 1997. Vài người đã nói với tôi chính nhờ bài tường trình này mà vài tổ chức Thụy Điển và Mỹ đã hình thành các chương trình nghiên cứu về chính sách cũng như can thiệp trong việc phòng chống thuốc lá ở Việt Nam.

Cuối năm 1997, sau nhiều cơn sốt liên tiếp, Chris được chuẩn bịngh là bị nhiễm viêm gan C, do một đôi lần được truyền máu lúc đang chữa trị bệnh Hodgkin's hơn hai mươi lăm năm trước. Lúc bấy giờ các cơ quan tiếp máu chưa nghĩ đến việc thử/lọc

máu; và một số người bán máu đã nhiễm viêm gan C.

Cuối năm 1998, tuy sức khỏe đang suy giảm nhiều, Chris vẫn tràn đầy hứng khởi nhận lời mời của Ủy ban Phòng chống Thuốc lá, Bộ Y tế Việt Nam với sự phối hợp của một cơ quan Thụy Điển sang Việt Nam nghiên cứu về chính sách phòng chống thuốc lá. Vừa đến Hà Nội được vài hôm, Chris bị động tim trở lại và được điều trị tại Bệnh viện Quốc tế. Mãi mấy tuần lễ sau khi trở về Mỹ và được hồi phục lại, Chris mới viết xong phần nghiên cứu về chính sách phòng chống thuốc lá cho Việt Nam.

Trong ngày lễ tưởng niệm sinh nhật của Chris, khoảng ba tháng sau khi Chris qua đời vào ngày 19/4/2001 một số hình ảnh và những kỷ vật lưu niệm được trưng bày, kể cả bức trướng phúng điếu của Bộ Y Tế. Ngoài ra còn có tấm ảnh chụp cái Huy Chương Vàng, phần thưởng danh dự cho chính sách phòng chống thuốc lá xúc tích nhất mà Việt Nam là một trong sáu quốc gia đã được Hội Y Tế Quốc Tế trao tặng vào tháng Sáu vừa qua.

Thành phố San Francisco mang rất nhiều kỷ niệm. Nụ hôn đầu tiên trong “một đêm không ngủ” cùng một số bạn bè tham dự buổi sinh hoạt chống chiến tranh tại nhà thờ Grace Lutheran. Buổi tối trên đường về Berkeley, Chris dừng xe tạm mé chân cầu Bay Bridge, cho hai đứa đồng tình ngó ý “cưới nhau”. Tròn ba mươi năm gắn bó, không biết bao nhiêu đêm dài trời mù mịt thiếu trăng sao, cho hai đứa quờ quạng cố đếm sao mà đo lường tình yêu của mình. Chúng tôi cùng chống đỡ căn bệnh hiểm nghèo Hodgkin’s của Chris, cùng nhìn thấy được hòa bình trên đất nước Việt Nam, cùng nâng niu, nuôi dạy đứa con gái thân yêu duy nhất qua được cái khổ ái tuổi vị thành niên ở Mỹ (teenager) cho đến tuổi trưởng thành; cùng sống sót được qua những vùng tăm tối của hai cá thể

mình để chấp nhận từng mảnh đời riêng vốn không thể khác được.

Cho đến những ngày cuối đời mình Chris đã nói với tôi, “Bao nhiêu thương yêu, chăm sóc của em vẫn không cứu được anh”. Tôi đã học yêu thương chồng trong bao nhiêu năm phấn đấu chống chọi lại cái chết: từ những lo âu, từ những cơn nôn ợ, từ những hơi thở nghẹn dưỡng khí, từ những mảnh xương sườn ngày càng trơ ra, từ những cảm lặng triền miên trong đớn đau. Cho tôi nói với Chris rằng nếu phải dứt rời cuộc sống, xin Chris đừng nán lại vì vợ, con mà phải chịu đớn đau quá mức.

Dẫu biết rằng cõi sống, cõi chết là vô thường, và có lẽ mình sống là để chết dần, cho những trăn trối không thành lời của Chris như quen vào hư không. Một buổi sáng ngồi dựa vào chiếc ghế dài trong góc vườn quen thuộc xin chút nắng ấm, hướng chút hương cỏ dại lần cuối cùng trong cõi sống, khi nghe con buột miệng hỏi, “Ba muốn chôn nơi nào?”, Chris ngẩng lên nhìn sâu trong mắt tôi, chậm rãi trả lời, “Bên cạnh mẹ!” Một phần tro đã được mang về chôn cạnh những người thân trong nghĩa trang gia tộc Jenkins tại thành phố Falmouth (bang Massachusetts) nơi tổ tiên của Chris là một trong mười sáu vị khai phá vào năm 1660. Phần tro còn lại đựng trong một hũ đường Chris đã tìm được tại quận Mỹ Đức, (Hà Tiên, nơi tôi chào đời) để trên tủ thờ. Khi được về cõi chết, một phần tro tôi trộn cùng tro của Chris và sẽ được chôn bên cạnh Chris; một phần tro còn lại xin được rải trên con sông trước nhà Ngoại ở An Phú cuộn theo mớ tro của mẹ già làm phù sa đắp bồi cho vùng quê nay đã quá cằn cỗi.

Rồi cho nhiều năm còn lại, để vào ngày lễ “Tình yêu” (Valentine’s Day), tôi sẽ chọn một trong số tấm thiệp Valentine’s mà từng bao nhiêu năm Chris không bao giờ quên

tặng tôi. Tấm thiệp tôi chọn cho ngày Valentine's năm này mang dòng chữ ngắn gọn thân yêu của Chris, "To the love of my life. I love you. Anh" (Gửi tình yêu của cuộc đời tôi. Tôi yêu em. Anh). Còn lại trong ngôi nhà mènh mông đầy kỷ niệm, với tất cả cây cảnh ngoài vườn do Chris trồng, dẫu biết rằng mọi vật là vô thường, tôi vẫn ấp ủ rất nhiều kỷ vật từ tấm hình bé nhỏ vẽ bức tượng Napoleon cưỡi ngựa khi Chris viếng thăm Paris lúc được 14 tuổi, đến cành tre Chris ép cho tôi vào một quyển sổ tay bìa bọc lụa màu tím - màu tôi thương nhất - , với những dòng thương yêu, "To Tuyet my love. In a moment when I missed you I pressed a bit of Kyoto - from the most beautiful Sanzen Temple between these pages for you. May they last forever as our love. (Gửi Tuyết yêu dấu. Trong những khoảnh khắc anh nhớ em anh ép một chút Kyoto từ ngôi chùa tuyệt đẹp Sanzen vào giữa những trang giấy này cho em. Cầu mong những trang giấy này mãi như tình yêu của chúng ta).

Cũng tại thành phố San Francisco, vây quanh phòng cấp cứu tại nhà thương UCSF là những bạn đồng nghiệp và những bạn bè Việt, Mỹ đã trở thành anh em của Chris, bàn tay trái nắm chặt tay người bạn đời tròn ba mươi năm, bàn tay mặt nắm chặt bàn tay đứa con gái duy nhất thân yêu, Chris trút hơi thở cuối cùng. Tuổi chưa đầy 58.

Năm xưa -10/5/69- tôi có ghi chép... Chris shared, "How much time left for us to love our "bạn đời" (life partner)? Would it be enough time? Would it be too little time? For my whole life, I wonder how much time I'll need to love mine? (Chris tâm sự, thời gian của chúng ta còn bao nhiêu nữa để ta có thể yêu người bạn đời của mình? Ta có còn đủ thời gian không? Hay ta chẳng còn bao nhiêu? Suốt đời, tôi luôn luôn tự hỏi: mình cần bao nhiêu thời gian để yêu người mình yêu).

Cho tôi, trong buổi hoàng hôn của đời mình, tôi dặn lòng:

“Cám ơn đời,
Mỗi sáng mai thức dậy
Ta có thêm ngày nữa
Để
Yêu thương”
(Kahlil Gibran)
Thân mến chào anh,
Khánh Tuyết

Khi tôi đưa bức thư này cho một người bạn chuyên làm công việc nghiên cứu về văn hóa, xã hội ở tiểu bang Massachusetts đọc, anh bạn tôi bảo rằng: “Chị Tuyết cùng Chris là mẫu người thuộc lực lượng thứ ba. Nghĩa là những người trung dung, không tả, không hữu, không hỗ ứng hộ hay đả đảo. Họ sống lảng lặng có khi âm thầm. Từ câu chuyện của Tuyết và Chris, tôi bỗng nhớ lại trong nhiều cuộc gặp gỡ, tiếp xúc tôi đã bắt gặp những con người như thế, nhiều lắm, kể ra đây không xuể. Có thể nói trong các cộng đồng người Việt sinh sống ở hải ngoại, họ là số đông, rất đông, không phe phái, không ôn i, không nhẫn hiếu, âm thầm yêu thương, xót xa, chia sẻ với đất nước mình, đồng bào mình.

Boston, Một ngày nắng đẹp, tháng 3, 2003